

TUYỂN TẬP CÁC BÀI VĂN ĐẠT GIẢI NHẤT QUỐC GIA

VÀ

ĐIỂM 10 ĐẠI HỌC



TỦ SÁCH LUYỆN THI



CÁC BÀI VĂN ĐOẠT GIẢI NHẤT QUỐC GIA VÀ ĐIỂM 10 ĐẠI HỌC

ĐỀ: Bàn về thơ, nhà phê bình văn học Nga Bêlinxki đã viết:

“Thơ trước hết là cuộc đời, sau đó mới là nghệ thuật”

Anh (chị) hãy bình luận ý kiến trên.

Bài làm

Những vần thơ Andécxen, những vần thơ ngân vang từ thung lũng Ôđenxơ, nơi có những hẻm núi sương giăng mờ ảo và những vòm hoa thạch thảo tím tím nên thơ đã gieo vào tâm hồn nhà văn Pauxtôpxki niềm xúc cảm mãnh liệt: “Andécxen đã lượm lặt hạt thơ trên luống đất của người dân cày, ấp ủ chúng nơi trái tim ông rồi gieo vào những túp lều, từ đó lớn lên và nảy nở những bó hoa thơ tuyệt đẹp, chúng an ủi trái tim những người cùng khổ”. Thơ ca, hai chữ kì diệu mà muôn đời vẫn chưa tìm ra một định nghĩa trọn vẹn, hoàn chỉnh. Thơ là gì? Thơ bắt nguồn từ đâu? Thơ có mãnh lực gì khiến cung đàn cảm xúc của triệu triệu con người trên trái đất này không ngừng lay động, thổ thức, xuyên xao? Phải chăng “thơ” ở đây như trong lời bình của nhà văn học Nga V.Bêlinxki vào thế kỉ mười chín:

“Thơ trước hết là cuộc đời, sau đó mới là nghệ thuật”

Từ thừa thơ ca xuất hiện mang đến hơi thở ấm áp cho hành tinh xanh xanh những đại dương và điệp trùng những cánh rừng tươi thắm của chúng ta, có thể nói chưa bao giờ tổng kết được những định nghĩa về thơ. Có người cho thơ là “lơ tơ mơ”, “thơ là sự tuôn trào bột phát những tình cảm mãnh liệt”, thậm chí “thơ là một cái gì mà người ta không định nghĩa được”. Phải chăng vì thế mà thơ thuộc về cõi huyền nhiệm, mông lung, xa vời vợi? Không, theo quan niệm của Bêlinxki, thơ là một khái niệm hết sức gần gũi: “Thơ trước hết là cuộc đời”. Trong câu nói của Bêlinxki, chữ “cuộc đời” như một vì sao được chiếc đèn bầy “trước hết” bật vào từ thơ, làm sáng lên một ánh sáng lung linh, rạng rỡ. Thơ ca bắt nguồn từ cuộc sống.

Cuộc sống bao giờ cũng là nguồn cảm hứng mênh mông bất tận của những tâm hồn nghệ sĩ. Thơ ca cũng như văn chương và các loại hình nghệ thuật khác, nếu không bám rễ vào cuộc đời, nếu không hút nguồn nhựa sống dạt dào ngấm chảy trong lòng cuộc sống thì nó sẽ mãi mãi là một cây non èo uộc, không mang trên mình những cành cây sần chắc, những phiến lá xanh tươi phơi phới dưới ánh nắng mặt trời. Là nhà thơ, ngòi bút của anh phải chắm vào nghiên mực cuộc đời thì thơ anh mới tươi màu neo chặt trong bên tâm hồn người thưởng thức. anh sĩ Lê Quý Đôn từng nói: “Trong bụng không có ba vạn



quyền sách, trong mắt không có cảnh núi non kì lạ của thiên hạ thì không thể làm thơ được”. Có thể nói cuộc đời là mạch sữa ngọt ngào tuôn chảy không ngừng từ thế hệ này sang thế hệ khác để nuôi dưỡng thi ca. đến với Chế Lan Viên, một “triết gia thi sĩ”, ta không quên giây phút con người ấy rơi vào hố sâu tuyệt vọng của sự chán chường:

“Hãy cho tôi một tinh cầu giá lạnh
Một vì sao trọi giữa trời xa
Để nơi ấy tháng ngày tôi lẩn tránh
Những ưu phiền, đau khổ với buồn lo”

Thế mà cuộc sống mới chan hoà hơi thở nồng ấm của cách mạng đã làm tan mọi băng giá trong trái tim thi sĩ. Người sà vào lòng nhân dân, sung sướng đón nhận nguồn cảm hứng thi ca từ cuộc đời:

“Con gặp lại nhân dân như nai về suối cũ
Cỏ đón giêng hai chim én gặp mùa
Như đứa trẻ thơ đói lòng gặp sữa
Chiếc nôi ngừng bỗng gặp cánh tay đưa”
(Tiếng hát con tàu).

Cuộc sống mê mông và kì diệu làm sao ! Cuộc sống là nơi cung cấp chất liệu cho thơ. Thơ ca bắt nguồn từ cuộc sống, cho nên thơ bao giờ cũng chứa đựng bóng hình cuộc sống, bóng hình con người. Thơ ca là nơi con người gửi gắm tâm tình, ước mơ, khát vọng, những băn khoăn, rạo rực, ưu tư. Thơ ca không thể tách rời cuộc đời. Cuộc đời ban truyền nguồn nhựa sống mãnh liệt cho thơ và thơ nở hoa làm đẹp cuộc đời, cống hiến cho con người những phút giây tuyệt vời lắng đọng nhiều nỗi suy tư. đến với thơ, người đọc trước hết sẽ bắt gặp tâm tư, nỗi lòng của người cầm bút, sau đó sẽ gặp chính tâm tư của mình bởi thơ là “tiếng nói đồng ý, đồng tình, đồng chí”. Cùng với văn chương, thơ ca trở nên những nhịp cầu vô hình dẫn dắt những tâm hồn đến với tâm hồn., những trái tim đến với trái tim để con người cùng sẻ niềm vui, nỗi buồn, ước mơ, hi vọng.

Cuộc đời vốn bao la, vô tận kia như một bức tranh với ba chiều không gian trải dài đến vô cùng. Nhà thơ cũng như những con ong cần mẫn bay lượn trong khu vườn cuộc đời ấy:

“Nhà thơ như con ong biến trăm hoa thành một mật
Một mật ngọt thành, đời vạn chuyển ong bay
(Chế Lan Viên)

Thơ ca “là cuộc đời”, nhưng thơ ca không phải là những trang giấy in nguyên vẹn bóng hình của cuộc đời rộng lớn. Người nghệ sĩ phải tìm đến cuộc đời để hút lấy chất mật tinh túy nhất, ngọt ngào nhất để tạo nên những vần thơ thật sự có giá trị. Nhà thơ phải biết chắt lọc chất liệu mà cuộc đời cung cấp, từ đó mới tạo nên những vần thơ hay, làm rung động lòng người đọc. Thi ca gắn liền với cảm xúc. Nhà thơ không thể hiện cuộc đời qua những tình huống, qua những sự kiện như các nhà văn. Nhà thơ giải bày bằng cảm xúc, bằng ngôn ngữ thi ca, bằng cả “khoảng trắng giữa các ngôn từ”. Thơ ca có giá trị không tách rời sự thoát li, tách rời khỏi cuộc sống, cũng như sự photocopi cuộc sống một



cách cứng nhắc, khuôn mẫu. Đọc thơ mà chẳng tìm thấy nỗi lòng nhà thơ, đấy chẳng phải là thơ ca đích thực ! Nếu không có một thiên tài như Nguyễn Du uyên bác, ta không thể có “Truyện Kiều”. Nhưng nếu không có những làm than cơ cực, đắng cay, tủ nhục cùng với những ước mơ cháy bỏng của nhân dân trong xã hội phong kiến, trong buổi suy vong đầy ngột ngạt, ta cũng không thể có những trang Kiều thấm đượm dòng lệ đầy chất nhân bản sâu xa.

Nếu không có một vùng quê Kinh Bắc êm ả, bình dị với những con người chăm chỉ, hiền hoà, mãi mãi ta không thể nào có được nỗi nhớ rạo rực thiết tha của thi sĩ Hoàng Cầm trong bài “Bên kia sông Đuống:

“Em ơi buồn làm chi
Anh đưa em về bên kia sông Đuống
Ngày xưa cát trắng phẳng lì

...Xanh xanh bãi mía bờ dâu
Ngô khoai biêng biếc
Đứng bên này sông sao nuối tiếc
Sao xót xa như rụng bàn tay”

Thơ bao giờ cũng in đậm chữ “đời” trước hết. Cuộc đời không chỉ ban cho nhà thơ nguồn cảm hứng mà cuộc đời còn là nơi khai thác “chất quặng” nguồn từ để tạo nên thơ:

“Vật áo của nhà thơ không bọc hết bạc vàng mà cuộc đời rơi vãi
Hãy nhặt lấy chữ của đời mà góp nên trang”

(Chế Lan Viên)

Thơ ca là hoa thơm của cuộc đời. Nếu chỉ được kiến tạo từ trí tưởng tượng và “cái tôi” nhỏ bé của người nghệ sĩ, thơ ca chỉ là những bông hoa làm bằng “vỏ bào”(Pauxtôpxki). Nhà thơ phải nhặt những hạt “bụi quí” trong cuộc đời mệnh mông vô tận để làm nên những “bông hồng vàng” quí giá, đem lại niềm vui và cái đẹp cho tâm hồn người đọc thơ, hiểu thơ và yêu thơ, theo cách diễn đạt của Pauxtôpxki.

Trở lại câu nói của nhà phê bình Bêlinxki, ta thấy đó không phải là cái nhìn phiến diện. “Thơ trước hết là cuộc đời” nhưng cuộc đời chưa phải là tất cả. Bêlinxki rời phím nhấn “cuộc đời” ấn tay vào phím cạnh bên “nghệ thuật”. Như vậy, Bêlinxki đã không phủ nhận vai trò quan trọng của yếu tố làm nên thi ca này. Thiếu nghệ thuật, thơ chỉ còn là hòn ngọc thô không mài không giũa, không thể khơi dậy trong trái tim con người những rung động sâu xa. Thơ có thể ví như cánh diều, cuộc đời tạo cho cánh diều là hình hài sắc vóc còn nghệ thuật là làn gió nâng cánh diều bay bổng trên bầu trời cao rộng, nâng cảm xúc đến mức thăng hoa. Ta yêu “Truyện Kiều” đâu chỉ vì “đoạn trường tân thanh” xé ruột cắt lên từ quãng đời mười lăm năm lưu lạc truân chuyên của cánh hoa Thuý Kiều tài sắc. Người Việt Nam yêu “Truyện Kiều” vì những “ngôn ngữ gấm hoa” giàu sức biểu cảm, vì âm hưởng ca dao dịu dàng, man mác trong lục bát thân thương:

Long lanh đáy nước in trời
Thành xây khói biếc non phơi bóng vàng



Cảnh mùa thu long lanh, mỹ lệ đọng đầy chất thơ ấy có lẽ còn sống mãi trong lòng người dân đất Việt đến nhiều thế kỉ mai sau.

Thơ cất lên từ biển cuộc đời và bay cao từ nguồn gió nghệ thuật. Nghệ thuật làm cho thơ trở nên đẹp đẽ, gieo vào lòng người đọc những cảm xúc thẩm mỹ tuyệt vời. Một nhà thơ tài năng phải là một người thợ lặn lành nghề lặn sâu vào đại dương cuộc sống, không phải để nhặt nhạnh mảnh san hô tầm thường mà để tìm những viên ngọc trai lấp lánh, những “khối tình con” kết từ máu huyết của loài trai nhả nãi, cần cù (một ý của Nguyễn Tuân trong tác phẩm “Người lái đò sông Đà”). Nhà thơ chỉ cần rung động trước lớp sóng của cuộc đời thôi ư ? Chưa đủ, như thế anh chỉ có cái tâm mà chưa có cái tài để xứng đáng mang danh hiệu “thi sĩ”.

Để viết nên những vần thơ có sức lay động thực sự, có khả năng vượt qua mọi định luật băng hoại của thời gian không thừa nhận cái chết (Satukhốp Sêđrin), nhà thơ phải vừa có tài năng và tâm huyết, vừa đắm mình vào cuộc đời, vừa không ngừng tìm tòi khám phá, “khơi những nguồn chưa ai khơi”. Một nhà thơ nước ngoài đã từng thẩm thía giá trị cao quý của lao động thi ca:

“Phí tổn ngàn cân quặng chữ
Để thu về một chữ mà thôi
Những chữ ấy làm cho rung động
Triệu trái tim trong hàng triệu năm dài”

Nhà thơ phải “trả giá cắt cổ” cho ngôn ngữ thơ ca nếu muốn những vần thơ ấy trở nên bất tử. Lao động nghệ thuật là hình thức lao động của trí óc và trái tim. Phải có những rung động mãnh liệt trước cuộc đời và những khám phá, sáng tạo độc đáo ta mới có thơ ca chân chính.

Viết về mùa thu, thi sĩ từ cổ chí kim đã dùng bao hình ảnh tuyệt đẹp, từ “Ngô đồng nhất điệp lạc” đến “cúc vàng lung giậu”, từ “non phơi bóng vàng đến” “trắng sáng như gương”... Thế mà cậu bé Trần Đăng Khoa lại cảm nhận mùa thu theo một cách riêng qua hình ảnh hoa cau giản dị:

“Nửa đêm nghe ếch học bài
Lúa thưa vại hạt mưa ngoài hàng cây
Nghe trời trở gió heo may
Sáng ra vại nước rụng đầy hoa cau”
(Hoa cau)

Những cánh hoa cau trắng muốt mỏng manh rụng đầy vại nước làng quê phải chăng là “hoa cau cuộc đời” hoá thành “hoa cau nghệ thuật” trong thế giới thơ phong phú đầy tưởng tượng bay bổng của nhà thơ tí hon dễ yêu, dễ mến ? Hoa cau thoang thoang thơm mãi con đường thi ca trải rộng, quần quýt êm đềm trong trái tim những người yêu thơ...

“Thơ trước hết là cuộc đời, sau đó mới là nghệ thuật”. Ý kiến của Bêlinxki thật xúc động và đầy giá trị ! đến với thơ nghĩa là ta đến với cuộc đời qua lăng kính nghệ thuật của nhà thơ. Thơ ca khơi dậy trong lòng ta lớp lớp những đợt sóng cuộn trào và



muôn vàn cung bậc tình cảm: yêu thương, căm giận xót xa, ghen ngào, xao xuyến, băng khuâng,... bởi thơ là đời, thơ là hoa nảy nở từ mảnh đất cuộc đời dào dạt nhựa sống. Thơ không phải là thứ tôn giáo cao siêu huyền bí, cũng không phải là những ghi chép tũn mủn, vật vãnh vô giá trị về cuộc đời, về con người quanh ta. Thi sĩ không thể làm nên thơ nếu cửa lòng đóng khép, nếu không “mở hồn ra đón lấy tất cả những vang động của đời” (Nam Cao). Cuộc sống cuộn xoay không một giây dừng lại, thơ ca cũng không ngừng nảy nở sinh sôi, cống hiến cho đời những đoá hoa đẹp nhất.

Thi sĩ ơi, anh hãy sáng tác bằng cả nhiệt huyết và tình yêu cháy bỏng của trái tim mình.

Cuộc sống đánh vào thơ trăm ngàn lớp sóng
Chớ ngồi trong phòng ăn bọt bèo anh ơi !
(Chế Lan Viên)

Bắt nguồn từ cuộc sống, qua lăng kính cảm nhận của thi nhân, thơ ca lại trở về với đời, tạo dòng chảy trong trái tim người thưởng thức. Thơ ca mang đến cho con người những gì ? Thơ ca phải chăng chỉ để giết thời gian hoặc làm cho người ta bị mê hoặc? Thơ ca chân chính không phải là một loại hình nghệ thuật mang tính chất giải trí đơn thuần. Song hành cùng người bạn cốt văn chương, thơ ca mở ra những ngã đường hướng triệu triệu con người tới cõi chân- thiện – mỹ. Thơ ca đích thực phải là thơ ca khơi dậy những rung động sâu sắc trong tâm hồn con người, làm phong phú thế giới cảm xúc của con người, khiến con người vươn tới ước mơ sống tốt hơn, đẹp hơn. Nhà thơ Thanh Hải đến phút cuối đời trên giường bệnh vẫn khát khao cống hiến cho đời những giọt xuân trong trẻo:

Ta làm con chim hót
Ta làm một cành hoa
Ta nhập vào hoà ca
Một nốt trầm xao xuyến.

(Mùa xuân nho nhỏ)

Làm sao lòng ta không rạo rực trước sức sống mãnh liệt, dào dạt của một nhà thơ yêu đời, yêu người tha thiết đến nhường ấy! Nhà thơ đã vượt qua chính mình để làm *một nốt trầm lặng lẽ*. Minh có ích giữa muôn vàn âm thanh sôi động của cuộc đời muôn màu, muôn vẻ này chưa ?

Thơ ca khơi dậy trong con người những cảm xúc thẩm mỹ tuyệt đẹp, “thanh lọc” tâm hồn con người, chắp cánh cho con người bay tới những ước mơ, khát vọng. Trên cõi hành trình dài đằng đẵng đầy chông gai của đời người, có những lúc dừng chân ngơi nghỉ, ta không thể không nghĩ về cuộc đời, về những điều tốt đẹp. Bao giờ ta còn đồng cảm với tấm lòng thi nhân, khi ấy thơ ca vẫn còn tồn tại sức sống bất diệt, vĩnh cửu.

Andecxen không chỉ là bậc thần tiên tạo nên những trang cổ tích làm say mê biết bao thế hệ con người mà còn là nhà thơ chân chính mà “thơ của ông làm no nê trái tim người dân chẳng khác gì triệu triệu những hạt bụi nước li ti làm bão hoà không khí trên



đất đai Đan Mạch. Người nói vì thế mà không ở đâu có cầu vồng rộng lớn và rạo rực như ở nơi này” (Pauxtôpxki).

Thơ ca thật kì diệu và đáng quý! Đã là thi sĩ, một khi cầm bút, anh không được phép phân biệt giữa mình và người, mà phải “viết hết mình cho người” (Tổ Hữu). Có như thế thơ ca của anh mới sống mãi mãi với cõi đời này.

Thơ là cuộc đời cho nên thơ không chỉ khơi dậy những cảm xúc êm đềm, dịu dàng, êm ái; không chỉ làm lòng ta quặn đau trước những nỗi “đoạn trường”. Thơ ca đồng thời phải mang chức năng “thức tỉnh lương tri đang ngủ” (Eptusencô), phải khiến con người biết cảm giận và biết ước mơ. Có những lúc thơ ca biến thành vũ khí độc đáo giúp con người đấu tranh với cái ác để bảo vệ chính nghĩa và cái đẹp của cuộc đời. Đây là giây phút Hồ Chí Minh gửi gắm niềm tin mãnh liệt vào những vần thơ mà xích xiềng không khoá nổi:

Ví đâu có cảnh đông tàn
Thì đâu có cảnh huy hoàng ngày xuân
Nghĩ mình trong bước gian truân
Tai ương rèn luyện tinh thần thêm hăng.

Ngược dòng thời gian, ta còn thấy đó là giây phút Lí Thường Kiệt cất tiếng sang sông đọc tuyên ngôn *Nam quốc sơn hà* khẳng định chủ quyền độc lập của non sông. Giá trị của thơ ca mới cao cả đến nhường nào!

Trở về với hiện tại thơ ca hôm nay, ta bắt gặp những dáng hình thi sĩ trên những ngã đường thơ trải rộng, đang từng bước khám phá, tìm tòi và sáng tạo, đem lại nguồn mới cho thi ca. Phải chăng họ đang đặt chân lên hành trình đến với “Mảnh đất nở hoa dâng tặng người muốn hái” ?

Thi sĩ ơi, dù phải theo ngã nào, có lẽ anh cũng nên tâm niệm: “Thơ trước hết là cuộc đời, sau đó mới là nghệ thuật”.

Ý kiến về thơ của nhà phê bình văn học Nga V.Biêlinxki quả thật đáng để chúng ta suy nghĩ và nghiền ngẫm. Thơ đâu phải là quả bóng bay xa vời vợi nằm ngoài tầm bắt. Thơ ca luôn nồng nàn, ấm áp hơi thở cuộc đời và mang dấu ấn sáng tạo nghệ thuật của người cầm bút. Thơ là dòng sông soi bóng cuộc đời, len vào tâm hồn con người những mạch nguồn cảm xúc dạt dào chảy mãi không thôi. Nhà thơ phải “yêu cuộc đời” và trân trọng “nghệ thuật” mới vun đắp những vần thơ nở ra cánh hoa thơm ngát tô điểm cho cuộc đời và con người.

Ngày xưa, tôi yêu văn thơ Andecxen bởi nơi ấy bao giờ cũng rung rinh đoá hồng bạch toả hương ngào ngạt bên những nàng công chúa xinh tươi. Nay tôi lại càng say mê những dòng văn đầy nhân ái kia bởi tôi còn cảm nhận được hương vị của cuộc đời, “chất người” ủ kín bên trong.

Đinh Thị Mỹ Huỳnh
Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong – TP Hồ Chí Minh
Bài đạt giải nhất

Đề bài:



Nhà văn Nga Lêônít Lêônốp có viết: "Mỗi tác phẩm là một phát minh về hình thức và một khám phá về nội dung".

Anh, chị hãy bình luận ý kiến trên.

(Đề thi học sinh giỏi quốc gia năm 1998, bảng A)

Bài Làm (1)

"Ai bảo dính vào duyên bút mực

Suốt đời mang lấy số long đong."

Nguyễn Bính đã từng than thở như thế. Bao con người cũng phải gánh chịu nỗi đau vì sự bạc bẽo của văn chương. Tại sao như vậy? Phải chăng nghệ thuật đòi hỏi rất cao ở người nghệ sĩ, đúng như Lêônít Lêônốp đã yêu cầu: "Mỗi tác phẩm là một phát minh về hình thức và một khám phá về nội dung".

Cũng như ý kiến của Xuân Diệu, Nguyễn Tuân, Măcxin Gorki..., nhà văn Nga Lêônít Lêônốp muốn khẳng định các nghệ sĩ phải trau dồi cá tính sáng tạo của mình. Mỗi tác phẩm phải là một sự hiện diện của nhà văn đối với cuộc đời. Do vậy cái mới, cái độc đáo trong phong cách của người sáng tác phải thể hiện ở sự tìm tòi cái mới về nghệ thuật cũng như nội dung. Nghệ thuật là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Hiện thực cuộc sống là kho đề tài vô tận để người nghệ sĩ khám phá, phát hiện, nhưng đối với mỗi cây bút, nó lại được chiếu rọi dưới một ánh sáng riêng. Nghệ sĩ là người biết khai thác những ấn tượng riêng chủ quan của mình và biết làm cho ấn tượng ấy có được hình thức riêng biệt, độc đáo. Đúng như vậy, sự lặp lại tẻ nhạt là cái chết của nghệ thuật.

Cuộc sống bày ra trước mắt biết bao cảnh ngộ, số phận. Người nghệ sĩ hơn những người bình thường ở chỗ biết tìm ra những hiện tượng đặc sắc có thể nói lên rõ rệt bản chất của hiện thực. Độc giả tìm đến với tác phẩm trước hết là để bồi đắp tâm hồn, làm phong phú hơn vốn tri thức. Vì lẽ đó, người sáng tác phải đem đến cho họ một cái nhìn mới, mang đậm dấu ấn chủ quan.

Cuộc sống là phong phú vô tận, nhưng sự hiểu biết và hứng thú của nhà văn thì có hạn. Do đó ngoài việc tìm đến những mảnh đất mới của hiện thực để gieo mầm tư tưởng, người nghệ sĩ phải biết phát huy vô ấn tượng riêng của mình để tìm ra những gì mới mẻ trong những đề tài quen thuộc. Có như vậy, nhà văn mới tránh khỏi sự lặp lại vô nghĩa những điều mà người khác đã nói. Nói cách khác, mỗi nghệ sĩ phải tìm ra cho mình một con đường riêng để đến với cuộc sống và trái tim bạn đọc. Lê Tônxtôi đã từng nói với những người viết văn trẻ, đại ý: Nào, các anh có đem đến cho chúng tôi một cái gì mới khác với những người đến trước anh không? Bàn về thơ Nguyễn Tuân cũng khẳng định: "Thơ là đã mới ra được một cái gì đó mà trước câu thơ đó, trước nhà thơ đó, vẫn như là bị đóng kín".

Mỗi tác phẩm là một thông điệp thẩm mỹ mà người nghệ sĩ gửi đến bạn đọc. Do đó trước hết mỗi tác phẩm là một "khám phá về nội dung". Muốn vậy, nhà văn không chỉ là "người thợ khéo tay, làm theo một vài kiểu mẫu đưa cho", mà phải biết "đào sâu, biết tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo những gì chưa ai có" (Nam Cao). Nhà văn phải biết nhúng sâu vào cuộc sống, hiểu về tâm hồn của con người để khám phá ra



những vấn đề mới, cất tiếng nói riêng của mình với cuộc đời. Trong nghệ thuật, nội dung và nghệ thuật gắn bó chặt chẽ, mật thiết với nhau. Nội dung là nội dung của hình thức, hình thức là hình thức của nội dung. Một nội dung mới sẽ tìm cho mình một hình thức mới. Sự thay đổi về hình thức biểu hiện cũng có thể kéo theo sự thay đổi về nội dung. Có khi nhà văn đề cập đến những vấn đề của muôn đời nhưng lại nói với giọng điệu riêng, âm sắc riêng của tâm hồn mình; do vậy tác phẩm vẫn đem đến cho người đọc cái mới đáng quý.

Cái độc đáo sáng tạo về nội dung và hình thức của tác phẩm tạo nên phong cách riêng của người nghệ sĩ không phải là chuyện cách nói mà chủ yếu là vấn đề cách nhìn, một cách nhìn nếu không do nghệ sĩ đem lại thì không bao giờ có được. Cái mới không chỉ đơn thuần thuộc về nội dung hay nghệ thuật một cách cực đoan, có nghĩa là không chỉ đơn thuần tìm ra cái mới trong hình thức mà trước hết phải xuất phát từ các mới của nội dung. Khi cả tác phẩm toát lên cốt cách riêng, phong vận riêng mới lạ thì nó sẽ tác động mạnh mẽ vào người tiếp nhận. Người nghệ sĩ đi sâu vào cái chủ quan, cái cá nhân của mình, mặt khác vẫn phải gắn bó với cuộc sống để không đẩy sự mới lạ lên thành cá nhân chủ nghĩa.

Mỗi thời đại, mỗi tác giả góp vào dòng chảy văn học một cách cảm nhận mới, một niềm trăn trở khác nhau và một cách nói mới. Điều này sẽ tạo ra tính liên tục, phát triển sự phong phú của nền văn học. Mỗi gia đoạn văn học, mỗi nghệ sĩ có một bản sắc riêng, một diện mạo riêng. Chính những phát minh về hình thức đã góp phần làm cho văn học nhân loại vận động từ kiểu sáng tác này đến kiểu sáng tác khác.

Trong văn mạch dân tộc, nhìn trên diện rộng cũng có thể thấy mỗi thời đại để lại một khí chất, mang một cảm hứng chủ đạo khác nhau. Văn học Lí, Trần, Lê lấy cảm hứng chủ đạo là lòng yêu nước, tự hào dân tộc. Sang giai đoạn cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, các nhà nghệ sĩ lại bị ám ảnh hơn cả bởi vấn đề số phận con người. Họ không đi vào ngợi ca cảnh thái bình thịnh trị như văn học thời Lê mà xoáy sâu vào bi kịch của những thân phận con người. Mỗi tác phẩm lớn của thời kỳ này là một tiếng yêu thương mỗi cá nhân. Sang giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, cảm hứng nổi lên trong văn học chân chính lại là tình yêu mãnh liệt, khát vọng độc lập dân tộc. Vào những năm đầu của thế kỷ XX, các thi sĩ phong trào thơ mới nói lên khát vọng cởi trói cho cái "tôi" cá nhân của mình... Mỗi thời đại có một nét riêng và cái riêng ấy dội vào tác phẩm với những âm hưởng khác nhau. Thú vị thật, độc đáo nhất với người đọc là sự lắng nghe những giọng điệu riêng của mỗi tâm hồn nghệ sĩ. Lĩnh vực thử thách lớn nhất đối với tài năng người cầm bút là trong một đề tài quen thuộc, anh có thể nói lên được điều gì mới lạ hay không. Bản sắc riêng, khí chất riêng của mỗi tâm hồn làm cho mỗi tác phẩm có một diện mạo riêng.

Cũng viết về kỹ nữ, nhưng Bạch Cư Dị, Nguyễn Du, Xuân Diệu, Tô Hữu, mỗi người có một cách nhìn riêng, một cách nói riêng. Bằng khúc "Tì Bà Hàng", thi sĩ họ Bạch cất lên tiếng nói xót thương đầy cảm thông cho người phụ nữ tài sắc và cũng thể hiện nỗi đau trong chính số phận long đong, lận đận của mình. Tiếng hát của người kỹ nữ



cất lên giữa đêm trắng cô vắng làm thức dậy bao nỗi niềm của chàng Tư mã áo xanh. Nỗi xót thương ấy, nỗi đau khổ ấy vẫn gặp trong văn học cổ điển. Thấm thía mà nhẹ nhàng, nỗi sầu muốn lan ra cùng cảnh vật:

"Bến Tầm Dương đêm khuya đưa khách
Quạnh hơi thu, lau lách đìu hiu"

Không hiểu sao hai chữ "canh khuya" với mỗi tâm hồn Việt Nam lại có sức gợi đến thế? Không chỉ gợi cái khuya của thời gian mà còn chứa sẵn trong đó cảm giác bất trắc, muôn màng, e sợ. Nỗi buồn lan ra theo những dải tơ trời, khiến không gian như lặng ngắt để lắng vào cõi tâm tư, thấm vào lòng người và tràn ra thành dòng lệ. Nỗi đau ở đây là sự cộng hưởng của hai nguồn yêu thương: thương người và thương thân, tạo mối tình tri âm và tri kỷ, nói đúng hơn là tạo nên sự xót thương, đồng cảm giữa những nạn nhân đau khổ cùng một lứa bên trời lận đận. Mang tấm lòng đầy yêu thương đến với cái đẹp. Nguyễn Du lại nhìn thấy trong thân phận bất hạnh của người ca nữ nơi đầu Long Thành cả lẽ hưng phế của thời cuộc bể dâu, của một đời người đã trải qua bao cơn sóng gió, bao phen giang sơn thay chủ đổi ngôi. Cảm quan dâu bể thấm sâu trong từng câu chữ, tạo thành nỗi thương người, thương đời da diết của nhà thơ.

Tất cả những cảm thương, đau đớn ấy thể hiện những nét tâm tình của con người trung đại, yêu thương mà bất lực, bất lực nhưng vẫn lặng lẽ nếm chịu nỗi đau. Sang đến thơ mới, cái "tôi" cá nhân thức dậy với sự tự ý thức về bản ngã rất mãnh liệt. Ở một hồn thơ cuồng nhiệt như Xuân Diệu, hình ảnh người kỹ nữ không đau xót một cách ngậm ngùi nằng như run lên vì đau khổ và giá lạnh.

"Em sợ lắm. Giá băng tràn mọi nẻo
Trời đầy trăng lạnh lẽo buốt xương da"

Nàng như một linh hồn cô đơn bị vây phủ bởi bốn bề lạnh lẽo. Cái lạnh xuyên thấu vào tâm can. Trăng không "trong vắt" một cách tĩnh lặng, xa xôi mà từ cái sáng của vàng trắng còn toả ra hơi lạnh và sự cô đơn.

Nếu như Bạch Cư Dị, Nguyễn Du, Xuân Diệu yêu thương mà vẫn bất lực, vẫn chỉ biết đau đời cất lên tiếng kêu tuyệt vọng với con tạo hay đánh ghen với khách má hồng, thì Tố Hữu lại đem đến cho chúng ta một niềm lạc quan, tin tưởng. Từ trong hiện tại còn bao nhục nhã, xót xa, thi sĩ đã hướng tới ngày mai, một ngày mai tươi sáng. Nhà thơ khẳng định cuộc đời đau khổ của người kỹ nữ kia sẽ đổi thay:

"Ngày mai bao lớp đời dơ
Sẽ tan như đám mây mờ hôm nay"

Như vậy, cùng viết về người kỹ nữ, các nhà nghệ sĩ đã gặp nhau ở sự đồng cảm, xót thương. Nhưng mỗi tác phẩm lại có một linh hồn riêng, tạo nên sức sống riêng. Nếu Bạch Cư Dị, Nguyễn Du viết bằng thể thơ Đường luật thì Xuân Diệu lại sử dụng thể thơ tự do, thoát khỏi sự gò bó về niêm luật.

Thiên nhiên cũng là một đề tài muôn thuở của văn chương nhưng không bao giờ cũ bởi mỗi thời đại, mỗi nghệ sĩ lại nhìn thiên nhiên ấy với một cảm quan riêng. Trong thơ cổ, thiên nhiên mang kích thước vũ trụ và thường được miêu tả như là bức tranh tĩnh



lặng. Cảnh vật thiên nhiên được khắc hoạ bằng đôi nét chấm phá cốt ghi lấy cái linh hồn của tạo vật. Cũng là gió ấy, trời nước ấy nhưng thiên nhiên hiện lên trong mỗi tác phẩm một khác. Ta hãy cùng thưởng thức thiên nhiên trong thơ Nguyễn Trãi:

"Nước biếc, non xanh thuyền gối bãi
Đêm thanh, nguyệt bạc khách lên lầu."

Cảnh vật hiện lên như bức tranh sơn thủy hữu tình. Màu xanh của nước hoà cùng màu xanh của non tạo nên một vẻ đẹp thanh nhã. Con "thuyền gối bãi" thật nhàn nhã, lặng lẽ. Cảnh tĩnh như không có chút xao động nào. Cả một bầu không khí thanh sạch, thơ mộng được mở ra. Nói là cảnh đêm mà sao ta vẫn thấy lung linh ánh sáng. Bến nước hay là bến thơ? Đường như không có chút bụi trần nào làm vẩn đục khung cảnh ấy. Hình ảnh con người - chủ thể trữ tình không đối diện với người đọc bằng một cái tôi cá thể một là nói về ai đó, có thể là một khách văn chương. Tư thế con người là đang vận động, đi lên cao, nhưng sao vẫn tĩnh lặng như không. Thi nhân thả hồn mình vào thiên nhiên, đắm say thiên nhiên, nhưng vẫn lặng lẽ, vẫn ung dung như đứng ngoài dòng chảy của thời gian. Ước Trãi giao hòa với cảnh vật nhưng không hề làm cho nó động lên mà tất cả nhưng ngưng đọng lại.

Đến thời Nguyễn Khuyến, thiên nhiên vẫn mang nét đơn sơ, tĩnh lặng ấy:

"Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao
Câu trúc lơ phơ gió hắt hiu."

Từ xanh ngắt không chỉ gọi độ xanh mà còn gọi chiều cao, chiều sâu thăm thẳm. Không gian thanh sạch như được đẩy ra tới vô cùng. Cảnh có chuyển động nhưng thật khẽ khàng. Cái lơ phơ vừa gợi sự thừa thớt của lá trúc trên câu trúc vừa gợi sự lay động nhẹ nhàng. Đường như cái lơ phơ ấy chỉ để nhận ra làn gió hắt hiu.

Cũng là mùa thu ấy, làn gió ấy khi vào thơ Xuân Diệu chúng trở lên khác hẳn:

"Những luồng run rẩy rung rinh lá
... Đã nghe rét mướt luồn trong gió"

Làn gió của Xuân Diệu không hắt hiu thổi mà run rẩy vì thu đến. Rét mướt như một sinh thể ẩn trong gió. Cũng là cảnh cây cối, nhưng trong cảm quan của Xuân Diệu, lá cây cũng run lên vì lạnh.

Từ vàng trắng trong thơ Nguyễn Khuyến đến vàng trắng trong thơ Xuân Diệu cũng khác biệt biết bao. Với Nguyễn Khuyến, vàng trắng hiền hoà như người bạn muôn đời của thi nhân:

"Nước biết trông như tầng khói phủ
Song thưa để mặc bóng trăng vào"

Vàng trắng cứ thế giải lên thềm, cứ lọt qua song cửa, nơi giao lưu của tinh thần. Trắng với người đồng cảm, đồng điệu, nhưng tình cảm ấy cũng có cái gì đó lẳng lẽ. Vàng trắng vẫn còn mang vẻ tự nhiên của tạo vật không lời.

Đến Xuân Diệu, trắng như có linh hồn, có tâm tư, trắng cũng thấm thía nỗi cô đơn: Thỉnh thoảng nàng trắng tự ngân nga. Có thể nói, lòng yêu thiên nhiên của Xuân Diệu mang cái đắm say của một hồn thơ khao khát sống, khao khát yêu đương mãnh liệt. Đọc



"Vội vàng" ta cũng thấy đây là "một phát minh về hình thức và một khám phá về nội dung". Không hiểu sao đến với bài thơ này nói riêng, thơ Xuân Diệu nói chung tôi cứ nghĩ đến tiếng hát của chàng Danjyar trong truyện Giamilya của Aimatôp. Chàng trai ấy đã cất tiếng hát từ tình yêu mê đắm của mình không chỉ mê đắm một con người cụ thể mà là tình yêu đối với cuộc sống, cả đất trời này. Thực sự "Xuân Diệu là một nhà thơ mới nhất trong các nhà thơ mới" (Hoài Thanh). Khi ông nói đến thiên nhiên cũng là nói đến niềm say đắm cuộc sống. Trái tim bồi hồi, rạo rực, bồn chồn ấy đã tự tìm cho mình bộ "y phục tối tân", trút cái "áo cổ điển" gò bó tìm đến thể thơ tự do với những câu dài ngắn khác nhau. Thơ Xuân Diệu bài nào cũng có sự hăm hở, say đắm. Thi sĩ cuống quýt, hồi hả để tận hưởng vẻ đẹp của thiên nhiên, chứ không chỉ lặng lẽ ngắm nhìn như các nhà thơ cổ.

Mỗi nghệ sĩ khi đi sâu vào cuộc sống, đều nỗ lực tìm ra một cách khám phá mới lạ. Cũng viết về nông dân, Nam Cao khác Ngô Tất Tố, Nguyễn Công Hoan, ... Chính những khám phá mới ấy đã tạo nên sự phong phú, đa dạng của nền văn học. Để tạo ra cái mới, người nghệ sĩ cần có tài năng, có năng khiếu bẩm sinh để phát huy cái riêng của mình. Cũng để tạo ra sự mới lạ, nhà văn không thể xem sáng tác như một thứ nghề chơi mà cần có sự khổ luyện, có sự đào sâu tìm tòi.

Một nhà văn nước ngoài có nói đại ý: Trong văn chương có những niềm hạnh phúc trong nỗi đau tột cùng mà chỉ người nghệ sĩ mới hiểu được. Sáng tạo ra cái mới chính là kết quả của sự công phu và tài năng, nó tạo sức mạnh cho người nghệ sĩ chiến thắng quy luật băng hoại của thời gian.

Lê Thị Hồng Hạnh

Trường THPT chuyên Hùng Vương - Phú Thọ

Bài đạt giải Nhất

Bài văn đạt giải nhất kỳ thi học sinh giỏi quốc gia năm 1999, bảng A

Đề bài:

"Giá trị của một tác phẩm nghệ thuật trước hết là ở giá trị tư tưởng của nó. Nhưng là tư tưởng đã được rung lên ở các cung bậc của tình cảm, chứ không phải tư tưởng nằm thẳng đơ trên trang giấy. Có thể nói, tình cảm của người viết là khâu đầu tiên và là khâu sau cùng trong quá trình xây dựng một tác phẩm nghệ thuật". (Theo Nguyễn Khải, Các nhà văn nói về văn, tập 1, NXB Tác phẩm mới, 1985, trang 61)

Anh, chị hiểu như thế nào về ý kiến nêu trên? Hãy liên hệ với sáng tác của Xuân Diệu hoặc Tố Hữu để làm sáng tỏ vấn đề.

(Đề thi học sinh giỏi quốc gia năm 1999, bảng A)

Bài Làm

Điều gì tạo nên giá trị của một tác phẩm nghệ thuật? Tư tưởng của nhà văn hay tình cảm nghệ sĩ? Câu hỏi đó đã làm hết thảy mọi người, không chỉ có chúng ta mà còn cả giới nghệ sĩ. Đã có nhiều cách bàn bạc và lý giải xung quanh vấn đề này. Ý kiến của



nhà văn Nguyễn Khải dưới đây, theo tôi cũng là một ý kiến đánh giá đầy đủ, chính xác và đánh ghi nhận: "Giá trị của một tác phẩm nghệ thuật trước hết là ở giá trị tư tưởng của nó. Nhưng là tư tưởng đã được rung lên ở các cung bậc của tình cảm, chứ không phải tư tưởng nằm thẳng đơ trên trang giấy. Có thể nói, tình cảm của người viết là khâu đầu tiên và là khâu sau cùng trong quá trình xây dựng một tác phẩm nghệ thuật".

Là một nhà văn đã lăn lộn nhiều với nghề viết, đã từng nếm trải và chịu đựng những quy luật nghiệt ngã của văn chương, hơn ai hết Nguyễn Khải ý thức sâu sắc những yêu cầu khắt khe của nghệ thuật. Ông hiểu giá trị của một tác phẩm nghệ thuật trước hết là ở giá trị tư tưởng của nó. Nhà văn phải là người có tư tưởng. Nhưng bằng những sự trải nghiệm của một đời cầm bút, ông cũng thấm thiết nghệ thuật không phải chỉ là tư tưởng đơn thuần mà phải là tư tưởng được rung lên ở các cung bậc của tình cảm, nghĩa là tư tưởng ấy phải được thấm đẫm trong tình cảm của người viết, tư tưởng ấy phải được chuyển tải bằng tình cảm, cảm xúc của người nghệ sĩ. Nói cách khác, ý kiến của Nguyễn Khải đã khẳng định mối quan hệ gắn bó, không thể tách rời giữa tư tưởng và tình cảm của nhà văn.

"Giá trị của một tác phẩm nghệ thuật trước hết là ở giá trị tư tưởng của nó". Câu nói hiển nhiên như một chân lý không thể phủ nhận. Một tác phẩm nghệ thuật có giá trị, trước hết phải đề xuất được một tư tưởng mới mẻ. Một nhà văn có tầm cỡ hay không, tôi nghĩ yêu cầu đầu tiên là nhà văn ấy phải là một nhà tư tưởng. Nghĩa là ông ta phải có phát hiện riêng của mình về chân lý đời sống, có những triết lý riêng của mình về nhân sinh. Bởi xét đến cùng, thiên chức cao cả của văn chương nghệ thuật là phản ánh con người và hướng tới phục vụ đời sống con người. Văn học là một hình thái ý thức tinh thần; bởi thế, nhà văn khi viết tác phẩm không thể không bộ lộ tư tưởng của riêng mình, chủ kiến của riêng mình trước những vấn đề của cuộc sống. Làm sao văn học có thể thực hiện được sứ mệnh thiêng liêng của mình là bồi đắp, làm giàu đời sống tinh thần của con người, nếu như người viết không gửi được vào tác phẩm của mình tư tưởng nào đó về cuộc sống?

Mặt khác, bản chất của lao động nghệ thuật là sáng tạo. Nghề văn phải là nghề sáng tạo. Mà tôi cho rằng sáng tạo khó khăn nhất, nhưng cũng vinh quang nhất của người nghệ sĩ, là khám phá, phát minh ra một hệ thống tư tưởng của riêng mình. Văn học đâu chấp nhận những sản phẩm nghệ thuật chung chung, quen nhàm, viết ra dưới ánh sáng của một khuôn mẫu tư tưởng nào đó. Nếu thế thì văn chương sẽ tẻ nhạt biết bao! Không, "Văn chương chỉ dung nạp những người biết đào sâu, biết tìm tòi, biết khơi những nguồn chưa ai khơi, và sáng tạo những gì chưa ai có" (Nam Cao). Một khi anh đề xuất được những tư tưởng mang tính khám phá về đời sống, tư tưởng ấy sẽ quyết định đến sự sáng tạo hình thức của tác phẩm. Chưa nói rằng, ở những nhà văn lớn, tư tưởng là yếu tố cốt lõi hình thành nên phong cách nghệ thuật, gương mặt riêng, dấu ấn riêng của nhà văn trong đời sống văn học vốn mênh mông phức tạp, vàng thau lẫn lộn này. Có thể khẳng định rằng, tư tưởng ấy là tổ chất của một nhà nghệ sĩ lớn.

Tuy nhiên, theo Nguyễn Khải, tư tưởng của nhà văn không phải là tư tưởng "nằm thẳng đơ trên trang giấy", mà là tư tưởng đã được rung lên ở các cung bậc của tình cảm"



Vấn đề đặt ra là tại sao tư tưởng lại phải chuyển tải bằng tình của người viết và tình của nhà văn sao lại là khâu đầu tiên và là khâu sau cùng trong quá trình xây dựng một tác phẩm nghệ thuật?"

Có lẽ, xin được bắt đầu từ quy luật lớn của văn học nói riêng, nghệ thuật nói chung. C.Mac có lần nhấn mạnh: Nói quy luật của văn học là quy luật của cái đẹp. Người khác thì cụ thể hơn, khẳng định quy luật của cái đẹp là quy luật của tình cảm. Vậy tình cảm chứ không phải bất kỳ yếu tố gì khác mới là ngọn nguồn sâu xa của cái đẹp. Mỗi tác phẩm nghệ thuật đích thực phải hướng con người tới cái đẹp bằng tình cảm của nhà văn. Tác phẩm của anh phải lên tiếng, sự thăng hoa cảm xúc của chính anh. Không phải ngẫu nhiên mà khi bàn về thơ, nhiều nhà văn, nhiều học giả đều khẳng định vai trò của tình cảm đối với thơ. Ngô Thì Nhậm thì kêu gọi các thi nhân: "Hãy xúc động hồn thơ cho hồn bút có thần", còn Muxtxê cũng nhắn nhủ các nhà thơ: "Hãy đập vào tim anh, Thiên tài là ở đó" Tư tưởng của một nhà văn dù đầu có giá trị đến đâu, độc đáo mới mẻ đến nhường nào thì nó cũng chỉ là một xác bướm ép khô trên trang giấy, nếu không được tình cảm của họ thổi hồn đánh thức dậy. Nếu anh chỉ có tư tưởng không thôi, thì không thể làm một tác phẩm có giá trị nghệ thuật đích thực. Tư tưởng của anh phải được rung lên ở các cung bậc của tình cảm. Cảm xúc tro li, mòn sáo, tình cảm thoáng qua, hời hợt, rút cuộc những tư tưởng ấy dù hay đến mấy cũng chỉ "nằm thẳng đơ", vô hồn, vô cảm trên trang giấy mà thôi. Những sáng tạo nghệ thuật chân chính tuyệt nhiên không phải là sự minh họa giản đơn cho tư tưởng này hay tư tưởng khác, cho dù đó là tư tưởng rất hay (Ý của Khrapchencô). Tư tưởng của nhà văn không khô khan, cứng nhắc, tư tưởng của nhà văn là tư tưởng nghệ thuật, là tình cảm, là "nhiệt hừng", là "say mê", là tất cả nhiệt tình kết tinh lại (Biêlixky)

Có thể nói tình cảm của người viết chính là khâu đầu tiên của quá trình xây dựng tác phẩm nghệ thuật. Điều này có căn nguyên sâu xa từ đặc trưng của văn học. Văn học là tiếng nói tâm hồn, tình cảm của cá nhân người nghệ sĩ trước cuộc đời. Làm sao nhà văn có thể viết lên tác phẩm - sản phẩm của thế giới tinh thần của mình nếu như tâm hồn tro như đá trước cuộc đời? Nhà văn chỉ có thể sáng tạo nên tác phẩm khi cảm thấy bức xúc trước cuộc sống con người, cảm thấy tiếng nói thôi thúc mãnh liệt con tim. Nhiều nghệ sĩ đã gọi đó là giây phút "bùng nổ cảm hứng" hay "cú hích của sáng tạo" là vì vậy. Không phải vô cớ mà Lê Quý Đôn cho rằng: "Thơ khởi phát từ trong lòng ta". Tô Hữu cũng tâm sự về quá trình thai nghén, sáng tạo thơ của mình. Mỗi khi trong lòng có gì băn khoăn, không viết ra không chịu nổi, ông lại làm thơ. Còn Nêkraxôp thì tâm tình với bạn văn rằng, tất cả những gì khiến cho ông đau khổ, rạo rực, say mê, ông đều gửi vào thơ. Tôi chợt hiểu vì sao trong thư gửi một nhà thơ trẻ, để trả lời cho câu hỏi có nên làm thơ hay không, Renkle đã có một lời khuyên chân tình rằng, anh hãy đối diện với lòng mình vào đêm khuya thanh vắng, để tự trả lời câu hỏi: Ta có thể không viết được không? Nếu không viết liệu ta có chết không? Chỉ khi nào trả lời được câu hỏi ấy, anh hãy viết. Điều đó nói lên rằng, tình cảm mãnh liệt - ấy chính là tố chất đặc thù của người nghệ sĩ, là khâu đầu tiên của quá trình sáng tạo nghệ thuật.



Không chỉ có vậy, tình cảm còn là khâu sau cùng trong quá trình xây dựng tác phẩm của nhà văn. Người đọc đến với tác phẩm trước hết đâu phải bằng con đường lí trí. Họ đến với tác phẩm bằng chiếc cầu nối từ trái tim đến trái tim. Những tư tưởng tâm đắc nhất, tha thiết nhất nhà văn gửi gắm trong tác phẩm sẽ thâm nhập vào tâm hồn bạn đọc trong hình hài của cảm xúc. Mỗi khi đọc một bài văn, bài thơ, lí trí của ta chưa kịp hiểu câu chữ, hình ảnh,... thì tình cảm đã xâm chiếm hồn ta từ khi nào, lòng ta chột rung lên theo những rung cảm của tâm hồn của người nghệ sĩ, cũng chột thấy yêu ghét theo những yêu ghét của người viết. Phải chăng, bởi thế, Bạch Cư Dị đã khẳng định: "Cảm động lòng người không gì bằng trước hết bằng tình cảm" và tình cảm là gốc của văn chương. Một tác phẩm có hay không xét cho cùng là do tình cảm của người viết có chân thực hay không, có khả năng đánh động tới tình cảm người đọc hay không. Tư tưởng nghệ thuật đâu phải một hình thái chết, nó là những phát hiện, những triết lý riêng của nhà văn, một thứ triết lý nhân sinh đầy tình cảm, cảm xúc, thấm đẫm bầu tâm huyết của người nghệ sĩ.

Soi vào thực tế văn học, tôi chột hiểu vì sao có những nhà văn suốt cả cuộc đời không tạo nên một tác phẩm có giá trị đích thực để rớt cuộc phải ngậm đắng, nuốt cay than thở cho sự bạc bẽo của nghề văn. Và vì sao lại có những nghệ sĩ lớn như Xuân Diệu sống mãi với thời gian.

Dù dòng thời gian vẫn miệt mài chảy trôi, bao đời người dâu bể, bao thế kỷ thăng trầm, âm thầm cái công việc của nó là phủ bụi, xoá bỏ tất cả thì những gì là thơ, là văn, là nghệ thuật sẽ còn sống mãi trong đó có những vần thơ của Xuân Diệu.

Xuân Diệu là một nhà thơ lớn. Và điều tạo lên tầm vóc của nhà thơ lớn ấy là bởi đâu, nếu không phải bởi tư tưởng của thi sĩ? Tôi không bao giờ tin rằng một nhà văn có thể làm lên tên tuổi. Không, một nhà văn lớn, có những phát hiện riêng của mình về cuộc sống. Xuân Diệu đã đi đúng con đường mà những người nghệ sĩ lớn thường đi bởi ông đã đề xuất với cuộc đời này một tư tưởng, một quan niệm của riêng ông. Nếu có thể tóm gọn toàn bộ tư tưởng ấy thì ta có thể đặt cho nó một cái tên là "niềm khát khao giao cảm với đời". Tư tưởng ấy đã góp phần làm cho sự nghiệp thơ văn Xuân Diệu trụ vững với thời gian. Giữa bao nhà thơ khác đang chán chường tuyệt vọng, trốn chạy vào quá khứ vàng son hay ẩn lánh trên một vì tinh tú đơn côi, thì chàng thi sĩ ấy người có đôi mắt biếc luôn mở to nhìn cuộc đời với xiết bao say mê, quyến luyến, lại khát khao được hoá thân thành cây "xanh mãi mãi ở vườn trần, chân hoá rễ để hút mùa dưới đất", được mãi mãi ôm cõi đời này trong vòng tay say say đắm. Đôi mắt "xanh non", đôi mắt "biết rờn" đã phát hiện ra cả một thiên đường nơi mặt đất này, nơi mà thi sĩ khác như Thế Lữ, Chế Lan Viên,... dường như có lúc chỉ muốn lẩn tránh thật xa. Sáng tác thơ, Xuân Diệu chỉ muốn thả những mảnh hồn sôi nổi, tinh tế của mình tới mọi tâm hồn bạn bè, ở một phương trời, của hôm nay và vĩnh viễn mai sau với một tấm lòng "khát khao giao cảm với đời". Tư tưởng nhân văn độc đáo, khoẻ khoắn ấy chẳng phải là cái gốc sáng của chùm cầu vồng nghệ thuật lung linh những vần thơ Xuân Diệu, chẳng phải là cái ánh sáng của những viên ngọc trai tròn trặn đầy sao? Lòng "khát khao giao cảm với đời" đã giúp Xuân Diệu viết



lên những vần thơ tình yêu đỉnh thực, với trần thế rất đổi cao đẹp để Xuân Diệu lưu lại dấu ấn với thời gian như một "ông hoàng của thơ tình" - danh hiệu mà biết bao người ao ước.

Nhưng Xuân Diệu có thể nào đứng trong lòng ta với những vần thơ ấy, nếu tư tưởng của ông là một hình thái chết, "nằm thẳng đơ trên trang giấy?" Không, tư tưởng ấy còn lại mãi với cõi đời này bởi nó đã được "rung lên ở những cung bậc của tình cảm", là thứ ngọc kết tinh từ toàn bộ con người và tâm hồn, thế giới tình cảm của thi sĩ Xuân Diệu. Ngay tên gọi của tư tưởng nghệ thuật ấy đã hàm chứa biết bao tình cảm. Nó bắt nguồn từ nhịp rung mãnh liệt của con tim Xuân Diệu - trái tim muôn đập mãi với cõi đời, cõi người này. Đó là khát khao cháy bỏng, là say đắm khôn cùng hay là toàn bộ con người tinh thần của nghệ sĩ? Chỉ biết rằng, mỗi vần thơ Xuân Diệu như được chắt ra từ lòng yêu đời, yêu cuộc sống nồng nhiệt.

Tư tưởng nhân văn độc đáo ấy nào phải do Xuân Diệu phát minh ra, rồi dùng tài năng của mình, phủ lấp xương thịt lên hồn cốt ấy. Không, ngọn nguồn sâu xa của tư tưởng cao đẹp ấy chính là tình cảm, nỗi sợ cô đơn. Nỗi sợ hãi đã ám ảnh, đã bám riết tâm hồn cậu bé Xuân Diệu - con người từ thuở nhỏ đã phải sống trong sự ghẻ lạnh của gia đình. Tâm hồn non thơ thiếu vắng tâm hồn của mẹ, bởi thế luôn khát khao đồng cảm, khát khao được mọi người tri âm. Xuân Diệu tìm đến thơ như một lẽ tự nhiên không thể nào khác được bởi với thơ ông, thơ là chiếc cầu linh diệu nhất nối trái tim đến với những trái tim. Nhà thơ lúc nào cũng khát khao cháy bỏng được làm phần thông vàng bay khắp cõi đất này, tràn ngập cả không gian. Nỗi sợ cô đơn vẫy phủ lên mọi bày thơ, trong hạnh phúc tột cùng đã thấp thoáng những dự cảm lo âu.

"Lòng ta trống lăm, lòng ta lạnh
Như túp nhà không bốn vách xiêu"

Tôi luôn tự hỏi, nếu những vần thơ Xuân Diệu không thấm đẫm một bầu cảm xúc, một niềm yêu đời mãnh liệt thì những vần thơ của ông có thể rung động lòng người đến thế? Những vần thơ như kết tinh từ xúc cảm đắm say đến cuồng nhiệt ngậy ngát của người nghệ sĩ đối với cuộc sống này. Nó giúp ông khám phá những hương mật ngọt ngào của thiên nhiên trần thế:

"Của ong bướm này đây tuần tháng mật,
Này đây hoa của đồng nội xanh rì,
Này đây là của cành tơ phơ phất
Của yến anh này đây khúc tình si."

Một điệp ngữ "này đây" như một đợt sóng trào dâng của niềm yêu đời, nhà thơ như muốn chỉ cho mỗi người thấy cuộc sống này đáng yêu như vậy đấy. Vậy bạn ơi hãy sống hết mình với đời, với người bằng tất cả tâm hồn mình và hưởng thụ cuộc sống đẹp đẽ này. Cần gì phải đi đâu, phải thoát lên tiên hay mơ màng tới nơi phương xa xứ lạ. Thiên đường là đây, là cõi đất mến yêu, gần gũi này.



Xúc cảm đâu muốn nguôi yêu, lúc nào nó cũng muốn cựa quậy trên trang giấy để bút phá, đập tung những khuôn khổ bó buộc của câu chữ khiến thành trì chữ nghĩa phải lung lay:

"Ta muốn ôm
Cả sự sống mới bắt đầu mơn mơn;
Ta muốn riết mây đưa và gió lượn,
Ta muốn say cánh bướm với tình yêu,
Và non nước, và cây, và cỏ rạng,
Cho chếch choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng,
Cho no nê thanh sắc của thời tươi,
Hỡi xuân hồng ta muốn cắn vào người!"

Các động từ mạnh "riết", "ôm", "say", "thâu" như muốn xô lệch cả con chữ. Cái áo xưa giờ đã quá chật hẹp không đựng nổi bầu cảm xúc tười rói, luôn phập phồng sự sống. Cảm xúc tràn ra ngoài câu chữ, thâm vào lòng người đọc, thổi bùng lên ngọn lửa của lòng yêu sống. Nó khiến ta không thể yên. Thơ hay tiếng lòng của nghệ sĩ đã đốt thành thơ? Bao xúc cảm, men say ngất ngây tốt đỉnh đã dồn lại để bật lên một câu thơ độc đáo vào bậc nhất trong thi đàn Việt Nam: "Hỡi Xuân Hồng ta muốn cắn vào người!" Có lẽ nhiều người còn nhắc tới tính hiện đại của câu thơ này. Còn tôi, tôi chỉ muốn nói rằng câu thơ ấy là tiếng vang thốt ra từ bầu tâm huyết của Xuân Diệu đối với cõi đời này. Tư tưởng tạo nên tầm vóc của nhà văn. Tình cảm thổi hồn cho tư tưởng ấy sống dậy thành sinh thể. Có thể nào phủ nhận mối quan hệ máu thịt không thể tách rời ấy? Tư tưởng của Xuân Diệu cũng vậy, nó đã sống trong tình cảm, trong tâm huyết của nhà thơ. Mỗi câu thơ thâm nhập và hồn ta đâu phải là con chữ vô hồn, nó là tất cả cảm xúc của thi nhân khuấy động mãi trong ta, thấp lên trong ta ngọn lửa của niềm ham sống. Mỗi câu, mỗi chữ viết ra đều là máu thịt của nhà văn. Không có bầu cảm xúc ấy, liệu người đọc có thể nhớ mãi câu thơ: "Tháng giêng ngon như một cặp môi gần"- câu thơ viết ra bởi một cảm quan nhân sinh yêu đời, khoẻ khoắn, nồng nhiệt? Không có "lòng khát khao giao cảm với đời" ấy, liệu có tạo lên một "Nguyệt cầm" tuyệt tác, liệu Xuân Diệu có thể lắng nghe được những rung động tinh tế, mơ hồ, hư ảo trong lòng người và vạn vật để truyền vào những vần thơ ít lời nhiều ý súc tích nhưng đọng lại bao tinh hoa? Tình cảm mãi là ngọn nguồn sâu xa của mọi sáng tạo nghệ thuật chân chính trên cõi đời này.

Xuân Diệu đã ví mình như một con chim hoa my "đến từ núi lạ", "ngựa cổ hót chơi" khi gió sớm, lúc trăng khuya. Con chim hoa mi ă không mong vì tiếng hót của mình là hoa nở, nhưng nguyện thề rằng, đó phải là tiếng hót thiết tha, nồng nàn đến vỡ cổ, đến độ trào máu. Có lẽ vì tiếng hót đắm say đến nhường ấy nên đã đọng lại trên bầu trời thi ca Việt Nam một cung bậc riêng, càng nghe càng lạnh lốt, vang ngân. Vâng, toàn bộ sức sống của hồn thơ Xuân Diệu là ở đây chăng? Là con người đã biết hát lên bằng tất cả những rung cảm sâu lắng mãnh liệt của mình niềm "khát khao giao cảm với đời", trái tim đầy cao hơn nhà thơ, cao hơn nhà nghệ sĩ.



Đã có một thời người ta quá đề cao vai trò tư tưởng của nhà văn. Điều đó dẫn đến một thực trạng đáng buồn là văn chương cơ hồ trở thành triết học, luận thuyết giáo điều, rơi vào nguy cơ mất dần vẻ đẹp đích thực của nó. Chúng ta không thể phủ nhận vai trò to lớn của tư tưởng nghệ thuật. Tuy nhiên cũng không vì thế mà lãng quên đặc trưng của văn chương nghệ thuật, khiến văn chương đúng là văn chương, là tình cảm: văn học phải được gửi vào xúc cảm, sống trong tình cảm. Đó là bài học đối với mọi nghệ sĩ chân chính trong sáng tạo nghệ thuật.

Đã có không ít người than thở về sự bạc bẽo của nghề văn. Theo tôi, sự bạc bẽo của văn chương nếu có là ở đây chăng? Nghệ thuật không dung nạp những tác phẩm chỉ là cái loa phát ngôn cho tư tưởng của nhà văn.

Và vì thế, ý kiến của Nguyễn Khải là lời tâm niệm của những ai quyết thủy chung với văn chương nghệ thuật.

Bùi Việt Lâm

Trường THPT chuyên Hùng Vương - Bài đạt giải nhất

Bài văn đoạt giải nhì kỳ thi học sinh giỏi quốc gia năm 2000, Bảng A.

Đề bài:

Nhận xét về sáng tác của Thạch Lam, Nguyễn Tuân viết: "Xúc cảm của nhà văn Thạch Lam thường bắt nguồn và nảy nở lên từ những chân cảm đối với những con người ở tầng lớp dân nghèo. Thạch Lam là một nhà văn quý mến cuộc sống, trang trọng trước sự sống của mọi người xung quanh. Ngày nay đọc lại Thạch Lam, vẫn thấy đầy đủ cái dư vị mà nhã thú của những tác phẩm có cốt cách và phẩm thất văn học". (Theo tuyển tập Nguyễn Tuân, tập III, NXB văn học Hà Nội, 1996, trang 375)

Anh, chị hiểu ý kiến trên như thế nào? Dựa và một số sáng tác của Thạch Lam, hãy chứng minh ý kiến đó.

(Đề thi học sinh giỏi quốc gia năm 2000, Bảng A)

Bài Làm:

Giữa bộn bề phồn tạp buổi chợ phiên văn chương, giữa náo nhiệt đông đúc của gian hàng lãnh mạn, Thạch Lam được nhật như một khách hàng đặc biệt. Con người của Tự lực văn đoàn ấy đã không đưa ta tới những chân trời phiêu du, mộng tưởng của những tình yêu, khát vọng thường thấy trong trời lãnh mạn mà dắt ta đi vào giữa cõi đời ta đáng sống, con người dịu dàng nhân ái ấy đã nguyện gắn ngòi bút của mình với những kiếp người đau khổ, vẫn luôn trân trọng sự sống nơi trần gian. Nói như Nguyễn Tuân: "Xúc cảm của nhà văn Thạch Lam thường bắt nguồn và nảy nở lên từ những chân cảm đối với những con người ở tầng lớp dân nghèo. Thạch Lam là một nhà văn quý mến cuộc sống, trang trọng trước sự sống của mọi người xung quanh. Ngày nay đọc lại Thạch Lam, vẫn thấy đầy đủ cái dư vị mà nhã thú của những tác phẩm có cốt cách và phẩm thất văn học".



Cũng là một nhà văn có tâm huyết với đời, Nguyễn Tuân đã đem tấm lòng mình ra để cảm Thạch Lam, để thấy được bên trong dòng chữ rất đời yêu bình ấy là cả trái tim một con người không khi nào rời bỏ tình yêu cuộc sống và tình yêu với dân nghèo. Lời nhận xét của Nguyễn Tuân đã khái quát được phẩm chất tâm hồn Thạch Lam và những giá trị đích thực của văn chương Thạch Lam.

Giống như cái cây xanh ngoài kia hút màu từ đất mẹ, tác phẩm văn học phải bắt rễ sâu chắc vào mảnh đất cuộc đời để từ đó toả ra tán lá rộng, dày góp phần làm cho cuộc sống tốt đẹp hơn. Hơn thế tác phẩm nghệ thuật phải là tiếng nói xuất phát từ những rung động chân thực của nhà văn trước hiện thực, nảy nở lên từ những tình cảm của nhà văn dành cho con người. Nhà văn phải biết sống hết mình. Nếu thiếu đi trái tim đầy tình yêu thương của nhà văn thì cái hiện thực kia sẽ mãi mãi nằm trong yên lặng. Vâng, không gì khác ngoài tình yêu và tâm huyết của nghệ sĩ đã làm nên giá trị cho tác phẩm.

Giá trị của những truyện ngắn của Thạch Lam cũng không nằm ngoài quy luật đó. Nguyễn Tuân cho rằng: " Xúc cảm của nhà văn Thạch Lam thường bắt nguồn và nảy nở lên từ những chân cảm đối với những con người ở tầng lớp dân nghèo".

Sống trong lòng chế độ thực dân nửa phong kiến, chứng kiến biết bao bất công tàn bạo của một chế độ mục rữa, thối nát, Thạch Lam đã dám nhìn thẳng vào sự thực ở đời để thấy được bao kiếp người đang quằn quại đau khổ, đang vật vã trong những bế tắc không lối thoát. Mảnh đất hiện thực nghiệt ngã ấy đã tác động vào tâm hồn nhà văn, khơi gợi lên những cảm xúc, những rung động yêu thương chân thành. Có lẽ Thạch Lam đã đau nỗi đau của con người trong thời đại ông đến thế nào, ông mới có thể bước qua những ngưỡng cửa văn học lãng mạn để đến với văn học hiện thực. Chúng ta không quên quan niệm bất hủ của ông về văn chương: " Đối với tôi, văn chương không phải là một cách đem đến cho người đọc sự thoát ly hay sự quên; trái lại văn chương là một thứ khí giới thanh cao và đặc lực mà chúng ta có, để vừa tố cáo và thay đổi một cái thế giới giả dối và tàn ác, vừa làm cho lòng người được thêm trong sạch và phong phú hơn". Chính nhận thức đúng đắn ấy đã giúp cho Thạch Lam có được những chân cảm đối với những con người ở tầng lớp dân nghèo. Những "chân cảm"- phải chăng Nguyễn Tuân muốn nhấn mạnh độ chân thực trong cảm xúc, tình cảm của Thạch Lam? Và có lẽ Nguyễn Tuân đã nói lên được dòng tư tưởng, tình cảm dào dạt trong những sáng tác của Thạch Lam, cái đề tài mà ông quan tâm hướng tới.

Hiện thực cuộc sống là rộng lớn, là vô cùng. Và mỗi nhà văn với chiếc xẻng nghệ thuật trong tay mình đã đào xới một mảnh đất để lật lên những vi hiện thực và tìm cho mình thế giới hình tượng trong đó. Nếu như Vũ Trọng Phụng xuất sắc ở mảng đề tài về cuộc sống thành thị của xã hội "chó đẻ", nếu như Nguyễn Công Hoan tài năng trong việc khắc họa bức tranh thế giới quan lại khả ố, bất lương và Nam Cao rưng rờ trong những sáng tác về người nông dân và trí thức tiểu tư sản thì Thạch Lam lại hướng ngòi bút vào cuộc sống của những người ở tầng lớp dân nghèo với những khám phá tinh vi về thế giới nội tâm, đời sống tinh thần bên cạnh những nỗi khổ "áo cơm ghi sát đất"

Chúng ta không khỏi đau xót khi chứng kiến thảm cảnh "Nhà mẹ Lê" - một người mẹ khốn khổ cùng với một người con nheo nhóc, đói khát. Bức tranh hiện thực hiện lên qua



mấy trang văn ấy cũng sắc sảo không kém phần bất kỳ một tác phẩm nào viết về cái đói, cái nghèo. "Nhà mẹ Lê" là một nỗi đau của Thạch Lam. Cái chết của người mẹ đáng thương ấy cùng với nỗi bất hạnh của đàn con thơ dại mà "đứa lớn nhất mới mười bảy tuổi, còn đứa bé nhất thì đang bế trên tay" chính là vấn đề đáng quan tâm nhất, chính là cái hiện thực tàn ác mà nhà văn chân chính không thể thờ ơ. Viết về cái gì đi chăng nữa thì số phận con người vẫn mãi là lời gọi tha thiết nhất đối với ngòi bút nhà văn.

Với Thạch Nam cuộc sống nơi phố huyện nghèo, tăm tối đã thu hút ông khám phá. Và ông thấy được ở trong cái lạnh lẽ của cơn gió lạnh đầu mùa kia có cả nỗi khổ của bé Hiên không có áo ấm mùa đông, nỗi khổ của người mẹ ngày ngày đi bắt cua, bắt ốc không kiếm được cho con tấm áo.

Những con người ấy thân thuộc với ông quá, trong lòng ông đã rung lên những sợi dây tình cảm khi viết về cảnh đời của những con người nhỏ bé. Có nhà triết học cho rằng, biết xúc cảm cũng là một năng lực. Tôi thấy điều đó đúng với Thạch Lam. Cái năng lực ấy vô dĩ không phải của trời ban mà nó được hình thành từ chính tấm lòng tràn đầy tình yêu thương của nhà văn đối với người lao động.

Viết riêng về tầng lớp dân nghèo, Thạch Lam không chỉ quan tâm đến nỗi khổ vật chất mà với ông, cái đáng sợ là sự xói mòn về tâm hồn. Truyện ngắn "Hai đứa trẻ" đã chỉ ra bi kịch ấy. Cái mới của Thạch Lam trong việc thể hiện nỗi khổ con người là ông phát hiện ra nỗi khổ phải sống trong cảnh quẩn quanh, tù túng, bế tắc, phải chìm ngấm trong cái "Ao đời phẳng lặng" (Chữ của Xuân Diệu).

Cuộc sống của Liên và An có khác gì sự giam hãm về tinh thần? Mỗi ngày cứ đi qua trong sự im lặng đáng sợ của bóng tối, trong lạnh lẽ của quầy hàng không có khách. một cuộc sống không sôi nổi, không biết động, không mơ ước, cuộc sống ấy không đáng bị thay đổi lắm sao? Ngay cả đến cảnh thiên nhiên cũng nhuốm vẻ u buồn: "Chiều, chiều tối. Một buổi chiều chậm chậm lặng lẽ của cuộc đời và đáng sợ nhất vẫn là bóng tối, bóng tối trùm lên phố huyện" Cái hay của Thạch Lam là đã diễn tả bóng tối qua ánh sáng leo lét của ngọn đèn dầu nơi chõng hành chị Tí hay ánh lửa trong gánh phở bác Siêu. Cái leo lét nhập trời nữa cũng không chống chọi nổi sự bao phủ của màn đêm. Nó chỉ cho ta thấy sự đối lập khủng khiếp giữa ánh sáng và bóng tối. Và cuộc đời của những con người kia, những Liên, những An, những chị Tí bác Siêu, bà cụ Thi cũng có khác gì ngọn đèn leo lét đó, không thể toả sáng được giữa bóng đêm mịt mù của cuộc đời.

Truyện giản dị, nhẹ nhàng mà gợi cho ta bao suy tư về số phận con người. Chính những xúc cảm của nhà văn đã đem đến cho người đọc sự xúc động, để lại những băn khoăn, day dứt trong mỗi chúng ta.

Tôi đọc văn Thạch Lam trong một buổi trưa yên tĩnh và tôi thấy chưa hẳn nhà văn của chúng ta đã hoàn toàn thất vọng về cuộc sống. Cũng giống như cái cảm giác ban trưa ngột ngạt mà có làn gió mát thổi qua, tôi cảm nhận được luồng gió vô tình mà Thạch Lam mang lại sau những trang văn tưởng như bế tắc không có lối thoát ấy. Tôi vẫn thấy mờ mờ hình ảnh như Thạch Lam cũng đồng cảm với Pauxtopxki trong ý nghĩ: Dù ai đó có nói với bạn điều gì đi chăng nữa, bạn hãy cứ tin rằng cuộc sống kì diệu và đẹp đẽ. Thạch Lam đã tin vào điều ấy.



Ông tin rằng chính linh hồn con người sẽ cứu sống con người ra khỏi sự tăm tối, chính những ước mơ, hoài bão và cả tình thương của con người sẽ giúp họ vượt qua nghiệt ngã của cuộc sống. Và ông đã xây dựng nên những tính cách như thế.

Ông đã thổi vào trong Gió lạnh đầu mùa sự ấm áp của tình người, của lòng thương. Ông đã để nhân vật Sơn đem tấm áo cho bé Hiên, để Hiên bớt đi cái lạnh, để Hiên cảm thấy cuộc sống chưa hẳn đã đau khổ. Gió vẫn cứ lạnh đấy nhưng dù gió có lạnh đến thế nào thì tình người vẫn cứ vượt lên trên tất cả. Nguyễn Tuân đã rất đúng khi cho rằng: "Thạch Lam là một nhà văn quý mến cuộc sống, trân trọng trước sự sống của mọi người xung quanh". Phải rồi, nếu không có sự quý trọng cuộc đời của nhà văn thì chắc hẳn những người như bé Hiên sẽ suốt đời không có được một manh áo ấm và triết lý về tình thương sẽ tuột khỏi tác phẩm, rơi vào trong cái lạnh lẽo của thiên nhiên. Đọc Gió lạnh đầu mùa, tôi không cảm thấy cái lạnh tràn về mà bỗng thấy lòng mình như được sưởi ấm bởi hơi nóng của tình yêu thương con người. Vâng, tình cảm thánh thiện trong tâm hồn của một đứa trẻ như Sơn sẽ xua đi mọi lạnh giá khắc nghiệt của thời tiết bởi vì "không có gì nghệ thuật hơn bản thân lòng yêu quý con người". Thạch Lam đã cho tôi thấm thía chân lý ấy và còn gì đẹp hơn một tác phẩm "ca tụng lòng thương, tình bác ái, sự công bình... Nó làm cho người gần người hơn" (Nam Cao).

Có một ai đó đã nói: Hi vọng chính là một nghệ thuật sống. Đọc như những trang viết của Thạch Lam, người ta cũng thấy một niềm hi vọng được nhen nhóm lên từ trong chính những đau khổ, mờ mịt của cuộc đời. Nhà văn đã yêu cuộc sống, trân trọng và nâng niu nó; đặt cả con tim mình lên câu chữ để đem theo cái hơi thở nồng nàn của sự sống đến cho người đọc.

Từ cái quần quanh, ngọt ngào của cuộc sống từ từng nơi phố huyện, người đọc vẫn thấy được niềm tin ở tương lai cho dù nó thật mong manh, yếu ớt - mong manh như chính cuộc đời của những con người nơi đây, yếu ớt như ánh sáng những ngọn đèn, ánh lửa trong đêm tối.

Thạch Lam đã không làm mất đi trong ta ngọn lửa của niềm tin hi vọng. Tình yêu mến và trân trọng cuộc sống đã giúp ông xây dựng nhân vật Liên trong "Hai đứa trẻ", để cho Liên có một ước mơ. Cảnh đợi tàu và mong ước của chị em Liên là một sáng tạo nghệ thuật độc đáo của nhà văn. Con tàu đi qua sẽ chẳng có gì trong nhận thức của con người (Có chăng Tế Hanh đã từng thốt lên:

"Tôi thấy tôi thương những con tàu

Ngày đời không đủ sức đi mau

Có chi vương vãi trong hơi máy

Với những toa đầy nặng khổ đau")

Nhưng với Liên đó là cả một niềm khát khao. Con tàu trong suy tưởng của Liên không phải chờ đi những đau khổ của kiếp người mà nó là ánh sáng, là hi vọng của phố huyện này. Con tàu chở mơ ước của chị em Liên về một Hà Nội đầy ánh sáng, Hà Nội của niềm vui rực rỡ. Nên cái ước mơ được nhìn thấy chuyến tàu ở chúng ta thật bình thường thì đối với Liên, nó thật mãnh liệt và lớn lao biết bao. Nhưng Thạch Lam muốn cho người đọc hiểu rằng: Liên mơ ước chuyến tàu cũng chính là đang mơ ước về một sức sống sôi nổi hơn, về một cuộc đời có nhiều ánh sáng hơn, nhiều niềm vui hơn. Và khi nhà văn miêu tả nỗi khát



bé nhỏ hết sức tội nghiệp của chị em Liên, ông không chỉ muốn qua đó thể hiện bức tranh hiện thực cuộc sống và tâm hồn con người mà hơn thế, nhà văn còn gọi lên trong ta những khát khao cao đẹp, những ước muốn được đấu tranh cho sức sống tươi đẹp của con người. Nói như nhà văn Nga Sôlôkhốp: "Đối với con người, sự thực đôi khi nghiệt ngã, nhưng bao giờ cũng dừng cảm hứng ở trong lòng người đọc niềm tin ở tương lai. Tôi mong muốn những tác phẩm của tôi sẽ làm cho con người tốt hơn, tâm hồn trong sạch hơn, thức tỉnh tình yêu đối với con người và khát vọng tích cực đấu tranh cho lí tưởng nhân đạo và tiến bộ của loài người". Thạch Lam cũng đã gặp Sôlôkhốp trong quan niệm về văn học ấy khi ông khẳng định văn chương chính là thứ khí giới để làm cho "lòng người được thêm trong sạch và phong phú hơn".

Với Thạch Lam, "cái đẹp chính là sức sống" (Secnusepxki). Không có gì cao cả hơn sức sống trên trái đất này. Và thông qua Hai đứa trẻ. Nhà văn đã mang đến cho ta một niềm tin về cuộc sống, thức tỉnh ta thoát khỏi kiếp sống mòn mỏi, bế tắc, ngột ngạt về tinh thần, khơi dậy trong ta ý thức đấu tranh cho cái đẹp trong tâm hồn những đứa trẻ, cũng là cho cái đẹp trên trái đất này.

Thiếu đi tình yêu mến cuộc sống, lòng trân trọng sức sống của mọi người xung quanh, làm sao Thạch Lam có thể viết nên những tác phẩm có giá trị, những sáng tác để cho cái đẹp trên trái đất, cho lời kêu gọi đấu tranh về hạnh phúc, niềm vui và tự do, cho cái cao rộng của tâm hồn và cho cái rực rỡ như những mặt trời không bao giờ tắt?

Có một lần khi viết về Nguyễn Tuân, Thạch Lam đã khẳng định: "Trong cái vội vã cầu thả của những tác phẩm xuất bản gần đây, những sản phẩm đã hạ thấp văn chương xuống mức những tác phẩm đua đòi, người ta lấy làm sung sướng khi thấy một nhà văn kính trọng và yêu mến cái đẹp, coi công việc sáng tạo là một công việc quý báu và thiêng liêng". Chúng ta cũng có trách nhiệm với ngòi bút của mình. Đọc văn Thạch Lam, quả thực, ta thấy được "đầy đủ cái dư vị và cái nhã thú của những tác phẩm có cốt cách và phẩm chất văn học".

Nguyễn Tuân đã cảm nhận ở Thạch Lam cái thần chất chịu từ ngòi bút nhà văn, cũng chính là cái thần thái của con người Thạch Lam. Đó là một nhà văn dịu dàng trong hành động, nhân từ trong suy nghĩ, một nhà văn bằng cả cái tinh tế của hồn mình để cảm nhận được cái sắc màu của lá rơi, của những gì dịu dàng bé nhỏ nhất trong đời. Văn Thạch Lam cũng có cái phong thái ấy. Đó là phong thái của những tác phẩm "có cốt cách và phẩm chất văn học". Trước hết nên hiểu thế nào là một tác phẩm có "cốt cách và phẩm chất văn học"? "Cốt cách" là cái riêng, cái độc đáo, phong cách thể hiện được hồn người, tình người. Một tác phẩm có "cốt cách" phải là một tác phẩm có giá trị, mang đến cho người đọc những hiểu biết và khơi gợi những tình cảm đẹp. Hơn thế, nó phải có "phẩm chất văn học" nghĩa là phải được chứa đựng trong một hình thức phù hợp, có phương tiện biểu hiện nghệ thuật tương xứng.

Quả thực ta đã từng day dứt trước một lối văn sắc lạnh, khách quan, tỉnh táo của Nam Cao, hả hê bất ngờ trước những trang viết châm biếm của Nguyễn Công Hoan và khóc cùng những giọt nước mắt trong văn Nguyên Hồng. Giờ đây đọc văn Thạch Lam, ta thấy yêu cái nét đẹp nhã nhặn, bình dị, đượm buồn trong lối viết của ông. Cái dư vị Thạch Lam tạo ra



được chính là thực chất cuộc sống với những đau khổ của con người, những nỗi thương tâm của những chị Tí, những cô hàng xén và những cao đẹp trong hồn người: tình yêu thương con người của bé Sơn, khát vọng đáng quý của Liên, những rung cảm nhẹ nhàng trong tâm hồn Thanh (Dưới bóng hoàng lan) khi trở về quê,... Những rung động ấy chính là cái dư vị của chất thơ trong trang viết Thạch Lam và đó cũng là "nhã thú" mà Nguyễn Tuân nói đến khi tiếp cận, đọc lại để lắng nghe chất thơ dịu nhẹ mà Thạch Lam lượm lặt để góp lên trang viết của mình - một chất thơ bàn bạc toát ra từ tâm hồn người, nó cũng là cái đẹp.

Đưa ta vào thế giới của những rung ngân tinh vi trong tâm hồn, Thạch Lam đã có được "niềm vui của những người nghệ sĩ chân chính là niềm vui của những người biết vươn tới tương lai" (Pauxtôpxki)

Suốt đời tâm huyết với văn chương và những năm tháng ngắt ngủi của những ngày sống trên đời này, Thạch Lam đã đem trái tim mình đặt lên trang viết, cho nó sống mãi với ý nghĩa của những tác phẩm có giá trị.

Bằng "những tác phẩm có cốt cách và phẩm chất văn học", Thạch Lam xứng đáng với lòng yêu quý và trân trọng của mỗi người đọc chúng ta, xứng đáng với thiên chức của người nghệ sĩ.

Nguyễn Thu Hiền

Trường THPT chuyên Trần Phú - Hải Phòng

Bài đoạt giải nhì

Bài văn đoạt giải nhất kỳ thi học sinh giỏi quốc gia năm 2001, bảng A

Đề bài:

Nhà văn Bùi Hiển đã phát biểu khẳng định ý nghĩa đặc biệt của tiếng nói tri ân trong văn chương: "Ở nước nào cũng thế thôi, sự cảm thông sẻ chia giữa người đọc và người viết là trên

hết". (Bào Văn nghệ, số ra ngày 10 - 2 - 2001)

Anh, chị có suy nghĩ gì về vấn đề này? Hãy phân tích hai bài thơ "Độc tiểu thanh ký" của thi hào Nguyễn Du và "Kính gửi cụ Nguyễn Du" của nhà thơ Tố Hữu để làm rõ tiếng nói chí âm ở mỗi bài.

(Đề thi học sinh giỏi quốc gia năm 2001, bảng A)

Bài làm

"Bất tri ba bách dư niên hậu

Thiên hạ hà nhân khất Tố Như?"

Nguyễn Du xưa đã từ đã cõi đời không một lời trần trối, mang theo cả một tâm sự bi kịch, u uất không giải tỏa cùng ai. Những ai đã sống sâu sắc với cuộc đời hắt hủu hiểu lầm tâm sự của Nguyễn Du - một con người suốt đời đi tìm tri kỷ giữa cõi đời đen bạc. Tố Như ơi! Xin người hãy "ngâm cười nơi chín suốt" vì "cả cuộc đời này hiểu Nguyễn Du"



vì có biết bao nhiêu người như Huy Cận, Bùi Kỳ, Tế Hanh, Chế Lan Viên, ... và đặc biệt Tố Hữu đã làm thơ giải bày, giải toả hộ Người những uất hận kia. Bài thơ "Kính gửi cụ Nguyễn Du" ra đời như bắc nhịp cầu tri âm đến với những tâm sự của Tố Như trong "Độc Tiểu Thanh ký" đồng thời cũng khẳng định ý nghĩa đặc biệt của tiếng nói tri âm trong văn chương, nói như nhà văn Bùi Hiền: "Ở nước nào cũng thế thôi, sự cảm thông sẽ chia giữa người đọc và người viết là trên hết"

Là một nhà văn đã từng nếm trải những vinh quang và cả những cay đắng trong nghề văn, Bùi Hiền hiểu hơn ai hết ý nghĩa đặc biệt của tiếng nói tri âm giữa nhà văn và người đọc. Đã có những thời người ta chỉ đề cao vai trò của tác giả và tác phẩm mà xem nhẹ yếu tố bạn đọc. Đúng, nhà văn là người tạo ra tác phẩm bằng tài năng và tâm huyết của mình. Nhưng lẽ nào anh chỉ muốn tác phẩm ấy là chỉ của riêng anh, chỉ mình anh biết, anh hay? Nếu thế tác phẩm của nhà văn ấy sẽ sớm đi vào quên lãng, không một ai biết đến. Phải chăng vì vậy mà M. Gorki đã viết: "Người tạo nên tác phẩm là tác giả nhưng người quyết định số phận tác phẩm lại là độc giả?" Tác phẩm văn học chỉ sống được trong tác lòng của những người tri kỷ - là bạn đọc. Thế nhưng không phải bạn đọc nào cũng hiểu được tác phẩm và thông điệp thâm mỹ của tác giả. Thực tế văn học đã có biết bao chuyện đáng buồn - người đọc hiểu hoàn toàn sai lệch giá trị của tác phẩm và suy nghĩ của nhà văn. Cho nên ở bất kỳ thời đại nào, bất kỳ nền văn học dân tộc nào cũng rất cần có tiếng nói tri âm của bạn đọc dành cho tác giả. Nghĩ là bạn đọc ấy phải cảm thông, sẽ chia với những nỗi niềm tâm sự, nghĩ suy của người viết gửi trong tác phẩm.

Ý kiến của nhà văn Bùi Hiền, vì thế, có thể xem như một yêu cầu lý tưởng trong tiếp nhận văn học mọi thời đại, mọi dân tộc. Vậy vì sao Bùi Hiền lại đề cao ý nghĩa của tiếng nói tri âm như vậy? Có lẽ đó là yếu tố đặc thù của lĩnh vực văn chương. Nếu như trong các ngành khoa học, khi một chân lý khoa học được tìm ra là đúng đắn thì sớm hay muộn nó sẽ được công nhận và khẳng định. Còn với văn học thì sao? Những nghĩ suy và tâm trạng của nhà văn sâu sắc, nhiều tầng bậc, không phải một thời, một người là có thể hiểu thấu để mà cảm thông chia sẻ. Tiếp nhận văn học, họ phụ thuộc và nhiều yếu tố, có khi do tâm lý và tâm thế tiếp nhận, cũng có khi do môi trường văn hóa mà người đọc đang sống, đang tiếp thu... Chuyện khen chê, khẳng định hay phủ định trong văn chương là điều dễ thấy. Bởi vậy phải là người đọc có con mắt xanh mới có thể thấu hiểu, cảm thông, chia sẻ với người viết được.

Thế nhưng cơ sở nào đem lại sự cảm thông, chia sẻ giữa người đọc và người viết? Trước hết cần phải bắt đầu từ quy luật của sáng tạo nghệ thuật. Người nghệ sĩ cầm bút trước tiên là để giải bày lòng mình, khi những trăn trở, suy nghĩ, day dứt, dằn vặt vui hay buồn không thể nói với ai thì người nghệ sĩ tìm đến văn học bởi "thơ là tiếng lòng" là tiếng nói hồn nhiên nhất của trái tim và "có những điều chỉ nói được bằng thơ". Người nghệ sĩ sáng tác trước hết cũng do chính mình hoặc cho những người thực sự hiểu mình mà thôi. Phải chăng vì vậy khi Dương Khuê mất Nguyễn Khuyến đã không viết thơ vì:

"Câu thơ nghĩ đắn đo không viết
Viết đưa ai, ai biết mà đưa."



Thế nhưng thơ là "tiếng nói điệu đồng đi tìm những tâm hồn đồng điệu". Nhà thơ đồng thời cũng là người đọc thơ. Như Tế Hanh nói: "Đọc thơ đồng chí ngẫm thơ mình". Nhà văn viết tác phẩm như ban phát phần thông vàng đi khắp nơi, mong có người theo phần tìm về. Cho nên bạn đọc là một mắt xích không thể thiếu trong chu trình sáng tác - tiếp nhận tác phẩm. Bạn đọc cũng là những người có suy nghĩ, tình cảm, cảm xúc, có niềm vui, nỗi buồn, có cảnh ngộ và tâm trạng, nhiều khi bắt gặp sự đồng điệu với nhà văn, nhà thơ. Khi hai luồng sóng tâm tình ấy giao thoa thì tác phẩm rực sáng lên trở thành nhịp cầu nối liền tâm hồn với tâm hồn, trái tim với trái tim. Cho nên người đọc đến với thơ để tìm thấy chính mình, thấy những suy nghĩ, cảm xúc của chính mình mà nhà thơ bằng tài năng đã gửi gắm qua những câu thơ. Phải chăng vì thế Lưu Quý Kỳ viết: "Nhà thơ gói tâm tình của mình trong thơ. Người đọc mở ra bỗng thấy tâm hồn của chính mình". Và như thế Bá Nha đã tìm được Tử Kỳ, những tri âm đã gặp được nhau qua chiếc cầu văn chương. Văn học quả là có sức cảm hoá thật kỳ diệu.

Có lẽ chính bởi ý nghĩa đặc biệt của tiếng nói tri âm trong văn chương mà có biết bao nhiêu nhà thơ, nhà văn đã sáng tác nhưng tác phẩm mà đối tượng lại chính là các nhà văn, nhà thơ. Bằng Việt viết về Pauxtôpxki, Ximônốp sung sướng khi tìm được tri âm là Tố Hữu:

"Ở đây tôi thấy thơ tôi
Sống trong bản dịch tuyệt vời của anh"

Trường hợp của Nguyễn Du và Tố Hữu trong hai bài thơ "Độc tiểu thanh ký" và "Kính gửi cụ Nguyễn Du" cũng không nằm ngoài mạch nguồn cảm hứng giàu giá trị nhân văn ấy.

Có thể thấy hai bài thơ đều là tác lòng của hai nhà thơ gửi gắm cho những người nghệ sĩ sống khác thời đại. Nguyễn Du viết về Tiểu Thanh, cách Tố Như ba trăm năm nhưng đồng thời Tiểu Thanh cũng là một nhà thơ. Sống cô đơn, vò võ một mình trong sự ghe tuông cay nghiệt của người vợ cả, sự thiếu đồng cảm của chính người chồng, Tiểu Thanh đã tìm đến thơ để ký thác tâm tình, để tìm đến một tri âm vô hình cho khuây khoả nỗi cô đơn. Thế mà thói đời cay nghiệt, khi nàng chết, những vần thơ của nàng cũng phải giã từ cõi đời trong ngọn lửa ghe tuông, đổ kỹ. Những câu thơ xót lại của nàng khiến Tố Như rung động. Một trái tim lúc nào cũng căng lên như dây đàn nổi bật với trời và nỗi đau của con người có thể làm sợi giây ấy rung lên bần bật. Dễ hiểu vì sao Nguyễn Du lại viết hay, xúc động về Tiểu Thanh như vậy. Còn Tố Hữu trong những năm tháng chống Mĩ cứu nước nhất là trong những ngày kỷ niệm ngày sinh của Nguyễn Du, đã xúc động viết lên "Kính gửi cụ Nguyễn Du". Tố hữu đã thể hiện sự cảm thông, chia sẻ với bi kịch của Nguyễn Du và hết lời ca ngợi giá trị của thơ ca Tố Như. Như thế hai bài thơ "Độc Tiểu Thanh ký" và "Kính gửi cụ Nguyễn Du" đều thể hiện tiếng nói tri âm giữa Nguyễn Du, Tố Hữu - người đọc đồng thời cũng là những nhà thơ với Tiểu Thanh, Nguyễn Du- những người nghệ sĩ sống khác thời đại. Sự trùng hợp tuyệt đẹp này còn góp phần khẳng định giá trị nhân đạo sâu sắc, mệnh mông của dân tộc và văn học Việt nam.



Bờ lẽ Tiểu Thanh, Nguyễn Du là ai nếu như không phải là những người tài hoa và bạc mệnh?

Mặc dù vậy, bản chất của lao động nghệ thuật bao giờ cũng là sáng tạo. Cho nên hai bài thơ dù giống nhau ở cảm hứng nhưng nội dung tiếng nói tri âm và cách thể hiện có sự khác biệt sâu sắc. Trước hết "Độc Tiểu Thanh ký" là tiếng nói tri âm của một cá nhân dành cho một cá nhân. Nguyễn Du thấu hiểu nỗi khổ của Tiểu Thanh - người con gái sống khác dân tộc, khác thời đại. Có một khoảng không gian và thời gian diệu vợi, hun hút cách ngăn hai người nhưng chính văn chương đã xoá nhoà khoảng cách địa lý, biên giới lịch sử để họ tìm đến với nhau. Nguyễn Du xót thương cơ cảnh ngộ của nàng:

"Tây Hồ hoa uyển tẫn thành khư

Độc điều song tiền nhất chỉ thư."

Bài thơ mở đầu bằng câu thơ nói về quy luật nghiệt ngã của cuộc đời. Dòng đời lạnh lùng chảy trôi, cuốn theo bao con người, bao số phận, tàn phá bao cảnh sắc. Hồ Tây xưa đẹp đẽ, rực rỡ là thế, giờ chỉ còn là một đồng đất hoang lạnh, vắng vẻ, tiêu điều. Một sự biết đổi thật ghê gớm! Tận nghĩa là biết đổi hết, sạch trơn. Cảnh xưa đã không còn. Câu thơ nghe ngậm ngùi, thoáng gợi sự đời dâu bể "thương hải biết vi tang điền" hay xót xa nỗi niềm "thế gian biết đổi vừng nên đồi" trong thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm. Đó là quy luật của tự nhiên, sao ta không khỏi day dứt? Bờ lẽ cũng với sự đổi thay ấy, là sự ra đi của kiếp người, đời người. Tiểu Thanh nàng hỡi, sự hiện diện của nàng trên cõi đời này còn gì đâu nếu không còn những vần thơ sót lại. Nhưng thay những vần thơ ấy - tác lòng của nàng đã đến được với bề tri âm - ấy chính là Nguyễn Du. Nguyễn Du hiểu lắm nỗi oan nghiệt của nàng:

"Chi phần hữu thần liên tử hậu.

Văn chương vô mệnh luy phần dư."

Cả cuộc đời Tiểu Thanh hiện lên qua hai chữ: chi phần và văn chương. Nói đến son phần là nói đến tài sắc, nói đến văn chương là nói đến tài năng. Người là người tài năng, nhan sắc trọn vẹn, thế sao cuộc đời nàng lại đau khổ dường vậy? Nhà thơ đã thổi hồn vào son phần, văn chương để chúng cất lên tiếng nói bi phần, xót xa. Son phần có thần chắc phải xót xa vì những việc sau khi chết còn văn chương không có mệnh mà còn bị đốt bỏ. Hỡi cuộc đời, son phần, văn chương để cất lên tiếng nói bi thương thấu thiết ấy? Hai câu thực cũng chính là chìa khoá mở cửa vào hai câu luận:

"Cổ kim hận sự thiên nan vấn,

Phong vận kì oan ngã tự cư"

Thế là đâu chỉ Tiểu Thanh, đó là số bất hạnh của bao nhiêu con người. Hai chữ "cổ kim" gợi dòng thời gian miệt mài chảy trôi, vô thủy vô chung từ xưa đến nay, từ Đông sang Tây, trên đó thấp thoáng tiếng khóc của nàng Kiều, tiếng ai oán của cô Cầm, tiếng hát của người ca nữ đất Long Thành, người hát rong ở Thái Bình, tiếng van lơn của người mẹ ăn xin,... Đó là nỗi hận của bao kiếp người, bao cuộc đời, bao thế hệ. Giờ đây tất cả cùng về đổ xuống câu thơ của Tố Như. Một mối hận chất chứa, dày đặc thế mà trời khôn



hỏi. Hỏi người, người không biết. Hỏi trời, trời không đáp. Cho nên Nguyễn Du tự lý giải cho mình:

"Phong vận kì oan ngã tự cư."

Tiểu Thanh đau khổ, bao con người đau khổ chính bởi nỗi oan lạ lùng vì nét phong nhã. Thì ra chính "chi phần, văn chương" kia là nguyên nhân gây ra nỗi khổ đường này! Nhà văn tự coi mình là người cùng hội, cùng thuyền với Tiểu Thanh và những người tài hoa bạc mệnh. Thế là Nguyễn Du đã "lấy hồn tôi để hiểu hồn người". Tổ như sở dĩ là tri âm bởi lẽ ông thấy mình trong cuộc đời và văn thơ Tiểu Thanh. Cho nên bài thơ kết thúc bằng tâm sự của chính Nguyễn Du:

"Bất tri tam bách dư niên hậu,
Thiên hạ hà nhân khất Tố Như?"

Thương người rồi mới thương mình. Thương người càng sâu sắc thì thương mình càng da diết. Tiểu Thanh đã có may mắn là tìm được tri âm nơi - Nguyễn Du, thế còn Nguyễn Du thì ai là Tri âm đây? Bài thơ kết thúc mà nỗi đau cứ khắc khoải, đau đáu khôn nguôi. Tố Như đã từng cho mình mang nỗi sầu "vị tăng khai" không giải toả được, sâu thẳm như nước sông Lam dưới chân núi Hồng: "Ngã hữu thốn tâm vô dĩ ngã" Cho nên ông không hỏi người ở hiện tại mà hướng về người cách mình hơn ba trăm năm xa xôi, vô tri kỉ ở một nàng Kiều trong trang sách, ở Tiểu Thanh cách mình ba trăm năm và ở một dân tộc khác. Bài thơ khép lại mà đau đáu nỗi đau không tri âm, không tri kỉ giữa cõi đời đen bạc. Như vậy, hiểu Tiểu Thanh, day dứt trước số phận nàng, ráo riết tìm ra câu trả lời nhưng cuối cùng Nguyễn Du bế tắc, rơi vào thuyết hư vô, siêu hình như trong truyện Kiều:

"Ngẫm hay muôn sự tại trời
Trời kia đã bắt làm người có thân
Bất phong trần phải phong trần
Cho thanh cao mới được phần thanh cao"

Cho nên bài thơ đầm nước mắt trong giọng điệu bi phần, sầu tủi, nghẹn ngào. Dẫu sao tấm lòng tri âm của Tố Như với Tiểu Thanh cũng vô cùng cao quý, đáng trân trọng.

Hai trăm năm sau Nguyễn Du, Tố Hữu đứng trên đỉnh cao của thời đại, của dân tộc, hướng về quá khứ cha ông, với niềm xót xa thương cảm. Biết bao nhà thơ đồng cảm với Nguyễn Du như ở Tố Hữu, sự đồng cảm ấy sâu sắc, mệnh mệnh hơn. Trước hết, nhà thơ hiểu, chia sẻ với bi kịch của Nguyễn Du:

"Hồi lòng tê tái thương yêu
Giữa lòng trong đục, cánh bèo lênh đênh
Ngón ngang bên nghĩa bên tình
Trời đêm đâu biết gửi mình nơi nao?
Ngân ngơ trông ngọn cờ đào
Đành như thân gái sóng xao Tiền Đường!"



Tưởng như đó là những lời Tố Hữu viết về Thuý Kiều. Mà quả thực, nhà thơ tỏ lòng thương cảm với nàng Kiều tài sắc mà như cánh bèo lênh đênh. Nàng đã từng đứng trước sự lựa chọn chữ "Hiếu" và chữ "Tình" khi quyết định bán mình chuộc cha, đã từng xao lòng trước vinh hoa để rồi xót xa thấy ngọn cờ đào Từ Hải, kết liễu đời mình nơi dòng Tiền Đường định mệnh. Thế nhưng qua sự so sánh "đành như thân gái", người đọc hiểu được đó là lời tâm huyết gan ruột của Tố Hữu gửi Tố Như. Trong cuộc đời bể dâu kia, Tố Như cũng như cánh bèo chìm nổi, từng đón đau trước bi kịch cuộc sống "sống hay không sống" và sống như thế nào giữa đen tối và tội ác, "giữa dòng trong, dòng đục kia?". Nguyễn Du cũng đã từng đứng trước sự lựa chọn giữa "nghĩa" và "tình". Người hiểu xã hội phong kiến đã đến hôn cáo chung, hiểu được sự mọt rỗng của triều Lê nhưng tình với nhà Lê, tư tưởng phù Lê của tổ trung không thờ hai chủ nên Người đã từng chống lại Tây Sơn. Thế nhưng trong đêm đen cuộc đời, người đâu đã thoát khỏi bi kịch. Người thấy triều đại Tây Sơn là tiến bộ, tâm trí còn hướng về những tướng lĩnh Tây Sơn tài hoa trong "Long thành cầm giã" nhưng cuối cùng lại theo Nguyễn Ánh, làm quan cho triều Nguyễn. Bi kịch không tự giải thoát được, Người "đành như thân gái sóng xao Tiền Đường" phó mặc cho số phận. Tố Hữu thấy Thuý Kiều là hiện thân của Nguyễn Du. Nguyễn Du viết truyện Kiều để ký thác tâm sự chính mình. Đó thực sự là một tấm lòng tri âm sâu sắc.

Không chỉ hiểu bi kịch của Nguyễn Du, Tố Hữu còn chia sẻ cảm thông với bi kịch tình đời của Người:

"Nỗi niềm xưa nghĩ mà thương:
Dầu lia ngõ ý còn vương tơ lòng...
Nhân tình, nhắm mắt, chưa xong
Biết đâu hậu thế khóc cùng Tố Như?
Mai sau dù có bao giờ...
Câu thơ thuở trước, đâu ngờ hôm nay"

Phải thương cảm Tố Như sâu sắc lắm, Tố Hữu mới có thể nhận thấy bi kịch ẩn sâu này. Nguyễn Du cả một đời yêu thương con người, cả đến khi nhắm mắt xuôi tay vẫn chưa nguôi nỗi đau đáu hỏi người ba trăm năm sau: Ai người khóc Tố Như? Tố Hữu sử dụng ý thơ ấy thật linh hoạt. Khóc cùng không chỉ khóc cho Tố Như mà cùng Tố Như khóc cho nỗi đau của con người. Đó phải chăng cũng là điều Tố Như tìm kiếm, trăng trối trước lúc đi xa?

"Tiếng thơ ai động đất trời

Nghe như non nước vọng lời ngàn thu
Nghìn năm sau nhớ Nguyễn Du
Tiếng thương như tiếng mẹ ru những ngày"

Tiếng thơ ai nghe vừa triu mến, vừa thân thương, vừa ngưỡng phục. Tiếng thơ của Nguyễn Du thấu lòng người, thấu cả trời xanh. Dường như trời xanh cũng rung động bởi những vần thơ ấy. Thật là một tầm vóc lớn lao, vĩ đại! Không những vậy, Tố Hữu còn nghe thấy trong tiếng thơ ấy hồn của dân tộc, lời của nước non:



"Nghe như non nước vọng lời ngàn thu"

Tố Hữu đã từng vì tiếng nói của Hồ Chí Minh như lời non nước:

"Con nghe Bác, tưởng nghe lời non nước

Tiếng ngày xưa và cả tiếng mai sau..."

Lần thứ hai ông lại hình dung hình ảnh so sánh để ca ngợi sự vĩ đại của một nhà thơ - một danh nhân văn hoá lỗi lạc của dân tộc và thế giới. Tiếng thơ của Nguyễn Du là tiếng nói của cá nhân đã trở thành lời của non nước. Non nước mượn thơ người để vọng lời. Trong tiếng thơ ấy có cả tiếng lòng của dân tộc, của nước non. Cho nên nó có tầm vóc ngang hàng với không gian vũ trụ, dằng dặt mà còn gọi không gian mênh mông cho tiếng thơ cụ Tiên Điền vang vọng, chảy trôi. Hôm nay, mai sau, thậm chí nghìn năm sau người Việt Nam vẫn không quên được tiếng thơ ấy vì: "Tiếng thơ như tiếng mẹ ru tháng ngày"

Thơ của Nguyễn Du được ví với "tiếng thơ", "lời non nước", "lời nghìn thu", "tiếng thương", rồi "tiếng mẹ ru". Đó là những cấp bậc đánh giá hay chăng chính là con đường đi vào bất tử của thơ Nguyễn Du? Cái đích cuối cùng của thơ là "chảy đến lòng người" nên hình ảnh tiếng mẹ ru chính là cách đánh giá cao nhất dành cho một tiếng thơ. Tiếng thơ ấy đã nhập vào nguồn mạch văn hoá, vào đời sống tâm hồn, tình cảm của người dân Việt Nam trở thành dòng sữa ngọt ngào nuôi dưỡng bao thế hệ. Tiếng thơ ấy là tình thương của mẹ dành cho người con, là hiện thân của tình mẹ mênh mông. "Thương" là nội dung bản chất, là cội nguồn hay là phương tiện của tiếng thơ? Và hiểu theo cách nào cũng là sự tri âm tuyệt đối của Tố Hữu và Tố Như rồi. Bởi lẽ Nguyễn Du là "nhà nhân đạo lỗi lạc" (Niculin), là trái tim lớn suốt đời mang nặng nỗi thương đời:

"Đau đớn thay phận đàn bà"

Không chỉ thấu hiểu, sẽ chia với cuộc đời, ngợi ca thơ Nguyễn Du, Tố Hữu còn tìm cách lí giải nỗi đau của Nguyễn Du. Ông cho rằng nỗi đau ấy không phải do trời mà chính là do xã hội

vạn ác thời Nguyễn Du gây nên:

"Góm quân Ưng khuyển, ghê bầy Sở Khanh

Cũng loài hổ báo, ruồi xanh

Cũng phường gian ác hội tanh hại người!"

Chính thằng bán tơ, bè lũ Mã Giám Sinh, Tú Bà, Ưng Khuyển, Sở Khanh mới là những kẻ gieo mầm đau khổ cho Nguyễn Du, Tiểu Thanh, Thuý Kiều. Cho nên muốn thay đổi số phận phải tiêu diệt xã hội vạn ác ấy đi. Và tiếng trống ba hồi gọi quân kết thúc bài thơ là sự giải quyết ấy. Xã hội nay vẫn còn những kẻ ác, nhưng cả dân tộc ra trận để tiêu diệt kẻ thù để cuộc đời nhiều hạnh phúc và tình yêu hơn. Tố Hữu không sa vào tư tưởng bi quan như Nguyễn Du bởi ông là nhà thơ của cách mạng, được luồng gió mới của thời đại thổi mát. Nguyễn Du ơi, xin người hãy yêu lòng. Những cô Kiều, cô Cầm, người mẹ ăn xin...của Người sẽ không còn đau khổ nữa đâu.

Chính sự khác nhau về tiếng nói tri âm ấy đã chuyển hoá thành hình thức nghệ thuật khác nhau. Bài "Độc Tiểu Thanh ký" của Tố Như viết theo thể thơ Đường luật, cô



đúc, hàm xúc nhưng phảng phất giọng điệu bi phần do rất nhiều thanh trắc, dấu nặng tạo cảm giác trĩu nặng, ngưng đọng. Còn Tố Hữu sử dụng thành công thể lục bát nhẹ nhàng, đầm thắm, trang trọng; hình thức tập Kiều, lấy Kiều để chuyển tải giọng điệu lạc quan, hào hứng, say mê.

Như vậy, tiếng nói tri âm giữa người đọc và người viết là điều văn học dân tộc nào, thời đại nào cũng hướng tới. Điều đó đặt ra yêu cầu với nghệ sĩ phải sáng tác từ những cảm xúc chân thành nhất, da diết nhất. Và người đọc hãy sống hết mình với tác phẩm để hiểu được thông điệp thâm mỹ của tác giả, để chia sẻ cảm thông với tác giả. Mỗi người hãy rung lên khúc đàn Bá Nha như Tử kì để văn chương mãi tươi đẹp, kỳ diệu.

Tôi muốn đến với Nguyễn Du như đến với một con người suốt đời khắc khoải, da diết với thân phận con người. Nguyễn Du đã từng rửa bao nhiêu nước mắt khóc thương những người đau khổ ấy, lẽ nào ta lại chẳng một lần khóc cho Nguyễn Du để bị kịch của Người sẽ tan như bóng hình Trương Chi trong chén nước của Mị Nương xưa.

Nguyễn Thị Hải Hậu

Trường THPT chuyên Hùng Vương - Phú Thọ

Bài đoạt giải nhất

Bài văn đạt giải nhất quốc gia năm học 2001 bảng B

BÀI VĂN ĐẠT GIẢI NHẤT QUỐC GIA NĂM 2001

BẢNG B

Đề : *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành, *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi và *Mảnh trăng cuối rừng* của Nguyễn Minh Châu đều là những truyện ngắn hay đã khám phá, ca ngợi vẻ đẹp của con người Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Anh, chị hãy so sánh và làm rõ những khám phá, sáng tạo riêng của mỗi tác phẩm trong sự thể hiện của mỗi chủ đề đó.

Bài làm

*Yêu biết mấy những con người đi tới
Hai cánh tay như hai cánh bay lên
Ngực dám đón những phong ba dữ dội
Chân đạp bùn không sợ các loài sên!*

Hình ảnh những con người Việt Nam ấy đã đi vào thơ ca như một niềm thơ lớn và trở thành phẩm hồn của mỗi người con đất Việt. Yêu biết mấy hình ảnh những người dân quê tôi: cần cù trong lao động, anh hùng trong chiến đấu. Văn thơ thời kì kháng chiến chống Mỹ đã dựng lại cả một thời kì máu lửa, đi sâu tìm tòi, khám phá, ngợi ca vẻ đẹp của con người. Tôi nhớ mãi một Tnú, cụ Mết trong *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành; chị Chiến, anh bộ đội tên Việt trong *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi ; và cô Nguyệt - người con gái trẻ tuổi, dũng cảm trong *Mảnh trăng cuối rừng* của Nguyễn Minh Châu. Họ là hiện thân của vẻ đẹp con người Việt Nam, của sức sống dân tộc. Năm tháng trôi đi và lịch sử đã bước sang trang mới nhưng những con người ấy vẫn sáng ngời lên, nhắc nhở ta về một quãng đường đầy gian khổ, đau thương, lại rất đổi anh



hùng mà đất nước mình đã đi qua. Để rồi mỗi lần đọc lại, tôi không khỏi ngỡ ngàng vì người dân mình đẹp quá, dũng cảm quá ; và lòng tôi tưởng như được sống lại những ngày còn chiến tranh, bom đạn ấy.

Đọc *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành, *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi, *Mảnh trăng cuối rừng* của Nguyễn Minh Châu, hiện lên một tập thể anh hùng nhiều thế hệ đang ngày đêm chiến đấu với kẻ thù để giữ từng tấc đất, ngôi nhà cho quê hương đất nước. Viết về đề tài chiến tranh, cả ba nhà văn không đi sâu vào miêu tả những đau thương, mất mát của mình hay tội ác tày trời của giặc Mĩ mà đi vào khám phá, ca ngợi vẻ đẹp con người Việt Nam trong chiến tranh. Tôi còn nhớ một câu nói của nhà văn nổi tiếng : Con người, tất cả ở con người. Có thể huỷ diệt được cuộc sống của con người nhưng không thể chiến thắng được nó. Nguyễn Trung Thành, Nguyễn Thi, Nguyễn Minh Châu viết về con người phải chăng cũng có một lòng tin như thế ? Hình ảnh cụ Mết, anh Tnú, Việt, chị Chiến, Nguyệt và còn biết bao người nữa hiện ra trong cảnh sống chết từng giây, mưa bom bão đạn mà vẫn hiên ngang, sáng lên một vẻ đẹp phẩm chất lạ thường. Họ là kết tinh của vẻ đẹp dân tộc, sức sống dân tộc. Những con người yêu nước thiết tha, chiến đấu dũng cảm quên mình vì Tổ quốc ấy lại rất đời giản dị, sáng trong, gắn bó với từng làng bản, thôn xóm. Bên cạnh phẩm chất anh hùng Nguyệt trong *Mảnh trăng cuối rừng* còn sáng ngời lên một tình yêu chung thủy, sắt son đầy màu sắc lãng mạn. Các tác phẩm thời kì này đều đi vào khắc họa phẩm chất đẹp đẽ của con người Việt Nam với giọng điệu ca ngợi, hào hùng vang vọng không khí của sử thi hoành tráng. Ba tác phẩm đã dựng nên một tác phẩm anh hùng, nhiều thế hệ giữa hoàn cảnh chiến tranh khốc liệt, trong đó mỗi nhân vật đều có một vẻ đẹp riêng, một tâm hồn riêng, một cái “tôi” riêng hoà chung với cái ta rộng lớn.

Rừng xà nu của Nguyễn Trung Thành là một truyện ngắn xúc động, hào hùng về cuộc đấu tranh anh dũng của dân làng Xôman nhà văn đã đi sâu khám phá những con người Tây Nguyên, những con người cả đời gắn bó với cây xà nu như gắn bó với Đảng với cách mạng. Con người hiện lên trong trang văn của Nguyễn Trung Thành là hình ảnh của một tập thể anh hùng nhiều thế hệ. Trang sử hào hùng của Tây Nguyên không chỉ một người viết mà là sự nối tiếp, kế tục từ đời này sang đời khác, từ thế hệ này sang thế hệ khác. Họ đã cùng nhau dựng xây làng bản, dựng xây lịch sử của một đất nước đứng lên. Nguyễn Trung Thành tìm đến miền đất núi rừng đầy đau thương. Nhà văn đã lắng nghe họ sống để ghi lại cái nhịp sống hào hùng, ghi lại vẻ đẹp tâm hồn, bản chất anh hùng của những người giản dị, mộc mạc mà thiêng liêng, cao quý. Nguyễn Trung Thành như đã trở thành người con của Tây Nguyên, của dân làng Xôman. Khi viết *Rừng xà nu* tựa hồ ông ngợi ca, tự hào về làng mình, về quê hương của mình.

Nói đến phong trào đấu tranh của dân làng Xôman, ta không quên hình ảnh anh Quyết, anh là cán bộ của Đảng, là người đã nhen nhóm phong trào cách mạng cho cộng đồng dân làng Xôman. Tnú còn nhớ như in lời của anh; “sau này, nếu Mĩ-Diệm giết anh, Tnú phải làm cán bộ thay anh” anh đã chính là người đã truyền sức mạnh, niềm tin cho Tnú, cho Mai, ... Anh là một người chiến sĩ dũng cảm, anh hùng.



Nếu như anh Quyết là hiện thân của lớp trẻ, của Đảng thì hình ảnh cụ Mết lại sáng lên trong truyện ngắn như một trụ cột của dân làng Xôman. Chẳng những vậy mà sau này, Nguyễn Trung Thành đã ghi lại hồi kí, đại ý : Ông là cội nguồn, là Tây Nguyên của thời đất nước đứng lên còn trường tồn đến hôm nay. Ông như lịch sử bao trùm nhưng không che lấp đi sự nổi tiếp mãnh liệt, ngày càng mãnh liệt hơn, sành sỏi và tự giác hơn. Mỗi lời nói của cụ Mết như lời nói của sông núi, là lời nói của dân tộc. Ông cụ là cuội nguồn của dân làng Xôman, là người đã lãnh đạo dân làng Xôman đánh giặc: “Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo”. Cụ hiện thân cho truyền thống, cho nét đẹp từ ngàn xưa của dân làng. Cụ rất ít khen tốt giỏi mà chỉ nói “được”, cụ truyền lại sức mạnh, răn dạy con cháu : “Nhớ lấy ghi lấy. Sau này tau chết rồi, bay còn sống phải nói lại với con cháu”. Hình ảnh của cụ Mết là hình ảnh của một già làng suốt đời đã gắn bó với Tây Nguyên, chiến đấu bảo vệ buôn làng. Cụ tự hào về cây xà nu, đồ bọn nó giết hết *Rừng xà nu* đất này. Đẹp thay hình ảnh của một ông cụ “râu bây giờ đã dài tới ngực đen bóng, mắt vẫn sáng và xéch ngược” hiển hiện giữa núi rừng Tây Nguyên. Và hình ảnh của cùng lớp thanh niên trong làng cầm giáo mà cứu Tnú cho thấy cụ là hiện thân của sức sống dân tộc, tâm hồn dân tộc. Nguyễn Trung Thành ngợi ca cụ Mết như ca ngợi cội nguồn, ngợi ca Tây Nguyên bởi vẻ đẹp tâm hồn cụ là vẻ đẹp của ngày xưa, trường tồn và mãnh liệt cho đến hôm nay.

Viết về *Rừng xà nu* viết về những con người anh hùng quả cảm, nhà văn đã khắc hoạ hình tượng nhân vật trung tâm: Tnú. Tnú là một thanh niên trẻ, anh dũng, gan dạ với cuộc đầy bi kịch, đau thương nhưng anh đã vượt lên trên tất cả để sống, để chiến đấu và vẻ đẹp của Tnú là vẻ đẹp của một con người chiến thắng, của một chiến sĩ anh hùng.

Phẩm chất anh hùng của Tnú được bộc lộ từ khi còn là một cậu bé cùng Mai đưa thư, tiếp tế cho cán bộ. Tnú yêu cách mạng, yêu Đảng. Một lần bị giặc bắt, anh Quyết không khai mặc dù bị tra tấn dã man. Lòng căm thù giặc đã trở thành dòng máu chảy trong lòng anh từ lúc làng Xôman còn chưa biết vùng dậy đánh giặc. Tnú lớn lên trong sự yêu thương của dân làng, trong mối hận của trả thù và ao ước được làm cán bộ. Anh trở thành anh thanh niên xung phong của dân làng Xôman. Cuộc đời của Tnú là cuộc đời đầy đắng cay bất hạnh. Một lần quân giặc đã bắt mẹ con Mai (vợ của Tnú) để buộc anh phải ra hàng. Không kìm được lòng khi nhìn thấy Mai cùng đứa con bị đánh. Anh lao ra nhưng không cứu được hai mẹ con Mai. Rồi Mai chết, đứa con cũng chết. Tnú chắc cũng sắp chết, Tnú sẽ nghĩ “Ai sẽ làm cán bộ lãnh đạo dân làng Xôman đánh giặc”? Và chỉ tiếc mình không được sống đến ngày cùng dân làng nổi dậy. Chao ôi! Đến lúc cái chết cận kề mà anh cũng chẳng nghĩ gì cho riêng mình. Tnú chỉ đau đáu một nỗi niềm với cách mạng, với Đảng. Và khi mười đầu ngón tay của anh cháy như mười ngọn đuốc anh cũng không kêu van, anh thấy lửa cháy trong bụng, thấy máu đã mặn chát nơi đầu lưỡi “răng anh đã cắn nát môi anh rồi”. Tnú hi sinh tất cả, quên mình vì đồng loại, bàn tay của anh là bàn tay của người anh hùng, bàn tay ấy kể với ta về số phận một con người đau thương mà không hề chùn bước. Tnú chẳng gục ngã cũng như cây xà nu kia : “Cạnh một cây xà nu mới ngã gục, đã có bốn năm cây con mới mọc lên”. Anh đem theo hình ảnh của Mai,



của những tháng ngày đã qua, của hồi ức buồn để bước tiếp trên con đường cách mạng. Tnú là một con người anh hùng, quả cảm, giàu yêu thương rồi bé Heng, Dít -tất cả đều mang cái hồn của dân làng Xôman. Nguyễn Trung Thành đã ngợi ca vẻ đẹp của con người Việt Nam trong thời kì chống Mỹ cứu nước với bản chất anh hùng, quả cảm của cả một cộng đồng vừa anh dũng lại vừa nhân ái trong công cuộc bảo vệ quê hương. Tôi còn nhớ những câu thơ :

*Đứng vững chãi bốn ngàn năm sừng sững
Lưng đeo gươm hay mềm mại bút hoa.
Trong và thực sáng hai bờ suy tưởng
Sống hiên ngang và nhân ái chan hoà.*

Và nếu như Nguyễn Trung Thành khám phá vẻ đẹp ở những con người ở miền rừng núi Tây Nguyên thì Nguyễn Thi trong *Những đứa con trong gia đình* lại phát hiện vẻ đẹp con người ở vùng nông thôn Nam bộ. Nếu như phẩm chất anh hùng trong *Rừng xà nu* bộc lộ qua hình ảnh tập thể của dân làng Xôman thì bản chất anh hùng trong truyện ngắn Nguyễn Thi lại chỉ bộc lộ trong bối cảnh một gia đình. Nhân vật chính trong truyện là Việt và Chiến. Cả hai chị em đều phải sống trong cảnh thiếu thốn tình thương khi ba và má đã bị giặc sát hại. Việt và Chiến tranh nhau đi bộ đội, nỗi đau sự thiếu hụt tình cảm gia đình đã hun đúc cho cả hai chị em lòng căm thù giặc sâu sắc. Việt là một anh bộ đội gan dạ, dũng cảm, tuy bị thương nhưng vẫn cố tìm và quyết đi theo cùng đồng đội. Trên mặt trận chiến đấu, Việt là một anh lính Cụ Hồ anh hùng quả cảm lập chiến công mà vẫn khiêm tốn không muốn báo cho chị biết. Chị Chiến cũng là một người gan dạ, dũng cảm, chị mong mỏi, khát khao được đánh giặc để trả thù cho ba má. Nguyễn Thi đã ca ngợi phẩm chất anh hùng của “những đứa con trong gia đình” tuy nhỏ tuổi mà nặng lòng với cách mạng sẵn sàng hi sinh thân mình vì sự nghiệp cứu nước. Bản chất anh hùng của con người Việt Nam có ở mọi thế hệ, mọi dân tộc tựa như đã trở thành dòng máu chảy ngầm ở mỗi người con đất Việt. Chiến và Việt là hình ảnh của lớp trẻ hăng hái, dũng cảm trên bước đường chiến đấu gian khổ, khốc liệt của quê hương. Họ tiêu biểu cho sức trẻ có thể làm đổi thay sức lịch sử là ghi thêm trang mới.

Nguyễn Thi đã phát hiện vẻ đẹp anh dũng của con người Việt Nam nhưng chưa đủ, nhà văn còn tìm thấy ân sâu bên trong những con người gan góc, quả cảm ấy là một tình yêu thương lớn lao, tình yêu thương gia đình. Việt tuy đã là anh bộ đội song vẫn ngây thơ, trẻ con như cậu bé thuở nào. Đoạn hai chị em Việt khiêng bàn thờ ba má sang nhà chú Năm gửi để đi bộ đội thật cảm động, nó để lại trong lòng ta biết bao rung động, tình cảm ngọt ngào: “Nào, đưa ba má sang ở tạm bên nhà chú, chúng con đi đánh giặc trả thù cho ba má”. Câu văn như nghẹn ngào mà lại chứa chan biết bao nhiêu sự quyết tâm của hai chị em Chiến và Việt. Việt cảm nhận được gánh nặng đang đè lên vai mình. Lần đầu tiên Việt cảm nhận rõ lòng mình như thế. Và Việt thấy thương chị. Con người Việt Nam trong chiến tranh đâu chỉ biết chiến đấu mà còn biết yêu thương. Họ đã vượt lên nỗi đau của cá nhân để chiến đấu vì nỗi đau đồng loại. Hình ảnh của Chiến và Việt hiện lên



trong trang viết Nguyễn Thi thật xúc động, neo lại trong tâm hồn ta vừa ngạc nhiên vừa như ngỡ ngàng vì vẻ đẹp của con người Việt Nam một thuở.

Không đi sâu vào đề tài chiến tranh, không miêu tả nhiều về cuộc chiến đấu anh dũng của dân tộc, truyện ngắn *Mảnh trăng cuối rừng* của Nguyễn Minh Châu đã tìm những hạt ngọc còn ẩn sâu trong cuộc sống. Nhà văn đã viết về đề tài tình yêu trên nền của chiến tranh bom đạn. Đọc *Mảnh trăng cuối rừng*, ta bồi hồi tự hỏi :

Và nơi đâu? Trên trái đất này

Người vẫn ngọt ngào qua muôn nỗi đắng cay

Sống chết từng ngày, mưa bom bão đạn

Lòng nóng bỏng căm thù vẫn mát tươi tình bạn

Có nơi nào đẹp như nơi này chăng ? Và có người dân nơi đâu vừa anh hùng trong chiến đấu, vừa nóng bỏng căm thù lại vẫn mát tươi một tình bạn, một tình yêu, tình đồng đội và tất cả gom lại thành tình yêu quê hương đất nước? Hiện lên trong *Mảnh trăng cuối rừng* của Nguyễn Minh Châu là hình ảnh của Nguyệt. Vẻ đẹp ngoại hình và phẩm chất của Nguyệt được khắc hoạ miêu tả thông qua cái nhìn của Lãm. Nguyệt sống giữa bom đạn mà niềm tin vào cuộc sống – “cái sợi chỉ xanh óng ánh ấy, bao nhiêu bom đạn giội xuống cũng không hề đứt, không thể nào tàn phá nổi ư?”. Nguyệt có một niềm tin của cuộc sống.

Hình ảnh Nguyệt hiện lên với “đôi gót chân hồng hồng, sạch sẽ, đôi dép cao su cũng sạch sẽ”. Ở đâu tác phẩm đã gây cho người đọc biết bao yêu mến. Nguyệt có vẻ đẹp dịu dàng, “mát mẻ như sương núi” toả ra từ nét mặt, dáng người mảnh dẻ. Nguyệt còn là một cô gái dũng cảm, giúp Lãm vượt qua quãng đường khó. Lời nói cứng cỏi “anh bị thương thì xe cũng mất, anh cứ nấp đờ” cùng hình ảnh “Nguyệt nhìn vết thương, cười. Khuôn mặt hơi tái nhưng vẫn tươi tỉnh và xinh đẹp” đã làm Lãm “dấy lên một tình yêu Nguyệt gần như mê muội lẫn cảm phục” và còn in đọng mãi trong lòng độc giả hình ảnh một cô gái trẻ tuổi, gan góc, thông minh được Nguyễn Minh Châu khắc hoạ với giọng điệu ngợi ca, trân trọng. Nhà văn đã tìm thấy ở Nguyệt - hiện thân của sức trẻ - một sức sống, sức chống chọi phi thường. Nguyệt hiện lên trong trang viết, giữa khung cảnh chiến tranh như một mảnh trăng non đầu tháng, sáng trong, dịu hiền và luôn ẩn giấu một vẻ đẹp khiến ta phải tìm kiếm.

Thế nhưng, Nguyễn Minh Châu không chỉ miêu tả phẩm chất anh hùng của Nguyệt mà còn khắc hoạ được vẻ đẹp lãng mạn của tình yêu, sức sống mãnh liệt và niềm tin bất diệt của cô vào cuộc sống. Nguyệt yêu Lãm khi chưa hề biết mặt, chưa hề thư từ mà chỉ qua lời của chị Tính. Cô Nguyệt chờ Lãm, mặc cho đôi khi Lãm đã quên lời hẹn ước nhưng Nguyệt vẫn tin tưởng vào tình yêu tưởng chừng như mong manh mà dẻo dai ấy. Hơn một lần Lãm phải ngạc nhiên vì “cái sợi chỉ xanh óng ánh”. Phải thán phục khi biết Nguyệt phải một lòng chờ mình. Không khí truyện đầy lãng mạn, thơ mộng và vẻ đẹp của Nguyệt dần dần khám phá, soi tỏ. Trong chiến tranh, người ta không chỉ biết chiến đấu mà còn sáng lên một tình yêu chung thuỷ, son sắt. Nếu Nguyệt chỉ thông minh, gan dạ, dũng cảm thì chị cũng biết như bao cô gái thanh niên xung phong khác. Nguyễn



Minh Châu đã phát hiện ra vẻ đẹp tiềm ẩn, tưởng như mỏng manh giữa chiến tranh bom đạn của người con gái ấy. Nguyệt sáng lên trong trang viết của ông hoà cùng với ánh trăng, và văn của Nguyễn Minh Châu cũng sáng lên trong lòng chúng ta bởi sức sống, niềm tin mãnh liệt của con người. Vẻ đẹp tâm hồn của Nguyệt khiến ta tin yêu con người. Kì vọng vào tương lai. Nguyễn Minh Châu đã tìm thấy hạt ngọc nơi cuối rừng, hạt ngọc của thời rục rủ và cất lên khúc ca ngợi ca về con người. Về vẻ đẹp con người Việt Nam hoà chung với khúc ca bất diệt, đầy tự hào của văn học thời kì chống Mĩ cứu nước.

Rừng xà nu của Nguyễn Trung Thành, *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi, *Mảnh trăng cuối rừng* của Nguyễn Minh Châu là những tượng đài rộng rãi về vẻ đẹp của con người Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước đầy gian khổ, thử thách mà rất đỗi anh hùng của dân tộc. Các nhà văn viết về tác phẩm anh hùng, sức sống mãnh liệt và những vẻ đẹp của con người trong thời chiến với giọng điệu ngợi ca, hào hùng nhưng ở mỗi tác phẩm ta đều bắt gặp một cách khám phá, sáng tạo riêng. Nếu như *Rừng xà nu*, Nguyễn Trung Thành đã dựng nên tập thể anh hùng với hình ảnh cây xà nu ham ánh sáng, có sức sống dẻo dai thì Nguyễn Minh Châu lại khắc hoạ hình ảnh mảnh trăng non cuối rừng để làm sáng lên vẻ đẹp của Nguyệt. Nếu như *Rừng xà nu* và *Những đứa con trong gia đình* đậm không khí sử thi, âm vang trầm hùng, bút pháp hùng tráng, đồ sộ thì *Mảnh trăng cuối rừng* lại đến với lòng ta bằng giọng điệu thiết tha, ngọt ngào, giàu màu sắc lãng mạn. Ba tác phẩm đi vào những khía cạnh khác nhau của đời sống kháng chiến, nhân vật hiện lên từ những khung cảnh, hoàn cảnh khác nhau và bút pháp khắc hoạ cũng mang tính độc đáo, cá biệt nhưng đều góp vào tiếng nói chung của dân tộc, tiếng nói khám phá, ngợi ca vẻ đẹp của con người Việt Nam trong thời kì chống Mĩ cứu nước.

Những năm tháng trôi đi và lịch sử không ngừng biến động nhưng *Rừng xà nu*, *Những đứa con trong gia đình*, *Mảnh trăng cuối rừng* mãi là những bông hoa không tuổi tựa mùa xuân không ngày tháng đã ghi lại quá khứ hào hùng, sôi động của đất nước mình một thuở. Vẻ đẹp con người Việt Nam đã làm nên cái hồn của cả dân tộc và góp phần làm cho tác phẩm còn sống mãi với thời gian. Văn học thời kì chống Mĩ cứu nước đã bắt được nhịp sống của dân tộc, đã ngợi ca sức sống và vẻ đẹp của con người Việt Nam. Giờ lật lại, chúng ta không khỏi tự hào, xúc động về những năm tháng đất nước nước mình đã đi qua, về vẻ đẹp muôn đời của người con đất Việt. Và ta mãi cất lên những *bài ca không quên* – bài ca viết về quê hương, viết về con người bởi tự hào biết mấy hai tiếng :Việt Nam.

VŨ TRÚC HÀ

Trường THPT chuyên Chu Văn An - Lạng Sơn.

Đề bài:



Bàn về truyện cổ tích và ca dao, có ý kiến cho rằng: "Các nhà văn học được văn trong chuyện cổ tích và học được thơ trong ca dao". (Đỗ Bình Trị, phân tích tác phẩm văn học dân gian, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1995, trang 111)

Anh chị suy nghĩ như thế nào về ý kiến trên?

Bài làm

Có những tác phẩm ra đời cách đây rất lâu mà không bao giờ cũ, vẫn để lại trong lòng người đọc những ấn tượng, ám ảnh, day dứt khôn nguôi. Đó là những câu chuyện cổ tích, những áng ca dao, dân ca. Dù năm tháng đổi thay, những đèn đài rồi sụp đổ, những tranh tượng tiêu tan thì các tác phẩm văn học dân gian ấy vẫn cứ tồn tại, bền bỉ, như dòng sông chảy mãi tươi mát tâm hồn bao thế hệ người đọc hôm qua và hôm nay và mai sau. Song không chỉ bồi đắp tâm hồn muôn triệu con người, những câu chuyện cổ, những áng ca dao còn là nguồn cảm hứng khơi nguồn cho các tác phẩm thơ ca, văn chương của văn học viết, giúp các nhà thơ, nhà văn học được nhiều điều. Bởi thế, khi bàn về chuyện cổ tích và ca dao, có ý kiến cho rằng: "Các nhà văn học được văn trong chuyện cổ tích và học được thơ trong ca dao".

Tôi còn nhớ người nghệ sỹ mù, nhà thông thái của Hy Lạp cổ đại Hômerô từng lang thang khắp các thành phố, khắp các nẻo đường nhật nhạn, lắng nghe những câu chuyện dân gian, để từ chất liệu vô giá ấy viết lên hai thiên trường ca bất hủ: Iliat và Ôđixê. Tác giả của sử thi Ramayana và Mahabharata cũng kiếm tìm bền bỉ trong kho thần thoại dân gian Ấn Độ để sáng tác nên hai thiên sử làm rạng danh cho nền văn học ở đất nước giàu truyền thống văn hoá này. Học tập tinh hoa văn hoá của văn học dân gian để làm đẹp, làm giàu cho các sáng tác văn học viết là một quá trình bền bỉ của nhiều nhà nghệ sỹ ở nhiều nền văn học trên thế giới. Ý kiến của nhà nghiên cứu Đỗ Bình Trị khi bàn về chuyện cổ tích và ca dao đã khẳng định sự học tập, tiếp thu tinh hoa văn học dân gian của các nhà văn nhà thơ. Truyện cổ tích và ca dao, những sáng tác truyền miệng vô danh cứ âm thầm bền bỉ sống từ đời này qua đời khác. Nó được kể lại, được ngâm nga, hát lên trong những lời mẹ ru con bên nôi, những tâm tình của gái trai bên cối gạo, những người chống đò hát với đêm trăng (ý của Chế Lan Viên). Một dân tộc có thể đếm được số nhà văn, nhà thơ, nhưng sao có thể tính được những người vô danh sáng tác nên cả nền văn học bằng trí nhớ? Truyện cổ tích và ca dao mãi bất diệt trong đời sống tâm hồn, tâm hồn tình cảm con người, khơi nguồn cảm hứng cho bao nghệ sỹ. "Học" ở đây được hiểu là sự tiếp nối, kế thừa một cách sáng tạo những vẻ đẹp của truyện cổ tích và ca dao. Các tác giả không sao chép thụ động vẹn nguyên những sáng tác dân gian truyền miệng mà học tập trên cơ sở sáng tạo, học trên cơ sở phát huy. Có như vậy những tác phẩm văn học viết mới tồn tại theo thời gian, trụ vững cùng năm tháng. Nếu không chúng ta sẽ chẳng khác nào một bản sao vụng về về văn học dân gian. "Học được văn trong chuyện cổ tích, học được thơ trong ca dao" - sự học đây không chỉ giản đơn thoáng chốc trong ngày ột ngày hai, mà là cả một quá trình lâu dài, bền bỉ. Những truyện cổ tích, những áng ca dao cứ thấm nhấm trong tâm hồn nghệ sỹ để hồn văn hồn thơ tự nhiên chuyển hoá và văn học viết, chứ không phải sự bắt trước sống sượng, vô hồn. Các tác giả học được gì ở sáng tác



dân gian? Họ tiếp thu những ngôn ngữ, lối cấu tứ, hình ảnh... Trong ca dao họ học được cách xây dựng nhân vật, không khí chuyện huyền ảo, thần bí, cách kết thúc có hậu... trong cổ tích. Các tác phẩm dân gian cứ thả hồn mình và các sáng tác của các nhà văn hiện đại. Chính sự học tập này là một trong những yếu tố tạo nên sự hấp dẫn của văn học viết.

Đọc văn học viết không hiểu sao tôi cứ thấy thấp thoáng về một Chữ Đồng Tử, một sự tích Trầu Cau, những hồn ca dao dân ca thuở nào vương vấn. Những tác phẩm ấy không chết mà vẫn tái sinh vĩnh cửu trong nền văn học hôm nay cũng như văn học Hi - La đã góp phần tái sinh làm nên cả một nền văn học Phục Hưng "xanh màu nhân bản". Vì lẽ gì các nhà văn nhà thơ lại tiếp nối học tập những truyện cổ tích, những áng ca dao mang hồn quê muôn thuở? Điều gì làm nên sự nối dài trong lịch sử văn học này?

Trước hết có thể thấy rằng, văn học dân gian là văn học đầu tiên xuất hiện trong lịch sử văn hoá tinh thần của con người. Nó đồng hành cùng sự sống của con người ngay từ lúc sơ khai. Khi con người thoát khỏi những tiếng gào rú vô hồn, những âm thanh vô nghĩa, khi con người biết đứng trên đôi chân khoẻ mạnh của chính mình biết cảm nhận cái đẹp, cũng là lúc văn học dân gian ra đời - một nền văn học chỉ lưu truyền trong trí nhớ. Truyện cổ tích và ca dao xuất hiện muộn hơn các thể loại văn học dân gian khác như thần thoại, sử thi, truyền thuyết khi xã hội đã có đấu tranh gia cấp. Như thế chính sự ra đời muộn hơn và đạt được nhiều thành tựu đáng kể mà truyện cổ tích và ca dao đã đến đến cho các nhà văn, nhà thơ sau này những bài học về nghệ thuật giúp các tác giả học được nhiều điều. Có học giả đã nhận xét rằng: Các tác giả trong "Kinh thi" phần nhiều là của nông dân, phụ nữ làm ra mà nhiều văn sĩ đời sau không theo kịp được. Là tiếng nói bình dân, nhưng cũng như Kinh thi", truyện cổ tích và ca dao Việt Nam sống với thời gian bằng sức hấp dẫn nội tại của nó. Về đẹp ấy muôn đời vẫn được khám phá tìm kiếm. Các nghệ sĩ sau này học tập, tiếp thu những vẻ đẹp cả nội dung nghệ thuật và nội dung có giá trị vĩnh cửu, ngàn đời của văn học dân gian. Từ câu chuyện cổ dân gian nước Nga Puskin chẳng sáng tác nên "Ông lão đánh cá và con cá vàng" sao? "Vợ chồng A Phủ" cũng phảng phất hồn cổ tích muôn đời in dấu vào trang viết.

Những câu ca dao chẳng đã đổ bóng lung linh trong thơ Nguyễn Du, Nguyễn Bính sao? Nếu văn học dân gian chỉ đơn giản là những câu hò về vô nghĩa, những lời nói bất thành văn, sao chúng có thể làm nên những bài thơ nghệ thuật cho văn nghệ sĩ sau này học tập, tiếp thu? Chính những thành tựu trong văn của truyện cổ tích và thơ của ca dao đã giúp các tác giả sau này học được nhiều điều.

Có thể thấy lịch sử văn học phát triển trong sự nối dài của nhiều nền văn học. Văn học dân gian và văn học viết vừa song hành, vừa tiếp nối nhau. Nền văn học ra đời sau tất yếu phải tiếp thu những tinh hoa của nền văn học trước. Các nhà văn, nhà thơ sau này tất nhiên phải học tập cái hay cái đẹp của văn trong truyện cổ, của thơ trong ca dao. ấy là quy luật của sáng tạo nghệ thuật.

Những câu truyện cổ tích, những câu ca dao tái sinh mình trong các tác phẩm văn học viết sau này. nhưng sự học tập của các nhà thơ nhà văn không phải là sự sao chép



nguyên vẹn, bề nguyên cổ tích, ca dao vào trong trang viết. Trái lại, bản chất của văn học là sáng tạo. Văn chương sẽ đi về đâu nếu như những nghệ sĩ chỉ lặp đi lặp lại những điều đã có, nếu nhà văn nhìn đời bằng con mắt cũ mòn? Bởi thế, tiếp thu mà không quên sáng tạo. các tác giả đem cái hồn văn của cổ tích với mô típ nhân vật, kết cấu, cách nhận thức, suy nghĩ của người xưa vào văn mình, đem cái hồn thơ lấp lánh trong ca dao để làm nên chất hồn riêng cho thi phẩm. Quá trình học được kia vì thế mà không hề thụ động, có tiếp thu nhưng phải trên cơ sở sáng tạo, phát huy. Những giấc mơ cổ tích ngày nào, những giai điệu ngọt ngào tình tứ của ca dao tưởng đã lùi xa vào dĩ vãng, tưởng chỉ tồn tại như sản phẩm tinh thần của con người một thời. Song nó đã bắt rễ vào trái tim tâm hồn người Việt. Từ lúc nào, cổ tích ca dao đã ngấm sâu vào muôn nẻo hồn thơ, muôn nẻo hồn văn của các nghệ sĩ hôm nay. Thế mới thấm thía bài học sáng tạo của nghệ sĩ muôn đời. ý kiến của nhà nghiên cứu Đỗ Bình Trị xét đến cùng là sự học tập, tiếp nối, kết thừa, sáng tạo, phát huy những tinh hoa truyện cổ, ca dao để làm giàu, làm đẹp thêm cho văn học viết.

ý kiến đó là sự nghiên cứu nghiêm túc, bền bỉ của nhà phê bình. Nó được thử nghiệm, minh chứng bởi quá trình phát triển của văn học, bởi hành trình tiếp thu những giá trị đẹp đẽ của truyện cổ, ca dao từ văn học trung đại, văn học hiện đại đến văn học hiện đại hôm nay.

Sự tiếp thu ấy không chỉ diễn ra trong văn học Việt Nam mà cả Văn học nhân loại. Bởi vậy, ý kiến của nhà nghiên cứu Đỗ Minh Trị là đúng đắn và có tính thuyết phục cao. Ai đó không ngần ngại khẳng định rằng: Lịch sử của văn học là lịch sử tâm hồn của mỗi dân tộc. Bởi văn học gắn liền cùng cuộc sống đồng hàng cùng sự sống con người. Trong đó cổ tích, ca dao chính là tâm hồn con người lúc ấu thơ. Tâm hồn ấy sẽ dần cứng cáp và phát triển trong nền văn học viết. Nhưng trang truyện cổ, những câu ca dao bao thế kỷ rồi vẫn như những con sóng xô bờ tâm hồn để mặt biết tâm hồn lòng người không ngừng rung động, xôn xao. Nó âm vọng vào cả nền văn học sau này, để con người hôm nay, mỗi lần giở Truyện Kiều, đọc thơ Hồ Xuân Hương, thơ Nguyễn Bính, Tố Hữu, Nguyễn Khoa Điềm... lại thấy thấp thoáng, lại được gặp lại nơi mỗi trang thơ hồn ca dao đi về muôn thủa. Các tác giả đã học tập được thơ của những câu hát dân gian. Chất thơ vút lên từ mồ hôi, nước mắt, từ cuộc sống cần lao lam lũ của đời thường. Vì đâu Truyện Kiều có thể trở thành tiếng hát của tâm hồn dân tộc? Bởi lẽ tiếng thơ Tố Như đã đi về cùng ca dao muôn đời. Nhà thơ đã học tập những tinh chất, tinh hoa trong ca dao. Chính Tố Như đã nói: Thôn ca sơ học tang ma ngữ (trong nơi thôn, xóm, ta học được tiếng hát của trồng dâu, trồng gai). Đi vào cuộc sống, trở về với nguyên thủy dân ca, nhà thơ sẽ trưởng thành lên rất nhiều, nhà thơ sẽ học được nhiều điều. "Học được thơ trong ca dao", Nguyễn Du đã học được ngôn ngữ, hình ảnh, thể lục bát truyền thống,... từ tiếng hát tâm hồn người lao động. Hình ảnh nàng Kiều chẳng phải là hiện thân điển hình cho những người phụ nữ khốn khổ, khốn cùng nơi những câu hát than thân: Thân em như hạt mưa sa, Thân em như hạt mưa rào sao? Khơi nguồn thi cảm từ bề sâu nhân thế, không biết đã bao thi nhân đau đớn lòng. Nguồn cảm hứng về nỗi khổ con người đã được khai thác nhiều mà xem ra



chưa cạn voi đi nhiều lắm. Nguyễn Du đã bắt nhịp tâm hồn cùng tiếng khóc của người phụ nữ dưới đáy cùng bể khổ kia, để cất lên khúc hát rong về nỗi khổ phận người. Cảm hứng ấy chẳng phải đã được khởi nguồn từ ca dao, dân ca sao? Song có lẽ, là lối sử dụng hình ảnh, ngôn ngữ, thi liệu. Những vàng trắng, những lời thề nguyện, hò hẹn, những từ ngữ vừa bình dị, vừa lấp lánh chất thơ,... đi vào Truyện Kiều từ miền ca dao xưa cũ. Vàng trắng trong cuộc chia li Kiều-Thúc:

Vàng trắng ai xẻ làm đôi

Nửa in chiếc gối, nửa soi dặm trường!

được học tập từ vàng trắng của ca dao một thuở:

Vàng trắng ai xẻ làm đôi

Đường trần ai vẽ ngược xuôi hồi chàng?

Vẫn là vàng trắng ấy, mà sao từ ca dao hoá thân vào "Đoạn trường tân thanh" lại mang một nét hồn riêng biệt. Vàng trắng trong con mắt người biệt li nhuốm đầy tâm trạng. Vì người phải chia phôi nên trắng cũng thành xẻ nửa. Lấy cái nhìn chủ thể mà nhìn hiện thực khách quan, Nguyễn Du đã để vàng trắng vốn tròn đầy, viên mãn, vỡ ra thành hai mảnh. Câu thơ dâng đầy một nỗi xót xa cùng bao dự cảm âu lo. Thực chất trắng vẫn viên mãn, tròn đầy, nhưng đó là viên mãn trong cái nhìn của kẻ không cô đơn. Còn hôm nay Kiều và Thúc, mỗi người chỉ mang trong mình một nửa vàng trắng thôi, một nửa vàng trắng hao khuyết. Thấy phảng phất trong thơ Tố Như cuộc biệt li của cô gái - chàng trai của ca dao. Cuộc biệt ly ấy hoá thân vào sự chia phôi giữa Kiều và Thúc. Vàng trắng tan vỡ trong ca dao lại in bóng ở truyện Kiều. Nừu như không học tập ngôn ngữ, hình ảnh của người lao động bình dân, sao Nguyễn Du có thể viết nên hai câu thơ bất hủ, hai câu thơ góp phần không nhỏ làm nên vẻ đẹp toàn bích của Truyện Kiều?

Thể lục bát truyền thống làm nên giai điệu ngọt ngào của chất thơ trong ca dao được học tập đầy sáng tạo trong thơ Nguyễn Du. Nhà thơ đã tiếp thu vốn văn học dân gian để đưa vào tác phẩm của mình những vần thơ tuyệt tác. Làm nên vị trí kiệt tác số một của "Đoạn trường tân thanh" trong văn học Việt Nam có nhiều lý do, song không thể thiếu: Tố Như đã đi vào nơi cuộc sống của người bình dân, bằng vốn tri thức sách vở và đời thực, ông đã "học được thơ trong ca dao", một sự học tập đầy sáng tạo.

Không chỉ Nguyễn Du, Nguyễn Bính - một nhà thơ mới - cũng đã đem lại "một thời đại trong thi ca" một tiếng thơ quen. Bởi thi sĩ đã trở về nương hồn mình nơi bến nước, gốc đa, những đêm hội chèo để lắng nghe tiếng vọng của ca dao đổ về từ cội nguồn dân tộc. Nén Xuân Diệu từ bỏ chốn làng quê thuần hậu, đi đến nơi thành thị để làm một người rất mới, rất Tây, nếu Huy Cận đắm mình trong sương khói Đường thi bằng lắng thì Nguyễn Bính trở về đưa hồn thơ chan hoà vào ca dao thuần hậu nguyên thủy muôn đời. Có lạ chăng khi trong thơ của một nhà thơ mới mà cứ thấp thoáng về một "người nhà quê" một hồn thơ về một bến nước gốc đa, với nỗi thương tương tư của người Việt Nam thuở trước. Hoá ra tâm hồn của chàng thi sĩ "quê mùa" Nguyễn Bính đã âm áp chất thơ của ca dao. Nhưng từ ngữ, hình ảnh, cách tỏ tình lứa đôi trong thơ, những "mình", những "ta", những "anh", những "nàng", lối lục bát mệnh mang giai điệu chữ tình sao gần với ca



dao làm vậy? Đọc thơ Nguyễn Bính mà cứ ngỡ rằng thêm lần nữa được thưởng thức ngòi ca dao từ xưa cũ. Xong ngắm nghĩ kỹ, vẫn thấy một cái tôi Nguyễn Bính không nhạt nhòa, hoà lẫn trong thơ ca của những thi sĩ bình dân:

"Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông,
Một người chín nhớ, mười mong một người.
Gió mưa là bệnh của giời,
Nắng mưa là bệnh của tôi yêu nàng.

Không nói "anh nhớ em", "tôi nhớ nàng" mà kín đáo ngụ nỗi nhớ vào hai miền không gian xa cách: thôn Đoài - thôn Đông, một người - một người. Đúng là cách bày tỏ tình cảm kín đáo, vòng vo của ca dao. Tình cảm là thực sự của mình, nhưng cứ gán cho một đối tượng nào bóng gió, xa xôi lắm; những "mặn", những "đào", những "mượn mình làm mối cho ta một người", mà lại là "Một người vừa đẹp vừa tươi như mình". Hai chữ một mình bị đẩy ra hai đầu câu thơ, khiến khoảng cách vô cùng cách trở: chín nhớ mười mong. Thành ngữ dân gian đi vào câu thơ một cách tự nhiên. Có phải Nguyễn Bính đã lấy từ "Yêu nhau tam tứ núi cũng trèo" của ca dao? Chẳng thi sĩ "quê mùa" ấy đã phả vào thơ mình một chất thơ lấy từ ca dao. Đó là một trong những nét làm nên sức hấp dẫn riêng của thơ Nguyễn Bính.

Một Tố Hữu đem vào thơ mình nguồn ca dao một thuở với những "mình", "ta" (Việt Bắc). Mượn cách nói của tỏ tình đôi lứa để biểu đạt những tình cảm chính trị lớn lao. Thơ Tố Hữu gần với ca dao biết mấy! Nguyễn Khao Diễm trong "Mặt đường khát vọng" cũng tìm về ca dao để cất nghĩa, lý giải sự sinh thành, phát triển của đất nước ở bề sâu của văn hoá. Và cả những Nguyễn Duy, Nguyễn Công Trứ, Đồng Đức Bốn...sau này. Các nhà thơ đã học tập chất thơ- những từ ngữ, hình ảnh, cảm hứng, cấu tứ, giọng điệu ở ca dao.

Không chỉ học tập chất thơ trong ca dao, văn học viết còn tiếp thu chất văn trong cổ tích. Những câu chuyện vô danh chờ đầy ước mơ hồn nhiên của con người thuở trước giờ lại đổ bóng hình vào văn học hiện đại hôm nay. Victor Hugo xây dựng nên hình tượng Quasimodo từ thế giới nhân vật dị dạng, méo mó trong cổ tích. Những chất liệu từ cổ tích đã cung cấp cho nhà văn nguồn cảm hứng sáng tạo. Họ học ở cổ tích cách xây dựng nhân vật theo mô típ thiện - ác, phả vào trang văn của mình chất huyền ảo, thiêng liêng. Và niềm tin, sự lạc quan vào tư tưởng các nhà văn hiện thực cách mạng. Có ai đó cho rằng "Vợ chồng A Phủ" của Tô Hoài là thiên truyện thấm đầy chất cổ tích và hiện thực. Cổ tích chuyển hoá vào hiện thực. Mô típ nhân vật ấy chắc hẳn Tô Hoài đã học được từ chất văn trong trang chuyện cổ ngày xưa. Mị tiêu biểu cho người con gái nghèo, bất hạnh, cô phải chịu những đau khổ trong cuộc đời nhưng lại mang trong mình những khoảng sáng của những phẩm chất tốt đẹp.

A Phủ là hiện thân của nhân vật các chàng trai mồ côi hoàn toàn không có gì cả, song lại có một sức sống bền bỉ, dẻo dai. Họ không có gì cả mà lại mang trong mình những phẩm chất vô giá. Có phải ta đang gặp lại hình ảnh Chử Đồng Tử trong A Phủ, gặp lại cô Tấm dịu hiền trong hình ảnh Mị? Lối kết thúc có hậu cũng được sử dụng trong



truyện ngắn. A Châu người chiến sĩ cách mạng là hình ảnh của ông tiên, vị phật đem lại hạnh phúc cho những chàng trai, cô gái bất hạnh. Có thể thấy "Vợ chồng A Phủ", Tô Hoài đã đọc được chất văn từ cổ tích xa xưa. Lời kể chuyện trầm trầm, khách quan nhưng vẫn thấy ám áp tâm lòng người cầm bút.

Như thế có thể thấy rằng các nhà văn nhà thơ đã học được văn trong truyện cổ tích và học được thơ trong ca dao. Đó là sự học tập đầy sáng tạo, học tập trên những gì có sẵn. Chính nguồn thơ, nguồn văn ở văn học dân gian đã nuôi dưỡng cho những sáng tác ở văn học viết. Nó tái sinh trong văn học hôm nay. ý kiến của nhà phê bình Đỗ Bình Trị không trực tiếp nói nên sức sống của văn học dân gian. Song qua học tập và tiếp thu của các tác giả mà ta hiểu được sức sống đó như thế nào. Ngược lại có những tác phẩm học tập từ ca dao rồi tác động, ảnh hưởng tới chính ca dao (Truyện Kiều). Nhiều câu ca dao được sáng tác từ chính từ môi trường Kim- Kiều trác trở:

Anh xa em như liễu xa hồ

Như Thuý Kiều xa Kim Trọng biết mấy niên cho tái hồi.

ý kiến này cũng đặt ra cho người cầm bút muôn đời: Anh hãy học tập, tiếp thu sáng tạo những tinh hoa của truyện cổ, của ca dao để làm đẹp thêm cho sáng tác của mình. Bởi ca dao, truyện cổ là dòng sông muôn đời bồi đắp cho người sáng tạo.

Ôi những dòng sông bắt nước từ đâu

Mà khi về Đất nước mình thì bắt lên câu hát.

Ca dao, truyện cổ cũng như những dòng sông ấy, tháng năm vẫn âm vang nhịp sóng trong tâm hồn nghệ sĩ muôn đời. Các nhà văn, nhà thơ muôn đời vẫn học được nhiều từ ca dao truyện cổ.

Nguyễn Thị Minh Thương

Trường THPT chuyên Hùng Vương- Phú Thọ

(Bài đạt giải nhất kỳ thi học sinh giỏi Quốc gia năm 2003, bảng A)

Trong kỳ tuyển sinh đại học năm 2009, Nguyễn Trung Ngân dự thi ĐH Cần Thơ là thí sinh duy nhất trong cả nước đạt 9,75 (làm tròn thành 10 điểm).

Câu 1 (2 điểm): Anh/ chị hãy nêu những nét chính trong quan điểm nghệ thuật của Nam Cao trước Cách mạng tháng Tám.

Nam Cao là một nhà văn lớn của nền văn học hiện thực phê phán nói riêng và là một nhà văn lớn của văn học Việt Nam nói chung. Sở dĩ Nam Cao có một vị trí xứng đáng như vậy bởi cả cuộc đời cầm bút của mình, ông luôn trăn trở để nâng cao "Đôi Mắt" của mình. Tất cả những gì Nam Cao để lại cho cuộc đời chính là tấm gương của một người "trí thức trung thực vô ngần" luôn tự đấu tranh để vươn tới những cảnh sống và



tâm hồn thật đẹp. Với những nét tiêu biểu như vậy, Nam Cao đã thể hiện qua một hệ thống các quan điểm sáng tác của mình trước cách mạng tháng Tám.

Quan điểm nghệ thuật của Nam Cao trước cách mạng tháng Tám được thể hiện qua "Trăng Sáng" và "Đời Thừa". Trong "Trăng Sáng", nhà văn quan niệm văn chương nghệ thuật phải "vị nhân sinh", nhà văn phải viết cho hay, cho chân thực những gì có thật giữa cuộc đời, giữa xã hội mà mình đang sống. Ông viết "Chao ôi! Nghệ thuật không là ánh trăng lừa dối, không nên là ánh trăng lừa dối! Nghệ thuật có thể chỉ là tiếng đau khổ kia, thoát ra từ những kiếp người lầm than". Đó chính là quan điểm nghệ thuật của Nam Cao. Trước cách mạng, Nam Cao mang tâm sự u uất, đó không chỉ là tâm trạng của một người nghệ sĩ "tài cao, phận thấp, chí khí uất" (Tản Đà) mà đó còn là tâm sự của người người trí thức giàu tâm huyết nhưng lại bị xã hội đen tối bóp nghẹt sự sống. Nhưng Nam Cao không vì bất mãn cá nhân mà ông trở nên khinh bạc. Trái lại ông còn có một trái tim chan chứa yêu thương đối với người dân nghèo lam lũ. Chính vì lẽ đó mà văn chương của ông luôn cất lên "những tiếng đau khổ kia thoát ra từ những kiếp lầm than".

Trong "Đời thừa", một tác phẩm tiêu biểu của văn Nam Cao trước cách mạng, Nam Cao cũng có những quan điểm nghệ thuật. Khi mà ta đã chọn văn chương nghệ thuật làm nghiệp của mình thì ta phải dồn hết tâm huyết cho nó, có như thế mới làm nghệ thuật tốt được. "Đói rét không có nghĩa lý gì đối với gã tuổi trẻ say mê lý tưởng. Lòng hẩn đẹp. Đầu hẩn mang một hoài bão lớn. Hẩn khinh những lo lắng tũn mủn về vật chất. Hẩn chỉ lo vun trồng cho cái tài của hẩn ngày một thêm nảy nở. Hẩn đọc, suy ngẫm, tìm tòi, nhận xét, suy tưởng không biết chán. Đối với hẩn lúc ấy, nghệ thuật là tất cả, ngoài nghệ thuật không có gì đáng quan tâm nữa...". Nam Cao còn quan niệm người cầm bút phải có lương tâm và trách nhiệm đối với bạn đọc, phải viết thận trọng và sâu sắc: "sự cầu thả trong bất cứ nghề gì cũng là sự bất lương rồi, còn sự cầu thả trong văn chương thì thật là đê tiện". Với Nam Cao, bản chất của văn chương là đồng nghĩa với sự sáng tạo "văn chương không cần đến những người thợ khéo tay làm theo một vài kiểu mẫu đưa cho, văn chương chỉ dung nạp những người biết đào sâu, biết tìm tòi khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo những gì chưa có". Quan điểm của Nam Cao là, một tác phẩm văn chương đích thực phải góp phần nhân đạo hóa tâm hồn bạn đọc: Nó phải chứa đựng một cái gì đó vừa lớn lao vừa cao cả, vừa đau đớn vừa phấn khởi: "Nó ca ngợi tình thương, lòng bác ái, sự công bình, nó làm người gần người hơn".

Văn nghiệp của Nam Cao (1915-1951) chủ yếu được thể hiện trước cách mạng tháng Tám. Quan điểm sáng tác thể hiện trong hai truyện "Trăng Sáng" và "Đời Thừa" giúp ta hiểu sâu hơn về Nam Cao. Qua đó, ta thấy được những đóng góp về nghệ thuật cũng như tư tưởng của Nam Cao cho văn học Việt Nam. Từ đây giúp ta hiểu vì sao Nam Cao - một nhà văn chưa tròn bốn mươi tuổi lại để lại cho cuộc đời một sự nghiệp văn chương vĩ đại đến như vậy.

Câu 2 (5 điểm): Phân tích tâm trạng và hành động của nhân vật Mị trong đêm cứu A Phủ (Vợ chồng A Phủ - Tô Hoài).



Mị là nhân vật trung tâm trong truyện ngắn "Vợ chồng A Phủ" mà nhà văn Tô Hoài đã giành nhiều tài năng và tâm huyết để xây dựng. Truyện được trích từ tập "truyện Tây Bắc" (1953) của Tô Hoài. Trong chuyến đi cùng bộ đội vào giải phóng miền Tây Bắc (1952), Tô Hoài đã có dịp sống, cùng ăn, cùng ở với đồng bào các dân tộc miền núi, chính điều đó đã giúp Tô Hoài tìm được cảm hứng để viết truyện này. Tô Hoài thành công trong "Vợ chồng A Phủ" không chỉ do vốn sống, tình cảm sống của mình mà còn là do tài năng nghệ thuật của một cây bút tài hoa. Trong "Vợ chồng A Phủ", Tô Hoài đã sử dụng nhiều biện pháp nghệ thuật, trong đó nổi bật và đáng chú ý nhất là biện pháp phân tích tâm lý và hành động của Mị trong từng chặng đường đời. Điểm nghệ thuật ấy thật sự phát sáng và thăng hoa trong đoạn văn miêu tả tâm lý và hành động của nhân vật Mị trong đêm mùa đông cứu A Phủ. Qua đó ta thấy được giá trị hiện thực và nhân đạo của tác phẩm.

Trong tác phẩm này, điều gây cho bạn đọc ấn tượng nhất đó chính là hình ảnh của cô gái "dù làm bất cứ việc gì, cô ta cũng cúi mặt, mắt buồn rười rượi". Đó là tâm lý của một con người cam chịu, buông xuôi trước số phận, hoàn cảnh sống đen tối đầy bi kịch. Sở dĩ Mị có nét tính cách ấy là do cuộc sống hôn nhân cưỡng bức giữa Mị và A Sử. Mị không được lấy người mình yêu mà phải ăn đời ở kiếp với một người mà mình sợ hãi, lạnh lùng. Một nguyên nhân nữa chính là do uy quyền, thần quyền, đồng tiền của nhà thống lý Pá Tra đã biến Mị thành một đứa con dâu gặt nợ. Mang tiếng là con dâu của một người giàu có nhất vùng, nhưng thật sự Mị chỉ là một kẻ nô lệ không hơn không kém. Điều đó làm Mị đau khổ, Mị khóc ròng rã mấy tháng trời và từng có ý định ăn nắm lá ngón kết thúc cuộc đời mình. Thế nhưng "sống lâu trong cái khổ, Mị quen khổ rồi". Chính vì thế Mị đã buông xuôi trước số phận đen tối của mình, trái tim của Mị dần chai sạn và mất đi nhịp đập tự nhiên của nó.

Song song với nét tính cách đó lại là tâm trạng của một người yêu đời, yêu cuộc sống, mong muốn thoát khỏi hoàn cảnh sống đen tối, đầy bi kịch. Điều đó đã được thể hiện trong đêm mùa xuân.

Trong đêm mùa xuân ấy, tâm trạng của Mị phát triển theo những cung bậc tình cảm khác nhau, cung bậc sau cao hơn cung bậc trước. Ban đầu, Mị nghe tiếng sáo Mèo quen thuộc, Mị nhắm thắm bài hát người đang thổi, rồi Mị uống rượu và nhớ lại kỷ niệm đẹp thời xa xưa... Mị ý thức được về bản thân và về cuộc đời rồi Mị muốn đi chơi. Nhưng sợi dây thô bạo của A Sử đã trói đứng Mị vào cột. Thế nhưng sợi dây ấy chỉ có thể "trói" được thân xác Mị chứ không thể "trói" được tâm hồn của một cô gái đang hòa nhập với mùa xuân, với cuộc đời. Đêm ấy thật là một đêm có ý nghĩa với Mị. Đó là đêm cô thực sự sống cho riêng mình sau hàng ngàn đêm cô sống vật vờ như một cái xác không hồn. Đó là một đêm cô vượt lên uy quyền và bạo lực để sống theo tiếng gọi trái tim mình.

Sau đêm mùa xuân ấy, Mị lại tiếp tục sống kiếp đời trâu ngựa. Thế nhưng viết về vấn đề này, Tô Hoài khẳng định: cái khổ cái nhục mà Mị gánh chịu như lớp tro tàn phủ khuất che lấp sức sống tiềm tàng trong lòng Mị. Và chỉ cần có một luồng gió mạnh đủ



sức thổi đi lớp tro buồn nguội lạnh ấy thì đốm lửa ấy sẽ bùng cháy và giúp Mị vượt qua cuộc sống đen tối của mình. Giá trị nhân đạo của tác phẩm ngời lên ở chỗ đó.

Và cuối cùng, luồng gió ấy cũng đến. Đó chính là những đêm mùa đông dài và buồn trên núi rừng Tây Bắc đang về. Mùa đông rét buốt như cắt da cắt thịt, vì thế đêm nào Mị cũng ra bên ngoài bếp lửa để thổi lửa hơ tay. Trong những đêm đó Mị gặp A Phủ đang bị trói đứng chờ chết giữa trời giá rét. Thế nhưng Mị vẫn thản nhiên thổi lửa hơ tay "Dù A Phủ là cái xác chết đứng đó cũng thế thôi". Tại sao Mị lại lãnh cảm, thờ ơ trước sự việc ấy? Phải chăng việc trói người đến chết là một việc làm bình thường ở nhà thống lý Pá Tra và ai cũng quen với điều đó nên chẳng ai quan tâm đến. Hay bởi Mị "sống lâu trong cái khổ, Mị quen khổ rồi" nên Mị lãnh đạm, thờ ơ trước nỗi đau khổ của người khác. Một đêm nữa lại đến, lúc đó mọi người trong nhà đã ngủ yên cả rồi, Mị lại thức dậy đến bếp đốt lửa lên để hơ tay. Lửa cháy sáng, "Mị lé mắt trông sang, thấy hai mắt A Phủ cũng vừa mở, một dòng nước mắt lấp lánh bò xuống hai hõm má đã xám đen lại". Đó là dòng nước mắt của một kẻ nô lệ khi phải đối mặt với cái chết đến rất gần. Chính "dòng nước mắt lấp lánh ấy" đã làm tan chảy lớp băng giá lạnh trong lòng Mị. Lòng Mị chợt bồi hồi trước một người, trùng cảnh ngộ. Đêm mùa xuân trước Mị cũng bị A Sử trói đứng thế kia, có nhiều lần khóc nước mắt rơi xuống miệng, xuống cổ không lau đi được. Mị chợt nhận ra người ấy giống mình về cảnh ngộ, mà những người cùng cảnh ngộ rất dễ cảm thông cho nhau. Mị nhớ lại những chuyện thật khủng khiếp lúc trước kia, "chúng nó bắt trói đến chết người đàn bà ngày trước cũng ở trong cái nhà này". Lý trí giúp Mị nhận ra "Chúng nó thật độc ác". Việc trói người đến chết còn ác hơn cả thú dữ trong rừng. Chỉ vì bị hổ ăn mất một con bò mà một người thanh niên khỏe mạnh, siêng năng, say sưa với cuộc đời đã phải lấy mạng mình thay cho nó. Bọn thống trị coi sinh mạng của A Phủ không bằng một con vật. Và dẫu ai phạm tội như A Phủ cũng bị xử phạt như thế mà thôi. Nhớ đến những chuyện ngày trước, trở về với hiện tại, Mị đau khổ cay đắng cho thân phận của mình: "Ta là thân đàn bà chúng nó đã bắt ta về trình ma nhà nó rồi thì chỉ còn biết chờ ngày rũ xương ở đây thôi". Nghĩ về mình, Mị lại nghĩ đến A Phủ "có chừng này, chỉ đêm nay thôi là người kia chết, chết đau, chết đói, chết rét, phải chết. Người kia việc gì mà phải chết như thế. A Phủ... Mị phảng phất nghĩ như vậy". Thật sự, chẳng có lý do gì mà bọn thống lý Pá Tra bắt A Phủ phải chết vì cái tội để mất một con bò! Trong đầu Mị bỗng nhiên nghĩ đến cảnh A Phủ bỏ trốn và chính Mị sẽ là người chết thay cho A Phủ trên cái cột tưởng tượng đó. Thế nhưng, Mị vẫn không thấy sợ, sự suy tưởng của Mị là có cơ sở của nó. Cha con Pá Tra đã biến Mị từ một con người yêu đời, yêu cuộc sống, tài hoa chăm chỉ, hiếu thảo, tha thiết với tình yêu thành một con dâu gặt nợ, một kẻ nô lệ đúng nghĩa, chúng đã tàn ác khi trói một người đàn bà ngày trước đến chết thì chẳng lẽ chúng lại không đối xử với Mị như thế ư? Như vậy, chứng kiến "dòng nước mắt lấp lánh" của A Phủ, tâm trạng của Mị diễn biến phức tạp. Mị thông cảm với người cùng cảnh ngộ, Mị nhớ đến chuyện người đàn bà ngày trước, lý trí giúp Mị nhận ra bọn lãnh chúa phong kiến thật độc ác, Mị xót xa trước số phận của mình rồi Mị lại nghĩ đến A Phủ; sau đó Mị lại tưởng tượng đến cái cảnh mình bị trói đứng... Một loạt nét tâm lý ấy thúc đẩy Mị đến



với hành động: dùng dao cắt lúa rút dây mây cởi trói cho A Phủ. Đó là một việc làm táo bạo và hết sức nguy hiểm nhưng nó phù hợp với nét tâm lí của Mị trong đêm mùa đông này.

Sau khi cắt dây cởi trói cho A Phủ, Mị cũng không ngờ mình dám làm một chuyện động trời đến vậy. Mị thì thảo lên một tiếng “đi ngay” rồi Mị nghẹn lại. A Phủ vùng chạy đi, còn Mị vẫn đứng lặng trong bóng tối. Ta có thể hình dung được nét tâm lí ngổn ngang trăm mối của Mị lúc này. Lòng Mị rối bời với trăm câu hỏi: Vụt chạy theo A Phủ hay ở đây chờ chết?. Thế là cuối cùng sức sống tiềm tàng đã thôi thúc Mị phải sống và Mị vụt chạy theo A Phủ. Trời tối lắm nhưng Mị vẫn băng đi. Bước chân của Mị như đập đổ ụy quyền, thần quyền của bọn lãnh chúa phong kiến đương thời đã đè nặng tâm hồn Mị suốt bao nhiêu năm qua. Mị đuổi kịp A Phủ và nói lời đầu tiên. Mị nói với A Phủ sau bao nhiêu năm câm nín: “A Phủ. Cho tôi đi! Ở đây thì chết mất”. Đó là lời nói khao khát sống và khát khao tự do của nhân vật Mị. Câu nói ấy chứa đựng biết bao tình cảm và làm quặn đau trái tim bạn đọc. Đó chính là nguyên nhân - hệ quả của việc Mị cắt đứt sợi dây vô hình ràng buộc cuộc đời của mình. Thế là Mị và A Phủ diu nhau chạy xuống dốc núi. Hai người đã rời bỏ Hồng Ngài - một nơi mà những kỉ niệm đẹp đối với họ quá ít, còn nỗi buồn đau, tủi nhục thì chồng chất không sao kể xiết. Hai người rời bỏ Hồng Ngài và đến Phiềng Sa, nhưng những ngày phía trước ra sao họ cũng chưa biết đến...

Rõ ràng, trong đêm mùa đông này, sức sống tiềm tàng đóng một vai trò hết sức quan trọng. Chính nó đã giúp Mị vượt lên trên số phận đen tối của mình. Mị cứu A Phủ cũng đồng nghĩa với việc Mị tự cứu lấy bản thân mình. Qua đoạn trích trên, Tô Hoài đã ca ngợi những phẩm chất đẹp đẽ của người phụ nữ miền núi nói riêng và những người phụ nữ Việt Nam nói chung. Tô Hoài đã rất cảm thông và xót thương cho số phận hẩm hiu, không lối thoát của Mị. Thế nhưng bằng một trái tim nhạy cảm và chan chứa yêu thương, Tô Hoài đã phát hiện và ngợi ca đốm lửa còn sót lại trong trái tim Mị. Tư tưởng nhân đạo của nhà văn sáng lên ở đó. Đồng thời qua tác phẩm, Tô Hoài cũng đã khẳng định được chân lí muôn đời: ở đâu có áp bức bất công thì ở đó có sự đấu tranh để chống lại nó dù đó là sự vùng lên một cách tự phát như Mị. Quả thật, tác phẩm này giúp ta hiểu được nhiều điều trong cuộc sống.

Với truyện ngắn “Vợ chồng A Phủ” nói riêng và tập “Truyện Tây Bắc” nói chung, ta hiểu vì sao Tô Hoài lại thành công trong thể loại truyện ngắn đến như vậy. Nét phong cách nghệ thuật: màu sắc dân tộc đậm đà chất thơ chất trữ tình thấm đượm, ngôn ngữ lời văn giàu tính tạo hình đã hội tụ và phát sáng trong truyện ngắn này. Tác phẩm “Truyện Tây Bắc” xứng đáng với giải nhất truyện ngắn - giải thưởng do Hội nghệ sĩ Việt Nam trao tặng năm 1954 - 1955. Và “Vợ chồng A Phủ” thực sự để lại ấn tượng tốt đẹp trong lòng bạn đọc bởi những giá trị nghệ thuật, giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo của nó. Truyện ngắn này quả là một truyện ngắn tiêu biểu cho phong cách Tô Hoài.

Đối với riêng em, truyện “Vợ chồng A Phủ” giúp em cảm thông sâu sắc trước nỗi khổ của người phụ nữ trong xã hội phong kiến miền núi, từ đó giúp em ngày càng trân trọng khát vọng của họ hơn. Đây quả là một tác phẩm văn chương đích thực bởi nó đã



góp phần nhân đạo hóa tâm hồn bạn đọc như Nam Cao đã quan niệm trong truyện ngắn “Đời thừa”.

Phần riêng (3 điểm): Cảm nhận về đoạn thơ sau trong bài “Đây thôn Vĩ Dạ” của Hàn Mặc Tử:

*Gió theo lối gió mây đường mây
Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay
Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chở trăng về kịp tối nay?*

Cảm nhận thơ trữ tình xét cho cùng là cảm nhận "cái tình" trong thơ và tâm trạng của nhân vật trữ tình trước thiên nhiên, vũ trụ, đất trời. Đến với thơ ca lãng mạn Việt Nam, giai đoạn 1932 -1945 "ta thoát lên trên cùng Thế Lữ, ta phiêu lưu trong trường tình cùng Lưu Trọng Lư, ta điên cuồng cùng Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, ta đắm say cùng Xuân Diệu" (Hoài Thanh - Thi nhân Việt Nam). Đúng thế, bạn đọc đương thời và hôm nay yêu thơ của Hàn Mặc Tử bởi chất "điên cuồng" của nó. Chính "chất điên" ấy đã làm nên phong cách nghệ thuật độc đáo, riêng biệt, mới mẻ của Hàn Mặc Tử. "Chất điên" trong thơ ông chính là sự thay đổi của tâm trạng khó lường trước được. Nét phong cách đặc sắc ấy đã hội tụ và phát sáng trong cả bài thơ "Đây thôn Vĩ Dạ" của nhà thơ rất tài hoa và cũng rất đổi bất hạnh này. "Đây thôn Vĩ Dạ" trích từ tập Thơ Điên của Hàn Mặc Tử. Chất điên cuồng ấy thể hiện cụ thể và rõ nét trong khổ thơ:

*"Gió theo lối gió mây đường mây
Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay
Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chở trăng về kịp tối nay?"*

Với lời trách cứ nhẹ nhàng dịu ngọt vừa như một lời mời, Hàn Mặc Tử trở về với thôn Vĩ Dạ trong mộng tưởng:

*"Sao anh không về chơi thôn Vĩ
Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên
Vườn ai mướt quá xanh như ngọc
Lá trúc che ngang mặt chữ điền"*

Cảnh vật ở thôn Vĩ Dạ - một làng kề sát thành phố Huế bên bờ Hương Giang với những vườn cây trái, hoa lá sum suê hiện lên thật nên thơ, tươi mát làm sao. Đó là một hàng cau thẳng tắp đang tắm mình dưới ánh “nắng mới lên” trong lành. Chưa hết, rất xa là hình ảnh “nắng hàng cau nắng mới lên” còn rất gần lại là “vườn ai mướt quá xanh như ngọc”. “Mướt quá” gọi cả cây non tràn trề sức sống xanh tốt. Màu “mướt quá” làm cho lòng người như trẻ hơn và vui tươi hơn. Lời thơ khen cây cối xanh tốt nhưng lại như huyền ảo, lấp lánh mới thấy hết vẻ đẹp của “vườn ai”. Trong không gian ấy hiện lên khuôn “mặt chữ điền” phúc hậu, hiền lành vừa quen vừa lạ, vừa gần, vừa xa, vừa thực vừa ảo bởi “lá trúc che ngang”. Câu thơ đẹp vì sự hài hòa giữa cảnh vật và con người. “Trúc xinh” và “ai xinh” bên nhau làm tôn lên vẻ đẹp của con người. Như vậy tâm trạng



của nhân vật trữ tình ở đoạn thơ này là niềm vui, vui đến say mê như lạc vào cõi tiên, cõi mộng khi được trở về với cảnh và người thôn Vĩ.

Thế nhưng cũng cùng không gian là thôn Vĩ Dạ nhưng thời gian có sự biến đổi từ “nắng mới lên” sang chiều tà. Tâm trạng của nhân vật trữ tình cũng có sự biến đổi lớn. Trong mắt thi nhân, bầu trời hiện lên “Gió theo lối gió mây đường mây” trong cảnh chia li, uất hận. Biện pháp nhân hóa cho chúng ta thấy điều đó. “Gió theo lối gió” theo không gian riêng của mình và mây cũng thế. Câu thơ tách thành hai vế đối nhau; mở đầu vế thứ nhất là hình ảnh “gió”, khép lại cũng bằng gió; mở đầu vế thứ hai là “mây”, kết thúc cũng là “mây”. Từ đó cho ta thấy “mây” và “gió” như những kẻ xa lạ, quay lưng đối với nhau. Đây thực sự là một điều nghịch lý bởi lẽ có gió thổi thì mây mới bay theo, thế mà lại nói “gió theo lối gió, mây đường mây”. Thế nhưng trong văn chương chấp nhận cách nói phi lý ấy. Tại sao tâm trạng của nhân vật trữ tình vốn rất vui sướng khi về với thôn Vĩ Dạ trong buổi ban mai đột nhiên lại thay đổi đột biến và trở nên buồn như vậy? Trong mộng tưởng, Hàn Mặc Tử đã trở về với thôn Vĩ nhưng lòng lại buồn chắc có lẽ bởi mỗi tình đơn phương và những kỉ niệm đẹp với cảnh và người con gái xứ Huế mộng mơ làm nên tâm trạng ấy. Quả thật “Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ” nên cảnh vật xứ Huế vốn thơ mộng, trữ tình lại bị nhà thơ miêu tả vô tình, xa lạ đến như vậy. Bầu trời buồn, mặt đất cũng chẳng vui gì hơn khi “Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay”.

Dòng Hương Giang vốn đẹp, thơ mộng đã bao đời đi vào thơ ca Việt nam thế mà bây giờ lại “buồn thiu” – một nỗi buồn sâu thẳm, không nói nên lời. Mặt nước buồn hay chính là con sóng lòng “buồn thiu” của thi nhân đang dâng lên không sao giấu nổi. Lòng sông buồn, bãi bờ của nó còn sầu hơn. “Hoa bắp lay” gợi tả những hoa bắp xám khô héo, úa tàn đang “lay” rất khẽ trong gió. Cảnh vật trong thơ buồn đến thế là cùng. Thế nhưng đêm xuống, trăng lên, tâm trạng của nhân vật trữ tình lại thay đổi:

*“Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chở trăng về kịp tối nay”*

Sông Hương “buồn thiu” lúc chiều dưới ánh trăng đã trở thành “sông trăng” thơ mộng. Cầm xào đậu bên trên con sông đó là “thuyền ai đậu bến”, là bức tranh càng trữ tình, lãng mạn. Hình ảnh “thuyền” và “sông trăng” đẹp, hài hòa biết bao. Khách đến thôn Vĩ cất tiếng hỏi xa xăm “Có chở trăng về kịp tối nay?”. Liệu “thuyền ai” đó có chở trăng về kịp nơi bến hẹn, bến đợi hay không? Câu hỏi tu từ vang lên như một nỗi lòng khắc khoải, chờ đợi, ngóng trông được gặp gương mặt sáng như “trăng” của người thôn Vĩ trong lòng thi nhân. Như thế mới biết nỗi lòng của nhà thơ giành cho cô em gái xứ Huế tha thiết biết nhường nào. Tình cảm ấy quả thật là tình cảm của “Cái thưở ban đầu lưu luyến ấy. Ngàn năm nào dễ mấy ai quên” (Thế Lữ).

Đến đây ta hiểu thêm về lòng “buồn thiu” của nhân vật trữ tình trong buổi chiều. Như vậy diễn biến tâm lí của thi nhân hết sức phức tạp, khó lường trước được. Chất “điên” của một tâm trạng vui với cảnh, buồn với cảnh, trông ngóng, chờ đợi vẫn được thể hiện ở khổ thơ kết thúc bài thơ này:

“Mơ khách đường xa khách đường xa



*Áo em trắng quá nhìn không ra
Ở đây sương khói mờ nhân ảnh
Ai biết tình ai có đậm đà?”*

Vẫn là một tâm trạng vui sướng được đón “khách đường xa” - người thôn Vĩ đến với mình, tâm trạng nhân vật trữ tình lại khép lại trong một nỗi đau đớn, hoài nghi “Ai biết tình ai có đậm đà?”. “Ai” ở đây vừa chỉ người thôn Vĩ vừa chỉ chính tác giả. Chẳng biết người thôn Vĩ có còn nặng tình với mình không? Và chẳng biết chính mình còn mặn mà với “áo em trắng quá” hay không? Nỗi đau đớn trong tình yêu chính là sự hoài nghi, không tin tưởng về nhau. Nhân vật trữ tình rơi vào tình trạng ấy và đã bộc bạch lòng mình để mọi người hiểu và thông cảm. Cái mới của thơ ca lãng mạn giai đoạn 1932 - 1945 cũng ở đó.

Đọc xong bài thơ “Đây thôn Vĩ Dạ” của Hàn Mặc Tử, nhất là khổ thơ “Gió theo lối gió - kịp tối nay” để lại trong lòng người đọc những tình cảm đẹp. Đoạn thơ giúp ta hiểu thêm tâm tư của một nhà thơ sắp phải giã từ cuộc đời. Lời thơ vì thế trầm buồn, sâu lắng, đầy suy tư.

Bạn đọc đương thời yêu thơ của Hàn Mặc Tử bởi thi nhân đã nói hộ họ những tình cảm sâu lắng nhất, thầm kín nhất của mình trong thời đại cái “tôi”, cái bản ngã đang tự đấu tranh để khẳng định. Tình cảm trong thơ Hàn Mặc Tử là tình cảm thực, do đó nó sẽ ở mãi trong trái tim bạn đọc. Ấn tượng về một nhà thơ của đất Quảng Bình đầy nắng và gió sẽ không bao giờ phai nhạt trong tâm trí người Việt Nam.

Nguồn: vnexpress

Trích bài làm em Nguyễn Thị Tâm, thi khối C, Học viện Cảnh sát nhân dân.

Câu 2 (5 điểm): Phân tích hai trích đoạn thơ:

Bên kia sông Đuống

Quê hương ta lúa nếp thơm nồng

Tranh Đông Hồ gà lợn nét tươi trong

Màu dân tộc sáng bừng trên giấy điệp

(Bên kia sông Đuống - Hoàng Cầm, Văn học 12, tập 1, NXB Giáo dục, tái bản 2004, tr.79)

Những người vợ nhớ chồng còn góp cho Đất nước những núi Vọng Phu

Cặp vợ chồng yêu nhau góp nên hòn Trống Mái



**Gót ngựa của Thánh Gióng đi qua còn trăm ao đầm để lại
Chín mươi chín con voi góp mình dựng đất Tổ Hùng Vương
Những con rồng nằm im góp dòng sông xanh thẳm
Người học trò nghèo góp cho Đất nước mình núi Bút, non Nghiên
Con cóc, con gà quê hương cùng góp cho Hạ Long thành thắng cảnh
Những người dân nào đã góp tên Ông Đốc, ông Trang, Bà Đen, Bà Điểm
Và ở đâu trên khắp ruộng đồng gò bãi
Chẳng mang một dáng hình, một ao ước một lối sống ông cha**

(Đất nước, *trích chương V* trường ca Mặt đường khát vọng - Nguyễn Khoa Điềm,
Văn học 12, tập 1, NXB Giáo dục, tái bản 2004, tr.249-250)

Bài làm:

Chưa bao giờ trong dòng chảy của Văn học Việt Nam lại xuất hiện nhiều gương mặt thơ với những phát hiện độc đáo và xúc động viết về quê hương mình đã gắn bó trọn đời trọn kiếp, vậy mà chỉ viết trong một đêm. Thế nên tất cả những hình ảnh, những cảm xúc trong bài thơ đều là những hồi ức nóng bỏng, vừa là cháy đỏ yêu thương thắm nồng tình cảm vừa là ngùn ngụt chí căm thù quân xâm lược.

Đoạn trích:

*"Bên kia sông Đuống
Quê hương ta lúa nếp thơm nồng
Tranh Đông Hồ gà lợn nét tươi trong
Màu dân tộc sáng bừng trên giấy điệp"*

Đây là đoạn thơ mở đầu phần hai của bài thơ. Sau khi bộc lộ nỗi niềm nhớ tiếc về một dòng sông Đuống êm đềm, thanh bình nay đã trở thành quá khứ, thành nỗi xót xa đến "rụng bàn tay" nhà thơ tiếp tục hồi tưởng về quê hương với những giá trị truyền thống.

Mở đầu đoạn trích *Bên kia sông Đuống* vang lên như một lời giới thiệu. Nơi ấy là nơi nào? Đây chính là thôn Lạc Thổ - xã Song Hồ - huyện Thuận Thành - tỉnh Bắc Ninh, nơi bờ nam sông Đuống của nhà thơ đang bị giặc chiếm đóng. Nơi ấy là nơi lưu giữ những hồi ức, những kỷ niệm tuổi thơ êm đềm của tác giả giờ đây đã trở thành máu thịt của tâm



hồn, trở thành một mảng ký ức của nỗi đau. Câu thơ ngắn gọn, chỉ có bốn từ vang lên như một tiếng gọi, gọi lòng thi sĩ trở về với quê hương đồng thời cũng như một tiếng lòng của thi sĩ, trở thành một nỗi đau day dứt ám ảnh. Thế nên điệp khúc *Bên kia sông Đuống* cứ lặp đi lặp lại trong suốt bài thơ.

Sau lời giới thiệu ấy một quê hương Kinh Bắc đã hiện ra với một truyền thống văn vật:

"Quê hương ta lúa nếp thơm nồng"

Bức tranh quê hương hiện lên với phong cảnh đồng ruộng, bát ngát, hương thơm bay thoang thoảng của lúa nếp. Đọc đến đây ta thấy quê hương của Hoàng Cầm có gì đó thật gần gũi với mọi làng quê Việt Nam. Nhà thơ Nguyễn Đình Thi đã từng thốt lên:

"Việt Nam đất nước ta ơi"

Mênh mông biển lúa đâu trời đẹp hơn"

(Bài thơ Hắc Hải)

Nói về quê hương tác giả tràn ngập một niềm vui sướng tự hào. Cụm từ "quê hương ta" đứng ngay đầu câu thơ gợi ra một niềm tự hào, kiêu hãnh về quê hương của tác giả. Một quê hương tươi đẹp và trù phú, ấm no và yên bình. Hình ảnh "lúa nếp thơm nồng" không chỉ gợi ra một khung cảnh quê hương giàu đẹp, ấm no, mùa màng tốt tươi mà còn gợi lên truyền thống của quê hương.

Đó chắc hẳn là một làng quê giàu truyền thống hội hè, đình đám, những lễ hội. Một Kinh Bắc cổ kính lâu đời. Không chỉ có vậy hình ảnh lúa nếp thơm nồng còn làm cho ta nhớ tới những sự tích "bánh chưng, bánh dày", ta liên tưởng đến những con người hiếu nghĩa, hiếu thảo. Có thể cái "nồng" ấy còn là cái nồng của cảm xúc của tình cảm tác giả.

Quê hương Kinh Bắc đâu chỉ có ấm no, trù phú ở đó còn có truyền thống văn hóa lâu đời. Đó chính là tranh Đông Hồ một nét văn hóa dân gian nổi tiếng của quê hương Kinh Bắc.

"Tranh Đông Hồ gà lợn nét tươi trong"

Quê hương Hoàng Cầm là ở thôn Lạc Thổ, xã Song Hồ - một làng nghề làm tranh dân gian lâu đời. Người Kinh Bắc thuở xưa thường làm tranh để gửi vào đó những ước mơ, khát vọng của mình về một cuộc sống ấm no. Câu thơ trên giới thiệu những bức



tranh quê hương với nét vẽ "gà lợn". Đó là cuộc sống của người dân, những con vật gần gũi với cuộc sống của người dân. Tất cả đều được đưa vào tranh, trở thành nét văn hóa truyền thống của dân tộc.

Ta còn nhớ đến những bức tranh như *Hứng dừa*, *Đám cưới chuột*, *Đánh ghen*... Nhưng có lẽ Hoàng Cầm nói về tranh Đông Hồ là để khen cái tài của người làm tranh. Những con người Kinh Bắc tài hoa, chất phác, bình dị và rất vui tính nữa. Họ đều là những con người dễ thương, dễ mến và hiếu khách. Bức tranh Đông Hồ hiện lên với nét vẽ "nét tươi trong" và được tác giả đánh giá là màu dân tộc sáng bừng trên giấy điệp".

Người Đông Hồ vẽ tranh bằng những màu lấy từ tự nhiên như màu đỏ của cánh hoa lựu, màu hồng của hoa sen, màu vàng của nghệ... tất cả đều là những màu nguyên, đều gọi lên nét tươi trong. Nhưng liệu có quá to tát khi tác giả nói là "màu dân tộc sáng bừng" không, chắc chắn là không bởi đó là "màu dân tộc sáng bừng trên giấy điệp".

Giấy điệp" là một loại giấy mà có lẽ chỉ có người làm tranh Đông Hồ mới có bí quyết để tạo ra một loại giấy mỏng nhưng rất bền và chắc. Câu thơ tràn ngập niềm tự hào của tác giả khi nhớ về quê hương. Cái "sáng bừng" ấy là cái sáng bừng của cảm xúc, của lòng tự hào kiêu hãnh. Một quê hương giàu đẹp như thế làm sao không khỏi tự hào, kiêu hãnh cơ chứ và cũng làm sao không khỏi đau đớn, xót xa khi mất đi quê hương ấy cơ chứ.

Nhưng khác với Hoàng Cầm, Nguyễn Khoa Điềm lại khám phá đất nước ở một khía cạnh khác. Đó chính là tư tưởng đất nước của nhân dân, do nhân dân làm ra. Nguyễn Khoa Điềm là một nhà thơ trẻ trưởng thành trong kháng chiến chống Mỹ. *Trường ca Mặt đường khát vọng* của ông được viết trong những ngày tháng nóng bỏng của chiến trường Bình - Trị - Thiên, đó là sự thức tỉnh của thế hệ trẻ về vai trò của nhân dân, về trách nhiệm của thế hệ trẻ hôm nay đối với cuộc kháng chiến của dân tộc.

Nguyễn Khoa Điềm đã thấm nhuần đất nước là máu xương của mình, đã "gắn bó và san sẻ", đã "đi trả thù mà chẳng sợ dài lâu". Cho nên ta có thể thấy tư tưởng thấu suốt trong chương thứ năm của trường ca "Mặt đường khát vọng" là đất nước của nhân dân, do nhân dân. Tư tưởng này được thể hiện rõ trong đoạn trích:

"Những người vợ nhớ chồng còn góp cho đất nước những núi Vọng Phu"



... Chẳng mang một dáng hình, một lối sống ông cha"

Đó là sự cảm nhận đất nước về phương diện địa lý. Tất cả những dáng núi, hình sông trên đất nước ta đều do nhân dân làm ra. Tác giả đã thể hiện tư tưởng này qua một động từ, đó là "góp". Mọi người đều góp phần xây dựng đất nước. Chủ thể của động từ ấy là những người vợ nhớ chồng, cặp vợ chồng yêu nhau, gót ngựa Thánh Gióng, người học trò nghèo và cả những người dân bình thường... Họ đều là những con người hiếu nghĩa, thủy chung, cũng giàu truyền thống hiếu học và cũng kiên cường, anh dũng lắm thay: những núi Vọng Phu đất Tổ Hùng Vương, núi Bút, non Nghiên, ông Đốc, bà Diễm...

Dường như bàn chân nhân dân đi đâu, bàn tay nhân dân xây đắp những gì nhân dân đều hà hơi, thổi linh hồn mình vào đấy. Thế nên đất nước chứa đựng linh hồn của nhân dân, chính là tâm hồn nhân dân đó. Tác giả còn khắc sâu tư tưởng đất nước của nhân dân khi diễn tả những thứ nhân dân làm ra: đều có núi Bút, núi Vọng Phu, có Non Nghiên, có dòng sông, ao đầm nơi nào cũng có bàn tay nhân dân xây đắp. Và từ đó nhà thơ đi đến một khái quát.

"Và ở đâu trên khắp ruộng đồng gò bãi

Chẳng mang một dáng hình, một ao ước, một lối sống ông cha"

Câu thơ đã khái quát, khẳng định một điều rằng tất cả khắp mọi nơi trên đất nước đều do nhân dân làm và thổi linh hồn mình vào đấy.

Vì vậy mà trong đất nước đã in bóng hình của nhân dân và trong nhân dân có bóng hình đất nước.

Đất nước và nhân dân hòa vào nhau tạo nên một đất nước vừa thực vừa linh thiêng. Một đất nước vừa địa linh và nhân kiệt. Đây là một tư tưởng rất mới mẻ, khẳng định vai trò của nhân dân với đất nước. Biết bao thế hệ người dân ta từ già, trẻ, trai, gái đều đã ngã xuống, máu của họ tạo thành sông suối, xương của họ tạo lên dáng núi và tâm hồn của họ thành hồn sông núi, hồn xứ sở. Họ là người làm ra đất nước.

Qua hai đoạn thơ trên ta thấy cả Hoàng Cầm và Nguyễn Khoa Điềm đều rất tinh tế, tài hoa và sâu sắc trong việc khám phá những điều kỳ diệu về đất nước. Thế nhưng, nhà



thơ đều có những sự khám phá thú vị của mình, đều tìm ra những nét khác nhau về đất nước muôn màu và thăng hoa thành những cảm xúc, những vần thơ tuyệt đẹp.

Hoàng Cầm khám phá đất nước trong nỗi nhớ thương, tiếc xót. Khi mà đau đớn đến quá đột ngột lại cộng với tâm hồn tài hoa và nhạy cảm đã tạo nên những câu thơ về đất nước đầy cảm xúc.

Khác với Hoàng Cầm, Nguyễn Khoa Điềm với tư tưởng đất nước của nhân dân đã phải trải qua một quá trình chiêm nghiệm thực tế mới rút ra được. Nhưng cả hai nhà thơ đều chung nhau là tìm về những giá trị truyền thống của quê hương đất nước, những nét văn hóa của làng quê phong cảnh đất nước và cả hai thi sĩ đều có chung một cảm xúc đầy tự hào và yêu thương.

Đề tài về đất nước luôn luôn là một cảm hứng cho mọi nền văn học nhất là nền văn học của một dân tộc mà tình yêu nước luôn luôn bị đem ra thử thách. Thành công về đề tài này đã nhiều nhưng *Bên kia sông Đuống* của Hoàng Cầm và *Đất nước* của Nguyễn Khoa Điềm vẫn có một tiếng nói riêng, một sự khám phá riêng với một phong cách riêng. Hai mặt đất nước của nhân dân và đất nước giàu truyền thống, góp vào vườn thơ về đất nước như hai bông hoa đẹp nhất tỏa hương thơm đến muôn đời, muôn thế hệ.

* **Câu 3:** Nhận định về Nam Cao, sách Văn học 11 viết: “Ông có sở trường diễn tả, phân tích tâm lý con người”. (Văn học 11, tập một, NXB Giáo dục, tái bản 2004, trang 201). Qua nhân vật Hộ trong truyện ngắn *Đời thừa*, anh/chị hãy chứng minh nhận định trên.

Bài làm:

Nhà văn Nam Cao (1915 - 1951) là cây bút hiện thực xuất sắc của nền văn học Việt Nam trước cách mạng và cũng là nhà văn có nhiều đóng góp cho nền văn học non trẻ những ngày đầu.

Trước cách mạng, do bên cạnh việc viết về bi kịch của người nông dân với tác phẩm bất hủ “*Chí Phèo*” người đọc còn nhớ mãi bi kịch của người trí thức tiểu tư sản trước cách mạng trong tác phẩm “*Đời thừa*” mà được thể hiện rõ qua nhân vật Hộ. Nhà văn Nam Cao với tài năng xuất chúng và một tấm lòng yêu thương nhân ái bao la đã thể hiện rõ được tâm lý của người trí thức tiểu tư sản trong cảnh ngộ bi kịch ấy. Chính vì vậy



nhận định về Nam Cao, sách Văn học 11 viết “Ông có sở trường về diễn tả, phân tích tâm lý con người”.

Truyện ngắn “Đời thừa” ra mắt bạn đọc lần đầu tiên trong “Trang tiểu thuyết số 7” số ra ngày 4-3-1943. Tác phẩm cùng đề tài này có “Mực mài nước mắt” của Lan Khai, “Nợ văn” của Lãng Tử, “Đời thừa” còn gần gũi về đề tài với một số tác phẩm của Nam Cao như “Trăng sáng”, “Nước mắt” và tiểu thuyết “Sống mòn”. Qua tác phẩm Nam Cao đã miêu tả thành công tâm trạng của một người trí thức tiểu tư sản trước cách mạng.

Hộ vốn là một nhà văn, một nhà văn mang trong mình hoài bão lớn ấy là viết được một tác phẩm “vượt qua mọi giới hạn và bờ cõi” ai đó vội cho đó là sự háo danh. Nhưng không phải vậy. Đó là ước mơ của một con người có lý tưởng, có hoài bão lớn, muốn khẳng định được tài năng của mình. Hộ còn là một nhà văn chân chính.

Điều này được thể hiện qua một loạt quan niệm của anh về văn chương “văn chương không cần đến những người thợ khéo tay làm theo một vài kiểu mẫu đưa cho, văn chương chỉ dung nạp những người biết đào sâu tìm tòi khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo những gì chưa có” với ý nghĩ ấy Hộ đã vô cùng căm ghét sự cầu thả trong văn chương “cầu thả trong văn chương thì thật là đê tiện”. Như vậy qua những quan niệm của Hộ về văn chương ta thấy đây là một nhà văn có hoài bão, một nhà văn chân chính, có lương tri của một người cầm bút chân chính ý thức được trách nhiệm của người nghệ sĩ.

Thế nhưng trước khi là một nhà văn Hộ còn là một người chồng, một người cha, hẳn còn có một gánh nặng gia đình trên vai. Cuộc sống với một gia đình đông con, một người vợ thất nghiệp đã cướp đi ở hẳn sự thanh thản sự thanh thản cần thiết để một tâm hồn văn chương thăng hoa, khi mà cứ hết tháng lại “tiền nhà, tiền gạo, tiền nước mắm”.

Hoài bão văn chương có thể nung nấu trong chốc lát nhưng chuyện cơm áo là chuyện phải đối mặt hàng ngày. Chẳng thế mà Xuân Diệu đã từng thốt lên:

*“Nỗi đời cay đắng giờ nanh vuốt
Cơm áo không đùa với khách thơ”*



Thế là Hộ điên lên, phải xoay tiền. Nam Cao đã thật tỉ mỉ khi miêu tả tâm trạng của Hộ trong cảnh túng quẫn ấy “đang ngồi hẩn đứng phắt dậy mặt hầm hầm đi ra phố, vừa đi vừa nuốt nghẹn”. Chỉ một đoạn văn ngắn mà ông đã tái hiện lại tâm trạng của Hộ: thật bức bách. Nanh vuốt của họa com áo đang có nguy cơ nuốt chửng nhà văn Hộ đầy tâm huyết ngày nào.

Và thế là để có tiền thì Hộ phải viết. Nam Cao là một nhà văn hiện thực nên ông biết rằng Hộ muốn có tiền thì phải viết, viết những tác phẩm đáp ứng được nhu cầu của một đám thị dân lúc bấy giờ “những tác phẩm làm người ta quên ngay sau lúc đọc”. Hộ phải viết những tác phẩm ấy, nhưng giả dụ có ai bảo hẩn viết những tác phẩm cao quý hẩn cũng chẳng biết đường nào mà viết bởi tâm trạng bức bách ở trên. Thế rồi Hộ bị văng vào quỹ đạo của bi kịch.

Hẩn thấy xấu hổ khi đọc những tác phẩm ấy “hẩn đỏ mặt lên”. Đó là sự xấu hổ của một chút lương tri ít nhiều chưa vỡ nát trong Hộ. Hộ đau đớn, tủi cực không phải vì không được viết, mà là anh đã tự giẫm lên những nguyên tắc do mình đặt ra, còn gì đau đớn hơn khi mình lại phản bội chính mình. Nam Cao tỏ ra rất tinh tế và cảm thông trước tâm trạng của Hộ. Phải hiểu, phải cảm thông thế nào thì ông mới có thể viết lên những trang văn đầy giằng xé như vậy.

Thế là từ không thực hiện được giấc mộng văn chương và Hộ đã trở thành kẻ phản bội chính mình. Nhưng Nam Cao không dừng lại ở đó, ông muốn người đọc đi đến tận cùng sự khổ cực, bi kịch của người trí thức. Hộ lại bị đẩy ra khơi - trước từng cơn sóng dữ của cuộc đời. Nó đã quăng anh vào bi kịch nghề nghiệp nó lại quật anh vào một bi kịch khác, bi kịch không thực hiện được tình người cho trọn.

Mọi chuyện bắt đầu từ lúc hẩn lấy Từ. Lấy Từ hẩn đã thực hiện được nguyên tắc tình thương của mình đã cứu được ba con người. Nhưng rồi, từ đó bi kịch đã mở ra với hẩn. Gánh nặng gia đình đã đè nặng lên vai khiến hẩn thấy mình khổ, đáng trách hơn là hẩn coi Từ là nguyên nhân khiến mình khổ. Từ đó hẩn đã tìm đến rượu, có lúc hẩn toan ruồng bỏ vợ con.

Khi say hẩn đã có những hành động vũ phu quá đáng “hẩn chỉ tay vào mặt Từ” đuổi mấy mẹ con Từ ra ngoài. Nam Cao đã có một lời biện hộ yếu ớt ấy là cho hẩn hành động trong



lúc say. Nhưng tất cả đều đổ nhào trước nguyên tắc: nguyên tắc tình thương. Hộ thật đáng trách khi coi vợ con là nguyên nhân làm mình khổ. Thế là mọi nguyên tắc tình thương mà hắn đặt ra trước đây “kẻ mạnh là kẻ giúp đỡ người khác trên đôi vai mình” đã bị hắn đạp đổ.

Giờ đây đâu còn là một nhà văn Hộ giàu tâm huyết, giàu lòng nhân đạo nữa mà là một con người vũ phu quá đáng. Hộ thật đáng trách nhưng có lẽ đáng thương hơn là đáng trách. Thế nhưng Nam Cao đã để cho nhân vật của mình dừng lại trên con đường bị tha hóa ấy. Sau mỗi lần say, Hộ lại tỉnh và nhận rõ được sai lầm của mình xin lỗi và làm lành với vợ con.

Phải là một người đầy tài năng, già tay nghệ thuật và vững tin vào con người thì Nam Cao mới có thể đặt nhân vật vào lốc xoáy cuộc đời nhưng cuối cùng tình người vẫn chiến thắng. Hộ đã khóc “Anh chỉ là một thằng khốn nạn”. Giọt nước mắt ăn năn, hối lỗi. Câu chuyện về cuộc đời Hộ đã khép lại bằng câu hát ru thấm nước mắt của Từ:

“Ai làm cho khói lên giời

Cho mưa xuống đất cho người biệt li”

Như vậy, qua tấn bi kịch của nhà văn Hộ, Nam Cao đã khắc họa một cách chân thực và sâu sắc bi kịch của người trí thức tiểu tư sản trước cách mạng. Đồng thời lên án xã hội bất công không cho con người phát triển toàn diện về tài năng và nhân cách. Qua đây ta cũng thấy được tài năng nghệ thuật về diễn tả và phân tích tâm lý bậc thầy của nhà văn Nam Cao. Nhưng dù cuộc đời có cay nghiệt, lốc xoáy có dữ dội thì nhân vật của ông vẫn hướng về chân trời của cái chân, thiện, mỹ.

Theo Tiền Phong, Gia đình & xã hội

Bài văn điểm 10- Đại học Đà Nẵng

Câu 1 (2đ): Anh (chị) hãy trình bày hoàn cảnh ra đời bài thơ *Việt Bắc* của Tố Hữu. Nêu những đặc điểm nghệ thuật của tác phẩm đó (đoạn trích được học).

Câu 2 (5đ): Phân tích hình tượng sóng trong bài thơ *Sóng* của Xuân Quỳnh. Anh (chị) cảm nhận được gì về vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ trong tình yêu qua hình tượng này?

Câu 3.a. Theo chương trình PTTH không phân ban (3 đ)

Phân tích hình tượng Cây xà nu trong truyện ngắn *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành. Nhận xét ngắn gọn về nghệ thuật miêu tả cây xà nu của nhà văn.



Bài làm của thí sinh Hoàng Thuỳ Nhi

Câu 1. Hoàn cảnh ra đời của bài thơ “Việt Bắc” - Tố Hữu:

Cuộc kháng chiến chống Pháp kết thúc thắng lợi, hiệp định Giơ-ne-vơ được ký kết. Tháng 10 năm 1954 cơ quan Trung ương của Đảng và Chính phủ rời căn cứ Việt Bắc về thủ đô Hà Nội. Trong không khí buổi tiễn đưa mang tầm vóc lịch sử ấy, Tố Hữu đã xúc động viết bài thơ “Việt Bắc”. “Việt Bắc” trở thành khúc hát ân tình thuỷ chung giữa người miền ngược với người miền xuôi, giữa nhân dân với Đảng, giữa cách mạng với Bác Hồ. “Việt Bắc” là bài thơ có giá trị, để viết nên một bài thơ hay như thế, Tố Hữu đã sử dụng những hình thức nghệ thuật:

- Sử dụng thể thơ dân tộc, thơ lục bát.
- Những hình ảnh so sánh ví von, gần với lời ăn tiếng nói của dân tộc.
- Giọng văn tâm tình, ngọt ngào, tha thiết.
- Ngôn ngữ giàu nhạc điệu như những câu hát giao duyên. Câu hỏi lời đáp giữa hai nhân vật Ta và Mình trong bài thơ thực chất chỉ là một. Đó là sự phân thân, hoá thân của tác giả để cảm xúc được thể hiện một cách tự nhiên, tha thiết.

Câu 2:

“Sóng” được in trong tập “Hoa dọc chiến hào”, xuất bản năm 1968 của nữ nhà thơ tình nổi tiếng Xuân Quỳnh. Bài thơ nói về tâm trạng, tình yêu mãnh liệt của người con gái khi yêu. Hãy đến với bài thơ bằng nhạc điệu, bài thơ là âm điệu của một cõi lòng bị sóng khuấy động, đang rung lên đồng điệu đồng nhịp với sóng biển. Rạo rức đến xôn xao, khát khao đến khắc khoải, có một hình tượng sóng được vẽ lên bằng âm điệu, một âm điệu dập dồn, chìm nổi, miên man như hơi thở chạy suốt cả bài.

Sắc điệu trữ tình của bài thơ được gợi lên từ hình tượng sóng. Cả bài thơ là những con sóng tâm tình xôn xao trong lòng người con gái đang yêu khi đứng trước biển ngấm nhìn những con sóng vô hồi, bất tận. Sóng là một hình tượng ẩn dụ, đó là sự hoá thân của cái tôi trữ tình của nữ sĩ, lúc thì hoà nhập, lúc sự phân thân của “em” - người con gái đang yêu một cách say đắm. Sóng đã khơi gợi một hồn thơ phong phú, hồn nhiên, sôi nổi. Thông qua hình tượng sóng, Xuân Quỳnh đã có một cách nói rất hay để diễn tả tâm trạng của người con gái.

Sóng biến hoá, sóng vỗ liên hồi, triền miên và bất tận:

*“Dữ dội và dịu êm
Ồn ào và lặng lẽ”*

trạng thái của sóng cũng là tâm trạng khi yêu, là khát vọng to lớn, mạnh mẽ về một tình yêu chân thành. Hành trình của sóng từ sông ra đại dương:

*“Sóng không hiểu nổi mình
Sóng tìm ra tận bể”*

nơi mệnh mông dạt dào, có đến nơi biển rộng trời cao sóng mới được vẫy vùng, mới thực sự tìm thấy mình trong sức sống mạnh mẽ với những khát khao to lớn. Sóng được làm biểu tượng của tình yêu. Miêu tả sóng biến hoá là cũng để nói lên cái phức tạp, đa dạng, khó hiểu của tình yêu. Cũng giống như sóng biển, tình yêu là một hiện tượng kỳ



diệu của con người. Con sóng “ngày xưa” và con sóng “ngày sau” vẫn thế - triền miên, bất tận. Cũng như tình yêu mãi mãi là khát vọng của tuổi trẻ, của đôi lứa, của anh và em:

*“Ôi con sóng ngày xưa
Và ngày sau vẫn thế
Nỗi khát vọng tình yêu
Bồi hồi trong ngực trẻ”.*

Con sóng tìm đến biển, đến đại dương là để tự hiểu mình. Cũng như em “khát” được đến bên anh, đến với một tình yêu đẹp để hiểu rõ hơn về tâm hồn em về con người đích thực của em. Người con gái hỏi sóng hay đang tự hỏi chính mình:

*“Sóng bắt đầu từ gió
Gió bắt đầu từ đâu
Em cũng không biết nữa
Khi nào ta yêu nhau”*

cái giây phút giao duyên của đôi lứa. “Khi nào ta yêu nhau” tìm được một câu trả lời thật khó, bởi tình yêu là một hiện tượng, một thứ tình cảm khó có thể cắt nghĩa được. Bởi vậy trong bài thơ tình số 21 của thi hào Tagor đã viết rằng :

*“Trái tim anh cũng ở gần em như chính đời em vậy
Nhưng chẳng bao giờ em biết trọn nó đâu”*

Câu thơ “khi nào ta yêu nhau” đã diễn tả đúng nỗi niềm điển hình của những trai gái đang sống trong tình yêu đẹp. Sóng vỗ “dữ dội - dịu êm”, “ồn ào - lặng lẽ”, sóng “dưới lòng sâu” “sóng” trên mặt nước”, sóng nhớ bờ, đó là biểu hiện của tình yêu và nỗi nhớ. Yêu chân thành tha thiết, nhớ bồi hồi triền miên. Nỗi nhớ ấy day dứt, dày vò, choán đầy cả không gian, thấm trong chiều sâu, bề rộng, trải trong chiều dài thời gian:

*“Con sóng dưới lòng sâu
Con sóng trên mặt nước
Ôi con sóng nhớ bờ
Ngày đêm không ngủ được”*

Thật tự nhiên và thơ mộng, con sóng nhớ bờ nên ngày đêm sóng vỗ, sóng thao thức với thời gian và đại dương. Cũng giống như bên đò thuyền, thuyền nhớ bến, lúc nào lòng người con gái cũng bồi hồi nhớ thương:

*“Lòng em nhớ đến anh
Cả trong mơ còn thức”*

“Còn thức” tức là lúc nào em cũng nhìn thấy rõ hình bóng anh, ánh mắt anh ... Một tình yêu cuồng nhiệt, say mê. Con sóng khao khát được đến bờ để được vỗ về, ve vuốt:

*“Hôn thật khẽ thật êm
Hôn êm đềm mãi mãi”*

(Xuân Diệu)

Cũng như “em” muốn được gần bên anh, được hoà nhập vào trong tình yêu với anh. Tình yêu của người con gái thật mãnh liệt, nồng nàn. Sóng xa vời cách trở vẫn tìm



được tới bờ, cũng như anh và em sẽ vượt qua mọi khó khăn để đến với nhau, để sống trong hạnh phúc trọn vẹn của lứa đôi.

*“Ở ngoài kia đại dương
Trăm ngàn con sóng nhỏ
Con nào cũng tới bờ
Dù muôn vời cách trở”*

Người con gái đã bày tỏ lòng mình một cách chân thành, say đắm, thắm thiết. Chân thật và thủy chung là đặc tính của tình yêu:

*“Dẫu xuôi về phương Bắc ...
Hương về anh một phương”.*

Sóng đã bày tỏ nỗi lòng của người con gái, khát vọng được sống hết mình trong một tình yêu đẹp, sắt son thủy chung. Người ta thường nói xuôi vào Nam, ngược ra Bắc; nhưng ở đây, trong nỗi nhớ chất đầy nhà thơ lại dùng ngược lại. Từ đó nhà thơ đã nói đến nỗi nhớ bất chấp vạn vật, khoảng cách, tình yêu là sự gặp gỡ giữa hai tâm hồn không có giới hạn.

Cuối cùng sóng đã nói hộ nhà thơ nỗi khát vọng được sống trọn vẹn trong tình yêu. Tình yêu lứa đôi đẹp đẽ, nồng nàn như trăm ngàn con sóng nhỏ giữa đại dương mênh mông, muốn được hoà nhịp vào biển lớn của tình yêu cộng đồng:

*“Làm sao được tan ra
Thành trăm con sóng nhỏ
Giữa biển lớn tình yêu
Để ngàn năm còn vỗ”.*

Cả bài thơ, nếu kể đến nhan đề, thì tác giả đã mười một lần nhắc đến từ “sóng”. Sóng vỗ như tâm tình xôn xao. Sóng cho ta nhiều ấn tượng về âm điệu của sóng, cũng như giọng điệu tâm tình, nhịp điệu của bài thơ. Thơ hồn nhiên, liền mạch về cảm xúc, trong sáng trong cách diễn đạt của tác giả. Sóng vỗ trên đại dương mênh mông cũng chính là sóng vỗ trong lòng người con gái.

Từ hình tượng “sóng” Xuân Quỳnh cho ta thấy rõ vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ trong tình yêu. Với tình yêu chân thành, thắm thiết, người phụ nữ muốn sống hết mình, sống trọn vẹn trong tình yêu đẹp. Yêu là nhớ ngày mong đêm, người phụ nữ khát khao được hoà nhập gần gũi trong tình yêu ấy. Họ yêu thật nồng nàn, say đắm, thủy chung !

Xuân Quỳnh viết bài thơ này vào những năm 1967, khi cuộc kháng chiến của nhân dân miền Nam ở vào giai đoạn ác liệt, khi thanh niên trai gái ào ào ra trận “xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước”, khi sân ga, bến nước, gốc đa, sân trường diễn ra những cuộc chia ly màu đỏ. Cho nên có đặt bài thơ vào trong hoàn cảnh ấy ta mới càng thấy rõ nỗi khát khao của người con gái trong tình yêu.

*“Ôi con sóng nhớ bờ
Ngày đêm không ngủ được”.*

Đọc xong bài thơ “Sóng” ta càng ngưỡng mộ hơn những con người phụ nữ Việt Nam, những con người luôn thủy chung, luôn sống hết mình vì một tình yêu. Xuân



Quỳnh xứng đáng là một nhà thơ nữ của tình yêu lứa đôi, bà đã làm phong phú hơn cho nền thơ nước nhà.

Phân tự chọn:

Câu 3. a:

Nguyễn Trung Thành là nhà văn có duyên nợ gắn bó với mảnh đất Tây Nguyên. Qua hai cuộc kháng chiến cùng vào sinh ra tử với những người dân nơi đây đã cung cấp cho Nguyễn Trung Thành một vốn hiểu biết vô cùng sâu rộng về mảnh đất âm vang rộn tiếng cồng chiêng trong mùa lễ hội, nơi có những người con trung dũng, kiên cường. Nếu trong kháng chiến chống Pháp, Nguyễn Trung Thành - bút danh Nguyên Ngọc nổi tiếng cùng “Đất nước đứng lên”; thì trong những năm kháng chiến chống Mỹ, đặc biệt là những năm 1965 khi cuộc kháng chiến của nhân dân miền Nam đang diễn ra gay go ác liệt thì Nguyễn Trung Thành cho ra mắt người đọc truyện ngắn “Rừng xà nu”. Tác phẩm này đã là một bản hùng ca, ca ngợi cuộc sống và con người Tây Nguyên trong cuộc chiến tranh vĩ đại. Và nổi bật hơn cả trong tác phẩm chính là hình tượng cây xà nu.

Cây xà nu là một hình tượng nhân vật trung tâm trong truyện ngắn “Rừng xà nu” của Nguyễn Trung Thành. Xuyên suốt trong tác phẩm ta bắt gặp những cánh rừng xà nu nối tiếp nhau chạy đến chân trời. Cây xà nu là một loài cây quen thuộc, có mặt trong cuộc sống hàng ngày của người dân Tây Nguyên. “Củi xà nu cháy trong mỗi bếp lửa gia đình, khói xà nu nhuộm bảng đen cho con trẻ học chữ, đuốc xà nu rọi sáng sân nhà Ưng trong những đêm lễ hội...”. Tất cả mọi hoạt động dù lớn dù nhỏ của người dân Tây Nguyên đều có sự góp mặt của cây xà nu. Sự sống của dân làng Xô Man đều gắn liền với những cánh rừng xà nu. Khi Nguyễn Trung Thành viết : “Làng ở trong tầm đại bác của đồn giặc, chúng nó bắn đã thành lệ, ngày hai lần, hoặc buổi sáng sớm và xế chiều, hoặc đứng bóng và xẩm tối, hoặc nửa đêm và trở gà gáy. Hầu hết đạn đại bác của đồn giặc đều rơi vào những ngọn đồi xà nu, cạnh con nước lớn”, nhà văn đã phản ánh không khí căng thẳng của thời đại, gợi lên sự đối mặt quyết liệt giữa sự sống và cái chết. Nổi bật trên nền bối cảnh ấy, Nguyễn Trung Thành đã đi sâu miêu tả những đặc điểm nổi bật của cây xà nu. Cũng như bao loài cây khác, cây xà nu là một loài cây ham ánh sáng và khí trời “trong rừng ít có loài cây nào sinh sôi nảy nở khỏe đến vậy... ít có loài cây nào ham ánh sáng đến thế” cũng có nghĩa là ham sống, khao khát muốn được vươn lên giữa bầu trời cao rộng.

Thế nhưng trong những năm tháng chiến tranh ác liệt ấy, cũng như bao cánh rừng khác của Việt Nam, rừng xà nu đã bị tàn phá rất dữ dội “Cả rừng xà nu hàng vạn cây không có cây nào là không bị thương. Có những cây bị chặt đứt ngang nửa thân mình đổ ào ào như một trận bão; ở chỗ vết thương nhựa ứa ra tràn trề, thơm ngào ngạt, long lanh nắng hè gay gắt rồi dần dần bầm lại đen và đặc quện thành từng cục máu lớn”. Tuy vậy, bất chấp mọi sự tàn phá hủy diệt của chiến tranh, cây xà nu vẫn vươn lên với một sức sống mãnh liệt “cạnh cây mới ngã gục đã có bốn, năm cây con mọc lên, ngọn xanh rờn, hình nhọn mũi tên lao thẳng lên bầu trời”. Tư thế vươn lên mạnh mẽ ấy của cây xà nu như để thách thức với bom đạn của chiến tranh “đó chúng nó giết được cây xà nu đất ta”.



Sức sống mãnh liệt đã giúp những cánh rừng xà nu vươn lên trong một màu xanh, hiện lên hiên ngang, kiêu dũng như một tráng sĩ “cứ thế hai ba năm sau, rừng xà nu ưỡn tấm ngực lớn của mình ra che chở cho dân làng Xô man”.

Bằng nghệ thuật so sánh, nhân hoá, ẩn dụ, Nguyễn Trung Thành đã dựng lên thật thành công và rõ nét, ấn tượng về hình tượng cây xà nu. Không dừng lại ở đó, Nguyễn Trung Thành còn đặt hình tượng cây xà nu vào trong quan hệ đối chiếu sóng đôi với con người mảnh đất Tây Nguyên. Nếu cây xà nu là một loại cây ham ánh sáng và khí trời, thì người dân Tây Nguyên yêu tự do, tin vào Đảng, đi theo bước chân cách mạng như muôn cây vẫn hướng vào ánh sáng mặt trời. Nếu cây xà nu bị tàn phá, huỷ diệt bởi đạn bom, khói lửa thì những người dân Tây Nguyên phải chịu bao đau thương mất mát do chính kẻ thù gây ra. Bao nhiêu người bị giặc giết chết như những cây xà nu bị chặt đứt ngang nửa thân mình, bao nhiêu người còn sống mà phải mang trong mình bao nỗi thương đau. Bằng cách miêu tả hình ảnh cây và người trong quan hệ sóng đôi như thế, Nguyễn Trung Thành đã khắc sâu tội ác dã man của kẻ thù để qua đó tác giả giúp ta hình dung rõ hơn những thảm cảnh dân ta phải chịu do bọn giặc gây ra.

Cũng giống như những cánh rừng quê hương, như những con người Việt Nam vẫn ý thức được rằng:

*“Gươm nào chia được dòng Bến Hải
Lửa nào thiêu được dãy Trường Sơn
Cắm hờn lại giục cắm hờn
Máu kêu trả máu đầu van trả đầu”*

Các thế hệ nhân dân Tây Nguyên đã thay nhau tiếp nối đứng lên. ánh sáng của niềm tin “Đảng còn thì núi nước này còn” đã soi đường chỉ lối cho những bước chân đến với cách mạng. Thế hệ này ngã xuống, thế hệ sau tiếp nối đứng lên; anh Sút bà Nhan bị giặc giết, đi thay họ tiếp tế nuôi quân đã có T Nút và Mai. Cứ như thế, các thế hệ người Tây Nguyên đã thay nhau giữ vững ngọn lửa truyền thống, thay nhau giữ vững ý chí đánh giặc kiên cường, để giữ làng, giữ nước của dân làng Xô man nói riêng và của người Tây Nguyên nói chung.

Dưới ngòi bút miêu tả của Nguyễn Trung Thành, cây xà nu hiện lên sừng sững, đồng hành với những bước đi, cuộc sống của dân làng Xô man. Gắn bó với cánh rừng anh dũng, kiêu hùng, những người dân Tây Nguyên như được tiếp thêm sức mạnh để đứng lên chiến đấu. Và gắn bó với con người Tây Nguyên ân tình, thủy chung, trung dũng như thế. Cây xà nu cũng luôn luôn sánh bước cùng họ để họ có cuộc sống bình yên hơn; để “hầu hết đạn đại bác của đồn giặc đều rơi vào những ngọn đồi xà nu, cạnh con nước lớn” chứ không nhằm vào những người dân vô tội làm than.

Cây xà nu là hình tượng mang đậm chất lý tưởng, tiêu biểu cho phẩm chất, số phận của người dân Tây Nguyên. Hình tượng cây xà nu trong tác phẩm mang đậm chất sử thi, tính hào hùng, nó làm rõ chủ đề tư tưởng của truyện ngắn “Rừng xà nu”. Để xây dựng một hình tượng xà nu như thế, Nguyễn Trung Thành đã sử dụng những câu văn miêu tả,



những từ ngữ, hình ảnh chọn lọc đặc sắc, cùng nghệ thuật so sánh, nhân hoá, ẩn dụ, giọng văn miêu tả trong tác phẩm rất linh hoạt.

Có đọc “Rừng xà nu” của Nguyễn Trung Thành ta mới cảm nhận hết vẻ đẹp hình tượng cây xà nu. Hình tượng này đã góp phần tạo nên một “Rừng xà nu” trọn vẹn, mang đậm giá trị văn học. Nguyễn Trung Thành đã góp phần làm phong phú thêm cho nền văn học dân tộc./.

Nhận xét về bài văn đạt điểm 10

Người chấm 1: Thạc sĩ Lê An Vinh, giảng viên khoa Ngữ văn - Đại học Sư phạm Đà Nẵng.

“Bài làm hoàn chỉnh cả 3 câu, nếu áp với đáp án của Bộ thì vẫn còn thiếu một vài ý nhỏ. Nhưng bù vào đó, là sự cảm thụ văn học rất tốt, tư duy mạch lạc, chất văn bay bổng, cảm xúc dồi dào, đặc biệt giàu sáng tạo.

Người chấm 2: Thạc sĩ Lương Vĩnh An, giảng viên khoa Ngữ văn ĐH Sư phạm Đà Nẵng:

“So với đáp án của Bộ, bài làm chưa đạt tuyệt đối 100%. Nhưng sự sáng tạo trong tư duy, ngôn ngữ, xúc cảm văn chương... thì thật đáng ngạc nhiên. Đọc câu một, nghĩ người làm học thuộc bài, nhưng càng đọc càng không tin đó là một bài làm của thí sinh trong thời hạn 180 phút! Chữ viết đẹp, câu cú rành mạch. Nếu có điểm 11, tôi sẽ là người cho bài viết điểm đó!”.